

THÔNG BÁO**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 5
NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá;

Căn cứ Văn bản số 1233/STC-GCS ngày 18/5/2020 của Sở Tài chính về ý kiến đóng góp dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4 năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang,

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 5 năm 2020 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

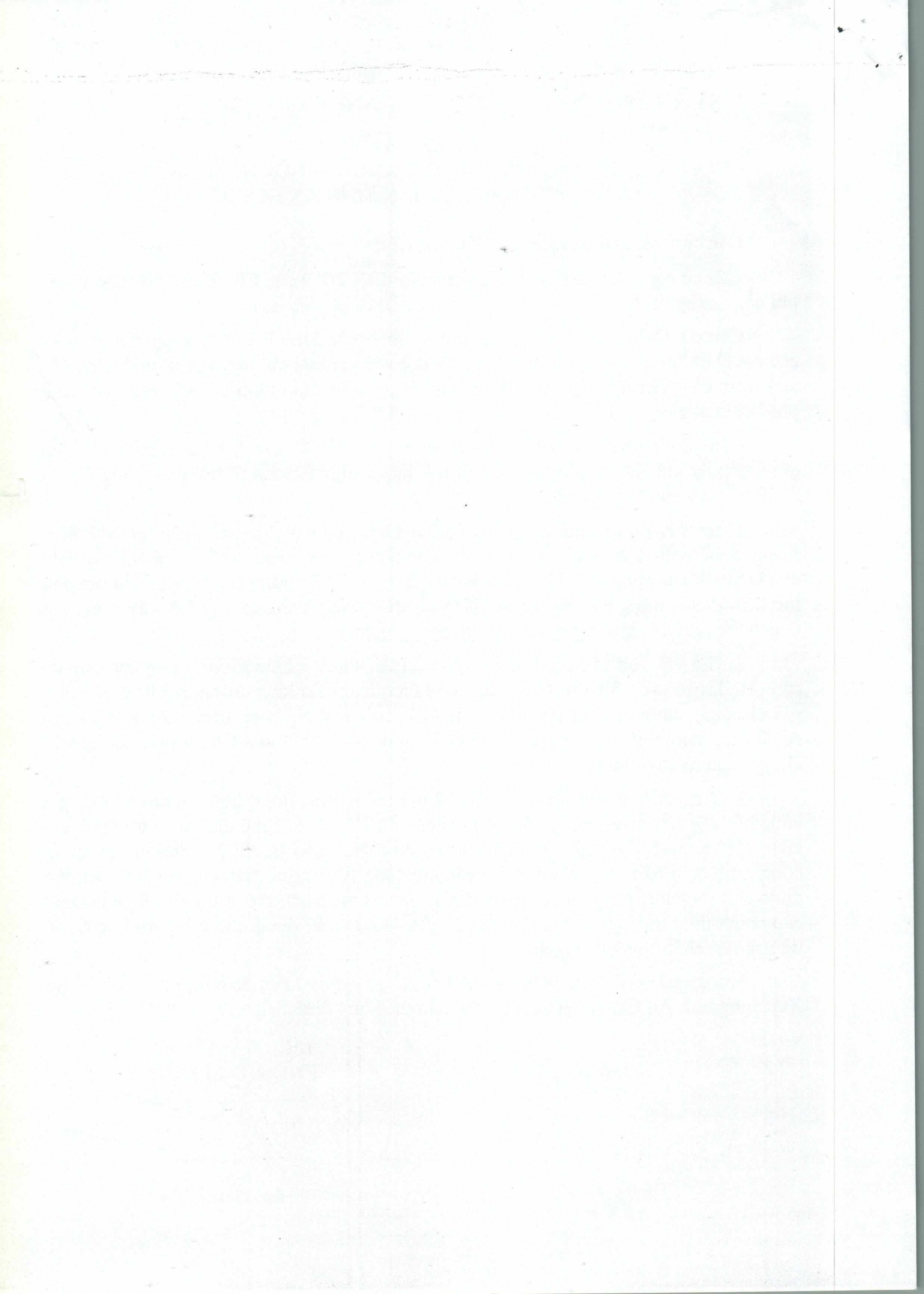
3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định. /

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh; ✓
- Sở Tài chính; ✓
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLXD. (Long)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC****Trần Thanh Vũ**



PHỤ LỤC
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 5 NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(đính kèm Thông báo số: 1588 /TB-SXD ngày 22/5/2020 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)				
	* Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang.				
	- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riềng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo Thông báo số 201/TB-STC ngày 27/2/2020 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/3/2020				
1	Đá 1 x 2 lưới 29	đ/m ³	282,700		
2	Đá 2 x4 xay	đ/m ³	277,200		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	214,500		
4	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	199,100		
5	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	đ/m ³	184,800		
6	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	đ/m ³	176,000		
7	Đá mi sàng	đ/m ³	180,400		
8	Mi bụi (0 - 10mm)	đ/m ³	150,700		
9	Đá 20 x 30 (Qui cách)	đ/m ³	250,800		
	* Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang				
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riềng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo Thông báo số 201/TB-STC ngày 27/2/2020 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/3/2020				
1	Đá 1 x 2 loại I; lưới 29	đ/m ³	275,000		
2	Đá 1 x 2 loại II; lưới 29	đ/m ³	275,000		
3	Đá 2 x4	đ/m ³	264,000		
4	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	222,200		
5	Đá 5 x 7 xay	đ/m ³	214,500		
6	Đá 9x15 xay	đ/m ³	231,000		
7	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 37.5	đ/m ³	168,300		
8	Cấp phối (0x4) loại I; Dmax 25	đ/m ³	179,300		
9	Cấp phối (0x4) loại II	đ/m ³	154,000		
10	Đá 4x6 xay QC (Đá quy cách)	đ/m ³	253,000		
11	Cấp phối (0x4) Dmax 25QC (Đá quy cách)	đ/m ³	217,800		
12	Cấp phối (0x4) Dmax 37,5 QC (Đá quy cách)	đ/m ³	192,500		
13	Đá 2 x 3 dơ	đ/m ³	105,600		
14	Đá mi sàng	đ/m ³	187,000		
15	Mi bụi (0 - 10mm)	đ/m ³	143,000		
16	Bụi sàng (0 - 5mm)	đ/m ³	154,000		
17	Cát nghiền 2.8	đ/m ³	170,500		
18	Cát nghiền qua rử 3.4	đ/m ³	242,000		
19	Đá 20 x 30 (Qui cách)	đ/m ³	250,800		
	*Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang: Giá bán tại bãi đá thuộc ấp Tân Thuận, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên), giá các loại đá là giá bán buôn lên phương tiện tại máy xay, riềng đá hộc 20x30 là giá bán lẻ tại hầm. Theo bảng giá ngày 06/9/2019 theo Thông báo số 1224/TB-STC ngày 13/02/2012 của Sở Tài chính).				
1	Đá 20 x 30 (đá hộc)	đ/m ³	200,000		
2	Đá 5 x7 xay	đ/m ³	185,700		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m ³	196,000		
4	Đá 1 x 2 xay	đ/m ³	275,000		
5	Đá 0 x4 xay	đ/m ³	160,000		
6	Đá mi 0,8 - 0,9	đ/m ³	170,500		
7	Bụi xây dựng 0,6 - 0,7	đ/m ³	112,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
* Đá ANTRACO: Cty TNHH Liên Doanh ANTRACO (bao gồm: tiền vận chuyển từ bãi đá thành phẩm đến bến cảng Antraco; tiền bốc xếp xuống phương tiện và thuế VAT) . Theo bảng giá áp dụng từ ngày 01/01/2019					
1	Đá (1 x 2) sàng 22, sàng 25	đồng/m ³	280,500		
2	Đá (1 x 2) sàng 27	đồng/m ³	269,500		
3	Đá (4 x 6) loại 1	đồng/m ³	209,000		
4	Đá (4 x 6) Dmax63	đồng/m ³	242,000		
5	Đá (4 x 6) loại 2	đồng/m ³	192,500		
6	Đá (5 x 7)	đồng/m ³	205,700		
7	Đá (9 x 15)	đồng/m ³	194,700		
8	Cấp phối (0 x 4) sàng 25	đồng/m ³	212,300		
9	Cấp phối (0 x 4) sàng 37,5	đồng/m ³	187,000		
10	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đồng/m ³	181,500		
11	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đồng/m ³	145,200		
12	Đá mi sàng	đồng/m ³	180,400		
13	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đồng/m ³	209,000		
14	Đá (2 x 4)	đồng/m ³	265,100		
15	Đá (15 x 20)	đồng/m ³	192,500		
16	Đá hộc (20 x 30)	đồng/m ³	192,500		
17	Đá hộc (20 x 60)	đồng/m ³	110,000		
18	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đồng/m ³	302,500		
19	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đồng/m ³	291,500		
20	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đồng/m ³	308,000		
21	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đồng/m ³	341,000		
22	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đồng/m ³	313,500		
23	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m ³	242,000		
24	Cát nghiền (0x06)	đồng/m ³	242,000		
25	Đá (1 x 2) sàng 22 loại 02	đồng/m ³	236,500		
26	Đá (1 x 2) sàng 25 loại 02	đồng/m ³	236,500		
27	Đá (1 x 2) sàng 27 loại 02	đồng/m ³	236,500		
28	Đá mi sàng (0x05) loại 2	đồng/m ³	165,000		
29	Cấp phối (0x4) Dmax 25 ly tâm	đồng/m ³	264,000		
30	Cấp phối (0x4) Dmax 25 ly tâm	đồng/m ³	247,500		
II	CÁT CÁC LOẠI:				
	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Giá bán tại mỏ áp dụng từ 06/11/2017, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theo Thông báo số 1670/TB-STC ngày 15/11/2017 của Sở Tài chính).				
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	66,000		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	88,000		
	Tại xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn (giá bán tại mỏ áp dụng từ ngày 11/9/2017, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theo Thông báo số 1320A/TB-STC ngày 13/9/2017 của Sở Tài chính)				
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	55,000		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	88,000		
	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 13/TB-STC ngày 05/01/2018 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 03/01/2018 của Công ty TNHH Thiệt Nghĩa (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)				
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	65,560		
2	Cát xây dựng	đồng/m ³	88,000		
	Tại xã Bình Thành, huyện Châu Phú và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1590/TB-STC ngày 02/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 08/9/2017 của DNTN Thái Bình (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)				
1	Cát san lấp:	đồng/m ³	70,000		
	Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1660/TB-STC ngày 14/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 10/11/2017 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác).				
1	Cát đen trong san lấp - xây dựng:	đồng/m ³	64,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Tại ấp Bà Đen, xã An Cư, huyện Tịnh Biên: Bảng giá áp dụng từ ngày 09/11/2018 của Công ty TNHH Mai Đức Tịnh Biên (giá bán tại mô, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí bốc dỡ lên phương tiện bên mua theo Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 89/TB-STC ngày 23/01/2019 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 15/01/2019). Nguồn cát thu hồi được bố trí sử dụng cho các công trình theo ý kiến của Sở TN&MT tại Tờ trình số 534/TTr-STNMT ngày 28/12/2018.				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	90,060		
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:				
	* Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/5/2020				
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore nhập khẩu chính hãng (hàng được giao trên xe tại Tp.LX)	đ/tấn		12,181,818	
	* Xí nghiệp Xây dựng - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 13/2/2020				
1	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1,600,000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1,650,000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	đ/tấn	1,700,000		
	* Xí nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang (vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ Trạm trộn tại P. Mỹ Thạnh, Tp.LX). Giá đã bao gồm phí bơm bê tông. Giá chưa bao gồm: phụ gia chống thấm, phụ gia đông kết nhanh. Theo bảng giá ngày 13/2/2020				
1	Bê tông tươi, mác 15 MPa	đ/m3	1,190,000		
2	Bê tông tươi, mác 20 MPa	đ/m3	1,280,000		
3	Bê tông tươi, mác 25 MPa	đ/m3	1,370,000		
4	Bê tông tươi, mác 30 MPa	đ/m3	1,460,000		
5	Bê tông tươi, mác 35 Mpa	đ/m3	1,550,000		
6	Bê tông tươi, mác 40 Mpa	đ/m3	1,640,000		
7	Bê tông tươi, mác 45 Mpa	đ/m3	1,730,000		
	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG AN GIANG, Địa chỉ: tại Trạm Bê tông nhựa khu công nghiệp An Phú, Huyện An Phú, An Giang. Theo thông báo giá ngày 01/4/2020, giá áp dụng từ ngày 01/4/2020				
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1,530,000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1,480,000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1,430,000		
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn	1,230,000		
	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/02/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.				
1	Bê tông nhựa nóng C9.5	đ/tấn	1,550,000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1,500,000		
3	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1,450,000		
	CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM - Chi nhánh Đồng Nai, Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Giá áp dụng từ ngày 01/11/2019.				
	* Bê tông nhựa mịn:				
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 - (25kg/bao)	đ/tấn		3,840,000	
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 - (25kg/bao)	đ/tấn		3,840,000	
	* Bê tông nhựa rỗng:				
1	Carboncor Asphalt - CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) - (25kg/bao)	đ/tấn		2,630,000	
IV	GỖ XÈ CÁC LOẠI:				
	Công ty Cổ phần sách & Thiết bị giáo dục An Giang địa chỉ số 21 Đoàn Văn Phối, phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá tham khảo ngày 04/10/2018 bao gồm thuế GTGT				
	Bàn ghế giáo viên - học sinh				
1	Bàn ghế giáo viên PT (01 bàn +01 ghế) khung thao lao	bộ		4,450,000	
	Bán:	cái		3,700,000	
	Ghế dựa:	cái		750,000	
2	Bàn ghế giáo viên MG (01 bàn +01 ghế) khung thao lao	bộ		2,110,000	
	Bán (gỗ ghép công nghiệp):	cái		1,690,000	
	Ghế dựa:	cái		420,000	
3	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn +02 ghế) khung thao lao	bộ		1,370,000	
	Bán:	cái		770,000	
	Ghế dựa:	cái		300,000	
4	Bàn ghế học sinh MG (01 bàn +02 ghế) khung đầu đỏ	bộ		1,270,000	
	Bán:	cái		710,000	
	Ghế dựa:	cái		280,000	
5	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn +02 ghế) khung thao lao	bộ		1,690,000	
	Bán:	cái		1,030,000	
	Ghế dựa:	cái		330,000	
6	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số II (01 bàn +02 ghế) khung đầu đỏ	bộ		1,600,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Bán:	cái		960,000	
	Ghế dựa:	cái		320,000	
7	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn +02 ghế) khung thao lao	bộ		1,920,000	
	Bán:	cái		1,080,000	
	Ghế dựa:	cái		420,000	
8	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số IV (01 bàn +02 ghế) khung dẫu đỏ	bộ		1,820,000	
	Bán:	cái		1,060,000	
	Ghế dựa:	cái		380,000	
9	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn +02 ghế) khung thao lao	bộ		2,130,000	
	Bán:	cái		1,150,000	
	Ghế dựa:	cái		490,000	
10	Bàn ghế học sinh phổ thông cỡ số VI (01 bàn +02 ghế) khung dẫu đỏ	bộ		1,990,000	
	Bán:	cái		1,110,000	
	Ghế dựa:	cái		440,000	
	Bàn từ (kèm quy cách chi tiết):				
1	kích thước 1,2m x 2,4m	tấm		2,100,000	
2	kích thước 1,2m x 3,0m	tấm		2,600,000	
3	kích thước 1,2m x 3,6m	tấm		3,100,000	
	Tủ phích thư viện (16 hộc)	cái		4,000,000	
V	TRỤ, CỌC VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:				
* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/05/2020					
A	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272 - 05				
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	265,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	276,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	286,000		
2	Cống Ø 600mm, D = 63mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	410,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	449,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	480,000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	653,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	722,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	811,000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,057,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1,163,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1,278,000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,988,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,069,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,195,000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 120mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,445,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,602,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,822,000		
C	Gối cống các loại M200 :				
1	Gối cống f1 400	đ/cái	140,000		
2	Gối cống f1 600	đ/cái	203,000		
3	Gối cống f1 800	đ/cái	250,000		
4	Gối cống f1 1000	đ/cái	310,000		
5	Gối cống f1 1200	đ/cái	581,800		
6	Gối cống f1 1500	đ/cái	672,700		
D	Giăng cao su các loại:				
1	Giăng cao su cống f1 400	đ/sợi	37,800		
2	Giăng cao su cống f1 600	đ/sợi	47,500		
3	Giăng cao su cống f1 800	đ/sợi	58,400		
4	Giăng cao su cống f1 1000	đ/sợi	68,200		
5	Giăng cao su cống f1 1200	đ/sợi	79,100		
6	Giăng cao su cống f1 1500	đ/sợi	94,400		
E	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN272-05 và TCCD 205:1998, Cường độ thép 17.250kg/cm²				
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400	đ/m	47,600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400	đ/m	64,900		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400	đ/m	88,500		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-8m-35Mpa ≥ M400	đ/m	181,900		
5	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-6m-35Mpa ≥ M400	đ/m	186,400		
* Cọc bê tông dự ứng lực: Cty TNHH Thái Sơn An Giang sản xuất (Địa chỉ: tỉnh lộ 943, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang), giao hàng tại nơi sản xuất, chưa tính chi phí bốc dỡ vận chuyển. Theo bảng giá ngày 02/01/2019					
1	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 100x100, M400, chiều dài: 1,0 -4,0 mét	đ/m	56,398		
2	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 120x120, M400, chiều dài: 1,0 -5,0 mét	đ/m	69,411		
3	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 150x150, M400, chiều dài: 1,0 -6,0 mét	đ/m	95,990		
4	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 200x200, M400, chiều dài: 6,0 mét	đ/m	212,388		
5	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 250x250, M400, chiều dài: 6,0-12,0 mét	đ/m	260,021		
* Cống bê tông ly tâm: Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 13/2/2020.					
- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011					
1	Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	270,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	286,364		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	300,000		
2	Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	420,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	470,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	500,000		
3	Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	670,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	740,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	860,000		
4	Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1,080,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1,172,727		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1,350,000		
5	Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,100,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,150,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,300,000		
6	Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa				
	- Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2,500,000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2,700,000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2,950,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/2/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM					
1	Cọc BTLT PCA D300 mức 60MPA	md	220,000		
2	Cọc BTLT PCA D350 mức 60MPA	md	275,000		
3	Cọc BTLT PCA D400 mức 60MPA	md	360,000		
4	Cọc BTLT PCA D500 mức 80MPA	md	575,000		
CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM					
1	Cống φ300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	m	240,000		
2	Cống φ300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	250,000		
3	Cống φ300mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	m	260,000		
4	Cống φ400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	m	263,000		
5	Cống φ400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	273,000		
6	Cống φ400mm, D=50mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	m	280,000		
7	Cống φ600mm, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3×10^{-3} Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	m	405,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Cống $\phi 600\text{mm}$, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	445,000		
9	Cống $\phi 600\text{mm}$, D=60mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	m	480,000		
10	Cống $\phi 800\text{mm}$, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	m	650,000		
11	Cống $\phi 800\text{mm}$, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	720,000		
12	Cống $\phi 800\text{mm}$, D=80mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	m	808,000		
13	Cống $\phi 1000\text{mm}$, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 3x10-3 Mpa (Cống dọc đường), cấp tải thấp	m	1,050,000		
14	Cống $\phi 1000\text{mm}$, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 65% HL93(Cống qua đường>H10), cấp tải tiêu chuẩn	m	1,160,000		
15	Cống $\phi 1000\text{mm}$, D=100mm, M=28Mpa - Hoạt tải 100% HL93(Cống qua đường>H30), cấp tải cao	m	1,270,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Việt Nam số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Giá áp dụng từ ngày 01/3/2020 đến ngày 30/6/2020, giá trên được tính chân công trình tại TP.LX, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt. Bảo hành: 12 tháng					
I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGẮN MÙI KIỂU MỚI					
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Via hè	đ/bộ		11,625,000	11,625,000
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Via hè	đ/bộ		11,674,000	11,674,000
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	đ/bộ		9,085,000	9,085,000
II. GIÁ CẦU KIỆN CHÂN KÈ LÁP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN					
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1 = 1m - B2=1m, M $\geq$ 600)	ck		46,031,000	46,031,000
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1 = 1m - B2(tb)=1,08m, M $\geq$ 600)	ck		54,439,000	54,439,000
III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN					
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x600x2000mm	đ/md		932,000	932,000
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x800x2000mm	đ/md		1,257,000	1,257,000
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1000x1000x2000mm	đ/md		1,765,000	1,765,000
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1400x1500x2000mm	đ/md		3,484,000	3,484,000
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG (địa chỉ: QL91, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên. ÁP DỤNG NGÀY 12/05/2019					
Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5					
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	18,700,000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf, 1400 kgf)	Trụ	15,950,000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	14,850,000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	12,650,000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	11,550,000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	11,000,000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	10,230,000		
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	5,500,000		
9	Trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 kN, 900 kgf)	Trụ	4,620,000		
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 kN, 650 kgf)	Trụ	4,180,000		
11	Trụ BTLT 12-PC-10.0 (10.0 kN, 1000 kgf)	Trụ	4,840,000		
12	Trụ BTLT 12-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Trụ	4,570,000		
13	Trụ BTLT 12-PC-7.2 (7.2 kN, 720 kgf)	Trụ	3,520,000		
14	Trụ BTLT 12-PC-5.4 (5.4 kN, 540 kgf)	Trụ	2,750,000		
15	Trụ BTLT 12-PC-4.3 (4.3 kN, 440 kgf)	Trụ	2,590,000		
16	Trụ BTLT 12-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	2,530,000		
17	Trụ BTLT 10.5-PC-5.0 (5.0 kN, 520 kgf)	Trụ	2,370,000		
18	Trụ BTLT 10.5-PC-4.3 (4.3 kN, 420 kgf, 480 kgf)	Trụ	2,310,000		
19	Trụ BTLT 10.5-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	2,090,000		
20	Trụ BTLT 8.5-PC-5.0 (5.0 kN, 500 kgf)	Trụ	1,870,000		
21	Trụ BTLT 8.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1,380,000		
22	Trụ BTLT 8.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1,320,000		
23	Trụ BTLT 7.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1,190,000		
24	Trụ BTLT 7.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1,100,000		
25	Trụ BTLT 6.5-PC-2.5 (2.5 kN, 230 kgf)	Trụ	990,000		
26	Trụ BTLT 6.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	990,000		
27	Trụ BTLT D90-L=6m (0.5kN, 50 kgf)	Trụ	720,000		
Trụ BTLT còi hệ số an toàn k=2, sâu dưỡng phủ gia Silicafume					
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	22,000,000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	19,800,000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	18,700,000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	15,950,000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	15,400,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Truí BTLT 16-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Truí	14,300,000		
7	Truí BTLT 16-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Truí	13,750,000		
8	Truí BTLT 14-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Truí	7,370,000		
9	Truí BTLT 14-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Truí	6,490,000		
10	Truí BTLT 14-PC-6.5 (6.5 kN, 650 kgf)	Truí	4,950,000		
11	Truí BTLT 12-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Truí	5,500,000		
12	Truí BTLT 12-PC-7.2 (7.2 kN, 720 kgf)	Truí	4,570,000		
13	Truí BTLT 12-PC-5.4 (5.4 kN, 540 kgf)	Truí	3,740,000		
14	Truí BTLT 12-PC-4.3 (4.3 kN, 440 kgf)	Truí	3,190,000		
15	Truí BTLT 12-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Truí	2,970,000		
16	Truí BTLT 10.5-PC-5.0 (5.0 kN, 480 kgf, 520 kgf)	Truí	2,860,000		
17	Truí BTLT 10.5-PC-4.3 (4.3 kN, 420 kgf)	Truí	2,530,000		
18	Truí BTLT 10.5-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Truí	2,200,000		
19	Truí BTLT 8.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Truí	1,650,000		
20	Truí BTLT 8.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Truí	1,490,000		
21	Truí BTLT 7.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Truí	1,490,000		
22	Truí BTLT 7.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Truí	1,270,000		
23	Truí BTLT 6.5-PC-2.5 (2.5 kN, 230 kgf)	Truí	1,190,000		
24	Truí BTLT 6.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Truí	1,160,000		
25	Truí BTLT D90-L=6m (0,5kN, 50 kgf)	Truí	740,000		
Cấu kiện bê tông (Sổ dưỡng thép dầm lồi)					
1	Nhà cẩu 2,5 m	caùi	790,000		
2	Nhà cẩu 1,5 m	caùi	470,000		
3	Nhà cẩu 1,2 m	caùi	200,000		
4	Mòng neo 2 (0,4x1,5) m	caùi	360,000		
5	Mòng neo 3 (0,6x1,5) m	caùi	470,000		
6	Mòng neo (0,5x1,2) m	caùi	330,000		
7	Mòng neo (0,5x1,5) m	caùi	390,000		
8	Mòng neo (0,4x1,2) m	caùi	310,000		
9	Mòng neo (0,2x1,2) m	caùi	200,000		
Cấu kiện bê tông (Sổ dưỡng thép thớ dầm)					
1	Nhà cẩu 2,5 m	Truí	900,000		
2	Nhà cẩu 1,8 m (2 m)	Truí	770,000		
3	Nhà cẩu 1,5 m	Truí	580,000		
4	Nhà cẩu 1,2 m	Truí	250,000		
5	Nhà cẩu 0,8 m	Truí	170,000		
6	Mòng neo 2 (0,4x1,5) m	Truí	390,000		
7	Mòng neo 3 (0,6x1,5) m	Truí	550,000		
8	Mòng neo (0,4x1,2) m	Truí	350,000		
9	Mòng neo (0,2x1,2) m	Truí	250,000		
Truí cẩu thép nhà công thêm 90.000 ñ/truí hai thép, 130.000 ñ/truí trung thép, Truí 16-22m công thêm 300.000 ñ/truí/1 dầm thép nhà. Truí BTLT và CKBT cẩu sổ dưỡng phải gia Silicafume hỗn giàu sản phẩm công thêm 5%.					
VI XI MĂNG :					
* Xi măng các loại : Cty TNHH MTV Xây Lắp AG (giao tại Nhà máy xi măng An Giang). Theo bảng giá ngày 13/2/2020.					
1	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao	68,182		
2	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	70,909		
3	Xi măng trắng (1 bao = 40kg)	đ/bao		143,636	
4	Xi măng Holcim PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		81,818	
5	Xi măng Hà Tiên II PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		78,182	
6	Xi măng Hà Tiên II PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao		80,909	
7	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/bao		75,000	
* Xi măng các loại : Công ty TNHH Kinh Doanh tiếp thị XM FICO - YTL (Địa chỉ: Lô A5B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 23/3/2020, áp dụng từ ngày 01/4/2020					
1	Xi măng FICO PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	62,100		
2	Xi măng FICO PCB 50 dạng rời	đ/tấn	1,125,000		
3	Xi măng Supreme Power (bao 50kg)	đ/bao	71,100		
4	Xi măng Fico Bình Dương	đ/bao	62,100		
5	Xi măng FICO PCB 40 dạng rời	đ/bao	1,062,000		
* Xi măng Vicem Hà Tiên (giá bán tại nhà máy Kiên Lương, chưa bao gồm các chi phí khác). Theo bảng giá ngày 26/2/2020					
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	134,100		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	đ/bao	119,900		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao	135,800		
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40_MS Bền Sulfat (bao 50kg)	đ/bao	152,000		
* Xi măng Vicem Hạ Long (giá bán tại TP.Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 01/01/2020					
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		76,500	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (Dạng rời)	đ/tấn		1,350,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT			
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX	
* Xi măng Công Thanh (2/14-2/16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q1, TP HCM): Theo bảng giá ngày 08/4/2020, áp dụng từ ngày 08/4/2020 đến tháng 12/2020						
1	Xi măng Công Thanh PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		81,000		90,500
* Xi măng Thăng Long (Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM). Theo bảng giá ngày 26/12/2019						
1	Xi măng Thăng Long PCB40 Rỗng đỏ (bao 50kg)	đ/bao		75,600		
* Xi măng Đỉnh Cao (giá bán tại nhà máy tại Thới Thuận - Thốt Nốt - Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 11/0/2019						
1	Xi măng Tophome PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		86,000		88,000
* Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty CP Bê tông cầu kiện An Giang tại QL 91, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang). Theo bảng giá ngày 01/01/2019						
1	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	đ/bao	72,727			
* Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty TNHH MTV Diễm Huy tại QL 91 ấp An Bình, xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang). Theo bảng giá ngày 24/4/2020, áp dụng từ ngày 04/5/2020						
1	Xi măng Tây Đô Export PCB40 Cao cấp	đ/bao	77,273			
2	Xi măng Tây Đô PCB40	đ/bao	72,727			
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	đ/bao	72,727			
* Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang tại QL 91 phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá ngày 24/4/2020, áp dụng từ ngày 04/5/2020						
1	Xi măng Tây Đô Export PCB40 Cao cấp	đ/bao	77,273			
2	Xi măng Tây Đô PCB40	đ/bao	72,727			
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	đ/bao	72,727			
VII THÉP CÁC LOẠI :						
* Công ty Thép Tây Đô: giao hàng tại Nhà máy (lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc 1, Tp.Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 29/4/2020, áp dụng từ ngày 29/4/2020						
1	Thép cuộn Φ 6 CT3	đ/kg	12,000			
2	Thép cuộn Φ 8 CT3	đ/kg	11,950			
3	Thép thanh vằn Φ 10 SD295A	đ/kg	12,000			
4	Thép thanh vằn Φ 12 - 14 CB300	đ/kg	11,850			
5	Thép thanh vằn Φ 16 SD295A	đ/kg	11,850			
6	Thép thanh vằn Φ 18 - 25 CB300	đ/kg	11,850			
* Cty TNHH thép VAS An Hưng Tường (giao tại An Giang, chưa bao gồm bốc dỡ). Theo bảng giá ngày 12/3/2019						
1	Thép cuộn fi 6 (CB240T)	đ/kg		16,170		16,170
2	Thép cuộn fi 8 (CB240T)	đ/kg		16,115		16,115
3	Thép thanh vằn fi 10 (CD295A)	đ/kg		16,060		16,060
4	Thép thanh vằn fi 12 (CB300V)	đ/kg		15,895		15,895
5	Thép thanh vằn fi 14-20 (CB300V/SD295A)	đ/kg		15,840		15,840
6	Thép thanh vằn fi 10 (CB400V)	đ/kg		16,115		16,115
7	Thép thanh vằn fi 12-32 (CB400V)	đ/kg		15,895		15,895
8	Thép thanh vằn fi 10 (CB500V)	đ/kg		16,225		16,225
9	Thép thanh vằn fi 12-32 (CB500V)	đ/kg		16,005		16,005
* Cty TNHH thép SeAH Việt Nam (số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai), giao hàng tại tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 10/4/2020						
- Ống thép đen(BS 1387 hoặc ASTM A53)						
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.5mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	17,100			
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16,300			
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	16,000			
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16,200			
5	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	16,400			
6	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN1125- DN200	đ/kg	16,400			
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN1125- DN200	đ/kg	16,900			
- Ống thép mạ kẽm (BS 1387 hoặc ASTM A53)						
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	23,600			
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	22,800			
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày trên 5.4mmmm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	22,800			
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3.4mm - 8.2mm. Đường kính từ DN125 - DN200	đ/kg	23,200			
- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) mã hiệu BS 1387 hoặc ASTM A500						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1.0mm-2,3mm. Đường kính từ DN10 - DN200	đ/kg	17,300		
* Công ty TNHH Thép VINA KYOEI (KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu), giá bán cho Nhà phân phối chính thức và giao hàng tại nhà máy Vina Kyoei. Theo bảng giá ngày 02/5/2020					
1	Thép cuộn Φ6 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12	đ/kg		12,290	12,290
2	Thép cuộn Φ8 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12	đ/kg		12,240	12,240
3	Thép thanh vằn D10 mác CB300V/SD295A	đ/kg		12,240	12,240
4	Thép thanh vằn D10 mác CB400V/SD390/G60	đ/kg		12,390	12,390
5	Thép thanh vằn D10 mác CB500V/SD490	đ/kg		12,540	12,540
6	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB300V/SD295A	đ/kg		12,090	12,090
7	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB400V/SD390/G60	đ/kg		12,240	12,240
8	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB500V/SD490	đ/kg		12,390	12,390
9	Thép thanh vằn D35, D36, D38 CB400V/SD390/G60	đ/kg		12,440	12,440
10	Thép thanh vằn D35, D36, D38 CB500V/SD490	đ/kg		12,590	12,590
11	Thép thanh vằn D40, D41, D43 CB400V/SD390/G60	đ/kg		12,540	12,540
12	Thép thanh vằn D40, D41, D43 CB500V/SD490	đ/kg		12,690	12,690
13	Thép tròn trơn P14, P16, P18, CB300-T/SS400	đ/kg		12,490	12,490
14	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	đ/kg		12,590	12,590
15	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	đ/kg		12,790	12,790
16	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	đ/kg		12,990	12,990
17	Thép góc V40x40x3/ V40x40x4, CB300-T/SS400	đ/kg		12,990	12,990
18	Thép góc V50x50x4/ V50x50x5, CB300-T/SS400	đ/kg		12,990	12,990
19	Thép góc V60x60x5/ V65x65x6, CB300-T/SS400	đ/kg		12,990	12,990
20	Thép góc V75x75x6/ V75x75x8, CB300-T/SS400	đ/kg		12,990	12,990
21	Thép góc V100x100x10, CB300-T/SS400	đ/kg		13,090	13,090
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 01/1/2019					
Ông thép, hộp vuông mạ kẽm Hoa Sen theo tiêu chuẩn, chiều dài 06 m					
1	HK 0.80 (14 x 14x) MKZ08	đ/cây		38,182	
2	HK 0.90 (14 x 14) MKZ08	đ/cây		42,727	
3	HK 1.0 (14 x 14) MKZ08	đ/cây		46,364	
4	HK 1.10 (14 x 14) MKZ08	đ/cây		50,000	
5	HK 0.80 (16 x 16) MKZ08	đ/cây		43,636	
6	HK 0.90 (16 x 16) MKZ09	đ/cây		49,091	
7	HK 1.0 (16 x 16) MKZ08	đ/cây		53,636	
8	HK 1.10 (16 x 16) MKZ08	đ/cây		58,182	
9	HK 0.80 (13 x 26) MKZ08	đ/cây		53,636	
10	HK 0.90 (13 x 26) MKZ08	đ/cây		60,000	
11	HK 1.0 (13 x 26) MKZ08	đ/cây		66,364	
12	HK 1.10 (13 x 26) MKZ08	đ/cây		71,818	
13	HK 0.80 (20 x 20) MKZ08	đ/cây		55,455	
14	HK 0.90 (20 x 20) MKZ08	đ/cây		61,818	
15	HK 1.0 (20 x 20) MKZ08	đ/cây		67,273	
16	HK 1.10 (20 x 20) MKZ08	đ/cây		73,636	
17	HK 0.90 (20 x 40) MKZ08	đ/cây		94,545	
18	HK 1.0 (20 x 40) MKZ09	đ/cây		104,545	
19	HK 1.10 (20 x 40) MKZ08	đ/cây		113,636	
20	HK 1.20 (20 x 40) MKZ08	đ/cây		122,727	
21	HK 1.40 (20 x 40) MKZ08	đ/cây		141,818	
22	HK 0.80 (25 x 25) MKZ08	đ/cây		70,000	
23	HK 0.90 (25 x 25) MKZ08	đ/cây		78,182	
24	HK 1.0 (25 x 25) MKZ08	đ/cây		85,455	
25	HK 1.10 (25 x 25) MKZ08	đ/cây		93,636	
26	HK 1.20 (25 x 25) MKZ08	đ/cây		101,818	
27	HK 0.90 (25 x 50) MKZ08	đ/cây		119,091	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
28	HK 1.0 (25 x 50) MKZ09	đ/cây		131,818	
29	HK 1.10 (25 x 50) MKZ08	đ/cây		142,727	
30	HK 1.20 (25 x 50) MKZ08	đ/cây		155,455	
31	HK 1.40 (25 x 50) MKZ08	đ/cây		180,000	
32	HK 0.90 (30 x 30) MKZ08	đ/cây		94,545	
33	HK 1.0 (30 x 30) MKZ08	đ/cây		103,636	
34	HK 1.10 (30 x 30) MKZ08	đ/cây		113,636	
35	HK 1.20 (30 x 30) MKZ08	đ/cây		122,727	
36	HK 1.40 (30 x 30) MKZ08	đ/cây		141,818	
37	HK 0.90 (40 x 40) MKZ08	đ/cây		127,273	
38	HK 1.0 (40 x 40) MKZ08	đ/cây		139,091	
39	HK 1.10 (40 x 40) MKZ08	đ/cây		152,727	
40	HK 1.20 (40 x40) MKZ08	đ/cây		166,364	
41	HK 1.40 (40 x40) MKZ08	đ/cây		192,727	
42	HK 0.90 (30 x 60) MKZ08	đ/cây		143,636	
43	HK 1.0 (30 x 60) MKZ08	đ/cây		157,273	
44	HK 1.10 (30 x 60) MKZ08	đ/cây		171,818	
45	HK 1.20 (30 x 60) MKZ08	đ/cây		187,273	
46	HK 1.40 (30 x 60) MKZ08	đ/cây		217,273	
47	HK 1.8 (30 x 60) MKZ12	đ/cây		276,364	
48	HK 1.0 (40 x 80) MKZ08	đ/cây		210,909	
49	HK 1.10 (40 x 80) MKZ08	đ/cây		230,909	
50	HK 1.20 (40 x 80) MKZ08	đ/cây		251,818	
51	HK 1.40 (40 x 80) MKZ08	đ/cây		292,727	
52	HK 1.8 (40 x 80) MKZ12	đ/cây		372,727	
53	HK 1.10 (50 x 100) MKZ08	đ/cây		290,000	
54	HK 1.20 (50 x 100) MKZ09	đ/cây		316,364	
55	HK 1.40 (50 x 100) MKZ08	đ/cây		367,273	
56	HK 1.80 (50 x 100) MKZ12	đ/cây		469,091	
57	HK 1.10 (50 x 50) MKZ08	đ/cây		191,818	
58	HK 1.40 (50 x 50) MKZ08	đ/cây		242,727	
59	HK 1.40 (60 x 120) MKZ08	đ/cây		442,727	
60	HK 1.80 (60 x 120) MKZ12	đ/cây		566,364	
61	HK 1.10 (30 x 90) MKZ08	đ/cây		230,909	
62	HK 1.40 (30 x 90) MKZ08	đ/cây		292,727	
63	HK 1.10 (75 x 75) MKZ08	đ/cây		318,182	
64	HK 1.40 (75 x 75) MKZ08	đ/cây		396,364	
65	Φ21 (1.10) MKZ08	đ/cây		62,727	
66	Φ21 (1.40) MKZ08	đ/cây		78,182	
67	Φ27 (1.10) MKZ08	đ/cây		79,091	
68	Φ27 (1.40) MKZ08	đ/cây		100,000	
69	Φ34 (1.10) MKZ08	đ/cây		100,909	
70	Φ34 (1.40) MKZ08	đ/cây		126,364	
71	Φ42 (1.10) MKZ08	đ/cây		127,273	
72	Φ42 (1.40) MKZ08	đ/cây		160,909	
73	Φ49 (1.10) MKZ08	đ/cây		145,455	
74	Φ49 (1.40) MKZ08	đ/cây		183,636	
75	Φ60 (1.10) MKZ08	đ/cây		181,818	
76	Φ60 (1.40) MKZ08	đ/cây		230,909	
77	Φ76 (1.10) MKZ08	đ/cây		230,909	
78	Φ76 (1.40) MKZ08	đ/cây		291,818	
79	Φ76 (1.80) MKZ12	đ/cây		373,636	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
				Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
80	Φ90 (1.40) MKZ08	đ/cây		341,818	
81	Φ90 (1.80) MKZ12	đ/cây		438,182	
	Ống thép nhúng nóng				
82	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		82,700	
83	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		89,300	
84	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		95,500	
85	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		101,800	
86	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		108,100	
87	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		121,600	
88	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		132,800	
89	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		140,800	
90	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		151,500	
91	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		156,800	
92	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		161,800	
93	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		171,900	
94	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		186,600	
95	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		105,300	
96	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		113,700	
97	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		121,900	
98	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		130,000	
99	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		138,200	
100	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		155,900	
101	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		170,900	
102	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		181,500	
103	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		195,500	
104	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		202,500	
105	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		209,500	
106	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		223,100	
107	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		243,000	
108	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		133,500	
109	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		144,200	
110	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		154,900	
111	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		165,400	
112	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		175,900	
113	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		198,900	
114	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		218,600	
115	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		232,500	
116	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		251,100	
117	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		260,300	
118	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		269,300	
119	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		287,500	
120	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		314,200	
121	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		331,500	
122	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		348,800	
123	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		382,200	
124	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		398,700	
125	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		414,600	
126	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		422,700	
127	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		169,600	
128	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		183,300	
129	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		196,900	
130	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		210,400	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
131	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		223,900	
132	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		253,700	
133	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		279,000	
134	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		297,300	
135	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		321,600	
136	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		333,400	
137	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		345,500	
138	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		369,100	
139	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		404,400	
140	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		427,300	
141	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		450,100	
142	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		495,000	
143	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		516,900	
144	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		538,800	
145	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		549,500	
146	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		194,100	
147	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		209,700	
148	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		225,300	
149	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		240,900	
150	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		256,500	
151	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		290,900	
152	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		320,000	
153	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		341,300	
154	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		369,300	
155	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		383,100	
156	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		397,100	
157	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		424,500	
158	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		465,400	
159	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		492,400	
160	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		518,800	
161	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		571,400	
162	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		597,200	
163	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		622,800	
164	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		635,500	
165	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		242,700	
166	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		262,500	
167	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		282,300	
168	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		301,900	
169	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		321,500	
170	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		365,200	
171	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		402,200	
172	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		429,100	
173	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		464,800	
174	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		482,500	
175	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		500,200	
176	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		535,500	
177	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		587,800	
178	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		622,200	
179	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		656,500	
180	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		717,600	
181	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		724,200	
182	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		757,700	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
183	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		790,900	
184	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		807,600	
185	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		824,000	
186	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		853,300	
187	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		914,800	
188	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.20mmx6.0m	đ/cây		307,700	
189	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.30mmx6.0m	đ/cây		332,900	
190	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.40mmx6.0m	đ/cây		358,000	
191	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.50mmx6.0m	đ/cây		383,200	
192	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.60mmx6.0m	đ/cây		408,100	
193	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.90mmx6.0m	đ/cây		464,000	
194	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		511,400	
195	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		546,000	
196	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		592,000	
197	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		614,700	
198	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		637,500	
199	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		682,800	
200	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		750,400	
201	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		795,100	
202	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		839,500	
203	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		919,000	
204	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		927,700	
205	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		971,300	
206	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,014,700	
207	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,036,300	
208	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,057,800	
209	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,096,500	
210	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		1,177,300	
211	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		599,700	
212	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		640,800	
213	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		694,800	
214	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		721,800	
215	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		748,700	
216	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		802,100	
217	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		882,000	
218	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		935,000	
219	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		987,700	
220	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,081,900	
221	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,092,100	
222	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,144,000	
223	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,195,700	
224	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,221,500	
225	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,247,100	
226	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,293,100	
227	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		1,389,600	
228	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.10mmx6.0m	đ/cây		695,000	
229	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.30mmx6.0m	đ/cây		742,800	
230	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		805,800	
231	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		837,100	
232	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		868,400	
233	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		930,800	
234	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,024,100	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
235	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,085,800	
236	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,147,300	
237	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,257,400	
238	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,269,700	
239	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,330,500	
240	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,390,900	
241	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,421,100	
242	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,451,100	
243	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,505,200	
244	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		1,618,400	
245	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		854,200	
246	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		887,700	
247	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		921,000	
248	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		987,300	
249	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,086,200	
250	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,151,900	
251	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,217,400	
252	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,334,500	
253	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,347,400	
254	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,412,000	
255	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,476,500	
256	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,508,500	
257	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,540,700	
258	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,598,000	
259	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		1,718,900	
260	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		1,844,700	
261	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		2,090,500	
262	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		898,900	
263	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		933,900	
264	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		968,900	
265	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		1,038,900	
266	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,143,100	
267	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,212,500	
268	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,281,500	
269	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,405,000	
270	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,418,700	
271	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,486,800	
272	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,554,900	
273	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,588,600	
274	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,622,500	
275	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,683,200	
276	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		1,810,600	
277	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		1,943,900	
278	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		2,203,700	
279	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		1,006,600	
280	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,046,000	
281	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		1,085,400	
282	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		1,163,700	
283	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,281,100	
284	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,359,000	
285	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,436,500	
286	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,575,500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
287	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,591,000	
288	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,667,800	
289	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,744,500	
290	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,782,600	
291	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		1,820,600	
292	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		1,889,200	
293	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		2,033,000	
294	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		2,183,400	
295	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		2,477,300	
296	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,184,100	
297	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		1,228,700	
298	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		1,317,900	
299	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,451,100	
300	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,539,400	
301	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,627,700	
302	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		1,785,700	
303	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		1,803,200	
304	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		1,890,600	
305	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,977,800	
306	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2,021,100	
307	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		2,064,600	
308	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		2,142,500	
309	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		2,306,500	
310	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		2,478,000	
311	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		2,813,500	
312	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,414,400	
313	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		1,468,100	
314	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		1,574,900	
315	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		1,734,600	
316	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		1,840,900	
317	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,946,800	
318	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		2,136,700	
319	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		2,157,800	
320	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		2,263,000	
321	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		2,367,700	
322	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2,420,100	
323	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		2,472,500	
324	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		2,566,300	
325	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	đ/cây		2,680,800	
326	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		2,763,800	
327	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		2,970,800	
328	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		3,376,500	
329	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,848,300	
330	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.70mmx6.0m	đ/cây		1,918,400	
331	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.90mmx6.0m	đ/cây		2,058,600	
332	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.20mmx6.0m	đ/cây		2,268,300	
333	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.40mmx6.0m	đ/cây		2,407,900	
334	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		2,547,200	
335	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		2,797,300	
336	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		2,824,800	
337	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		2,963,500	
338	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		3,101,500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
339	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		3,170,600	
340	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		3,239,600	
341	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		3,363,600	
342	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		3,624,600	
343	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		3,898,200	
344	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		4,435,600	
	Thép xà gỗ C, Z Hoa Sen				
345	Xà gỗ Z,C 30 x 60 x 1.5mm	m		30,909	
346	Xà gỗ Z,C 30 x 60 x 1.80mm	m		36,364	
347	Xà gỗ Z,C 30 x 60 x 2.0mm	m		40,909	
348	Xà gỗ Z,C 30 x 60 x 2.20mm	m		44,545	
349	Xà gỗ Z,C 30 x 60 x 2.50mm	m		50,000	
350	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 1.50mm	m		44,545	
351	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 1.80mm	m		51,818	
352	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 2.00mm	m		58,182	
353	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 2.20mm	m		63,636	
354	Xà gỗ Z,C 45 x 80 x 2.50mm	m		72,727	
355	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 1.50mm	m		50,000	
356	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 1.80mm	m		58,182	
357	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 2.0mm	m		63,636	
358	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 2.20mm	m		69,091	
359	Xà gỗ Z,C 45 x 100 x 2.50mm	m		79,091	
360	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 1.50mm	m		53,636	
361	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 1.80mm	m		65,455	
362	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 2.0mm	m		70,909	
363	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 2.20mm	m		77,273	
364	Xà gỗ Z,C 45 x 125 x 2.50mm	m		88,182	
365	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 1.50mm	m		60,000	
366	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 1.80mm	m		70,909	
367	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 2.0mm	m		79,091	
368	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 2.20mm	m		86,364	
369	Xà gỗ Z,C 45 x 150 x 2.50mm	m		98,182	
370	Xà gỗ Z,C 45 x 175 x 1.50mm	m		69,091	
371	Xà gỗ Z,C 45 x 175 x 1.80mm	m		77,273	
372	Xà gỗ Z,C 45 x 175 x 2.0mm	m		86,364	
373	Xà gỗ Z,C 45 x 175 x 2.20mm	m		93,636	
374	Xà gỗ Z,C 45 x 175 x 2.50mm	m		107,273	
375	Xà gỗ Z,C 45 x 200 x 2.00mm	m		90,909	
376	Xà gỗ Z,C 45 x 200 x 2.50mm	m		112,727	
377	Xà gỗ Z,C 45 x 250 x 2.00mm	m		105,455	
378	Xà gỗ Z,C 45 x 250 x 2.50mm	m		131,818	
379	Xà gỗ Z,C 45 x 300 x 2.00mm	m		120,909	
380	Xà gỗ Z,C 45 x 300 x 2.50mm	m		150,000	
	Ống thép đen Hoa Sen				
	Thép ống đen: 21.2mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		57,300	
381	Thép ống đen: 21.2mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		62,300	
382	Thép ống đen: 21.2mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		65,900	
383	Thép ống đen: 21.2mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		70,900	
384	Thép ống đen: 21.2mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		77,300	
385	Thép ống đen: 21.2mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		90,800	
386	Thép ống đen: 21.2mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		96,900	
387	Thép ống đen: 21.2mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		106,500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
				Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
388	Thép ống đen: 21.2mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		115,400	
389	Thép ống đen: 21.2mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		121,700	
390	Thép ống đen: 21.2mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		126,600	
391	Thép ống đen: 21.2mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		134,500	
392	Thép ống đen: 21.2mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		147,800	
393	Thép ống đen: 26.65mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		72,200	
394	Thép ống đen: 26.65mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		78,600	
395	Thép ống đen: 26.65mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		83,700	
396	Thép ống đen: 26.65mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		89,500	
397	Thép ống đen: 26.65mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		95,600	
398	Thép ống đen: 26.65mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		114,800	
399	Thép ống đen: 26.65mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		122,600	
400	Thép ống đen: 26.65mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		134,800	
401	Thép ống đen: 26.65mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		146,200	
402	Thép ống đen: 26.65mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		152,300	
403	Thép ống đen: 26.65mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		160,400	
404	Thép ống đen: 26.65mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		172,700	
405	Thép ống đen: 26.65mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		187,600	
406	Thép ống đen: 33.5mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		90,100	
407	Thép ống đen: 33.5mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		97,900	
408	Thép ống đen: 33.5mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		114,400	
409	Thép ống đen: 33.5mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		120,800	
410	Thép ống đen: 33.5mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		143,500	
411	Thép ống đen: 33.5mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		155,200	
412	Thép ống đen: 33.5mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		170,600	
413	Thép ống đen: 33.5mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		185,200	
414	Thép ống đen: 33.5mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		195,300	
415	Thép ống đen: 33.5mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		200,600	
416	Thép ống đen: 33.5mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		216,100	
417	Thép ống đen: 33.5mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		238,100	
418	Thép ống đen: 33.5mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		253,500	
419	Thép ống đen: 33.5mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		267,400	
420	Thép ống đen: 33.5mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		300,200	
421	Thép ống đen: 33.5mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		311,800	
422	Thép ống đen: 33.5mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		326,900	
423	Thép ống đen: 33.5mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		332,800	
424	Thép ống đen: 42.2mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		114,100	
425	Thép ống đen: 42.2mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		123,900	
426	Thép ống đen: 42.2mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		135,000	
427	Thép ống đen: 42.2mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		143,100	
428	Thép ống đen: 42.2mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		153,100	
429	Thép ống đen: 42.2mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		182,000	
430	Thép ống đen: 42.2mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		196,800	
431	Thép ống đen: 42.2mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		216,400	
432	Thép ống đen: 42.2mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		235,200	
433	Thép ống đen: 42.2mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		245,000	
434	Thép ống đen: 42.2mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		254,800	
435	Thép ống đen: 42.2mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		274,400	
436	Thép ống đen: 42.2mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		302,600	
437	Thép ống đen: 42.2mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		322,100	
438	Thép ống đen: 42.2mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		340,200	
439	Thép ống đen: 42.2mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		377,600	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
440	Thép ống đen: 42.2mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		397,100	
441	Thép ống đen: 42.2mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		416,300	
442	Thép ống đen: 42.2mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		424,400	
443	Thép ống đen: 48.1mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		130,100	
444	Thép ống đen: 48.1mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		141,400	
445	Thép ống đen: 48.1mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		152,800	
446	Thép ống đen: 48.1mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		163,500	
447	Thép ống đen: 48.1mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		174,800	
448	Thép ống đen: 48.1mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		207,900	
449	Thép ống đen: 48.1mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		224,700	
450	Thép ống đen: 48.1mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		247,200	
451	Thép ống đen: 48.1mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		268,700	
452	Thép ống đen: 48.1mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		280,000	
453	Thép ống đen: 48.1mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		291,100	
454	Thép ống đen: 48.1mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		313,500	
455	Thép ống đen: 48.1mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		346,000	
456	Thép ống đen: 48.1mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		368,300	
457	Thép ống đen: 48.1mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		389,200	
458	Thép ống đen: 48.1mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		432,200	
459	Thép ống đen: 48.1mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		454,400	
460	Thép ống đen: 48.1mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		476,600	
461	Thép ống đen: 48.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		486,000	
462	Thép ống đen: 59.9mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		161,800	
463	Thép ống đen: 59.9mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		175,900	
464	Thép ống đen: 59.9mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		190,000	
465	Thép ống đen: 59.9mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		204,000	
466	Thép ống đen: 59.9mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		217,500	
467	Thép ống đen: 59.9mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		258,900	
468	Thép ống đen: 59.9mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		280,000	
469	Thép ống đen: 59.9mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		307,900	
470	Thép ống đen: 59.9mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		335,100	
471	Thép ống đen: 59.9mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		348,900	
472	Thép ống đen: 59.9mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		362,800	
473	Thép ống đen: 59.9mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		390,800	
474	Thép ống đen: 59.9mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		431,600	
475	Thép ống đen: 59.9mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		459,400	
476	Thép ống đen: 59.9mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		485,900	
477	Thép ống đen: 59.9mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		540,000	
478	Thép ống đen: 59.9mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		567,600	
479	Thép ống đen: 59.9mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		595,200	
480	Thép ống đen: 59.9mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		607,400	
481	Thép ống đen: 59.9mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		621,300	
482	Thép ống đen: 59.9mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		647,100	
483	Thép ống đen: 59.9mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		700,300	
484	Thép ống đen: 75.6mmx1.15mmx6.0m	đ/cây		205,300	
485	Thép ống đen: 75.6mmx1.25mmx6.0m	đ/cây		223,100	
486	Thép ống đen: 75.6mmx1.35mmx6.0m	đ/cây		240,500	
487	Thép ống đen: 75.6mmx1.45mmx6.0m	đ/cây		258,300	
488	Thép ống đen: 75.6mmx1.55mmx6.0m	đ/cây		276,100	
489	Thép ống đen: 75.6mmx1.85mmx6.0m	đ/cây		328,200	
490	Thép ống đen: 75.6mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		354,800	
491	Thép ống đen: 75.6mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		390,300	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
492	Thép ống đen: 75.6mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		424,800	
493	Thép ống đen: 75.6mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		442,500	
494	Thép ống đen: 75.6mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		460,300	
495	Thép ống đen: 75.6mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		495,700	
496	Thép ống đen: 75.6mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		547,500	
497	Thép ống đen: 75.6mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		582,900	
498	Thép ống đen: 75.6mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		616,900	
499	Thép ống đen: 75.6mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		686,000	
500	Thép ống đen: 75.6mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		721,100	
501	Thép ống đen: 75.6mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		756,300	
502	Thép ống đen: 75.6mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		772,200	
503	Thép ống đen: 75.6mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		789,700	
504	Thép ống đen: 75.6mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		823,100	
505	Thép ống đen: 75.6mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		891,200	
506	Thép ống đen: 88.3mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		415,400	
507	Thép ống đen: 88.3mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		456,800	
508	Thép ống đen: 88.3mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		497,400	
509	Thép ống đen: 88.3mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		518,100	
510	Thép ống đen: 88.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		538,900	
511	Thép ống đen: 88.3mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		580,500	
512	Thép ống đen: 88.3mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		641,300	
513	Thép ống đen: 88.3mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		682,800	
514	Thép ống đen: 88.3mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		722,700	
515	Thép ống đen: 88.3mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		804,000	
516	Thép ống đen: 88.3mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		845,100	
517	Thép ống đen: 88.3mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		886,400	
518	Thép ống đen: 88.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		905,400	
519	Thép ống đen: 88.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		925,900	
520	Thép ống đen: 88.3mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		965,300	
521	Thép ống đen: 88.3mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,045,600	
522	Thép ống đen: 102mmx2.00mmx6.0m	đ/cây		480,400	
523	Thép ống đen: 102mmx2.20mmx6.0m	đ/cây		528,400	
524	Thép ống đen: 102mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		575,500	
525	Thép ống đen: 102mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		599,600	
526	Thép ống đen: 102mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		623,500	
527	Thép ống đen: 102mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		671,500	
528	Thép ống đen: 102mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		742,200	
529	Thép ống đen: 102mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		790,000	
530	Thép ống đen: 102mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		836,600	
531	Thép ống đen: 102mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		930,700	
532	Thép ống đen: 102mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		978,600	
533	Thép ống đen: 102mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,026,300	
534	Thép ống đen: 102mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,048,400	
535	Thép ống đen: 102mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,072,200	
536	Thép ống đen: 102mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,118,100	
537	Thép ống đen: 102mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,211,500	
538	Thép ống đen: 108mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		610,000	
539	Thép ống đen: 108mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		635,400	
540	Thép ống đen: 108mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		660,900	
541	Thép ống đen: 108mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		711,700	
542	Thép ống đen: 108mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		788,000	
543	Thép ống đen: 108mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		837,600	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
544	Thép ống đen: 108mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		888,300	
545	Thép ống đen: 108mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		986,800	
546	Thép ống đen: 108mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1,037,500	
547	Thép ống đen: 108mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,088,100	
548	Thép ống đen: 108mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,111,700	
549	Thép ống đen: 108mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,136,900	
550	Thép ống đen: 108mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,185,800	
551	Thép ống đen: 108mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,284,700	
552	Thép ống đen: 113.5mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		641,800	
553	Thép ống đen: 113.5mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		668,500	
554	Thép ống đen: 113.5mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		695,300	
555	Thép ống đen: 113.5mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		748,800	
556	Thép ống đen: 113.5mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		827,800	
557	Thép ống đen: 113.5mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		881,300	
558	Thép ống đen: 113.5mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		933,300	
559	Thép ống đen: 113.5mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1,038,500	
560	Thép ống đen: 113.5mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1,091,600	
561	Thép ống đen: 113.5mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,145,000	
562	Thép ống đen: 113.5mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,169,900	
563	Thép ống đen: 113.5mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,196,500	
564	Thép ống đen: 113.5mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,247,900	
565	Thép ống đen: 113.5mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,350,200	
566	Thép ống đen: 126.8mmx2.40mmx6.0m	đ/cây		717,100	
567	Thép ống đen: 126.8mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		747,000	
568	Thép ống đen: 126.8mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		776,900	
569	Thép ống đen: 126.8mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		836,600	
570	Thép ống đen: 126.8mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		925,100	
571	Thép ống đen: 126.8mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		984,800	
572	Thép ống đen: 126.8mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1,044,400	
573	Thép ống đen: 126.8mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1,160,900	
574	Thép ống đen: 126.8mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1,220,400	
575	Thép ống đen: 126.8mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,280,000	
576	Thép ống đen: 126.8mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,308,100	
577	Thép ống đen: 126.8mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,337,800	
578	Thép ống đen: 126.8mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,395,500	
579	Thép ống đen: 126.8mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,512,300	
580	Thép ống đen: 141.3mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		858,000	
581	Thép ống đen: 141.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		892,300	
582	Thép ống đen: 141.3mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		961,000	
583	Thép ống đen: 141.3mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		1,062,700	
584	Thép ống đen: 141.3mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		1,131,300	
585	Thép ống đen: 141.3mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1,199,800	
586	Thép ống đen: 141.3mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1,335,400	
587	Thép ống đen: 141.3mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1,404,000	
588	Thép ống đen: 141.3mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,472,400	
589	Thép ống đen: 141.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,504,900	
590	Thép ống đen: 141.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,539,100	
591	Thép ống đen: 141.3mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,607,500	
592	Thép ống đen: 141.3mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		1,740,300	
593	Thép ống đen: 141.3mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		1,874,600	
594	Thép ống đen: 141.3mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		2,144,900	
595	Thép ống đen: 168.3mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		1,023,800	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
596	Thép ống đen: 168.3mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,064,700	
597	Thép ống đen: 168.3mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		1,146,700	
598	Thép ống đen: 168.3mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		1,268,200	
599	Thép ống đen: 168.3mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		1,350,000	
600	Thép ống đen: 168.3mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1,431,800	
601	Thép ống đen: 168.3mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		1,593,900	
602	Thép ống đen: 168.3mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		1,675,800	
603	Thép ống đen: 168.3mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		1,757,600	
604	Thép ống đen: 168.3mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		1,796,600	
605	Thép ống đen: 168.3mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		1,837,500	
606	Thép ống đen: 168.3mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		1,919,200	
607	Thép ống đen: 168.3mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		2,078,500	
608	Thép ống đen: 168.3mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		2,239,300	
609	Thép ống đen: 168.3mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		2,562,500	
610	Thép ống đen: 219.1mmx2.50mmx6.0m	đ/cây		1,334,800	
611	Thép ống đen: 219.1mmx2.60mmx6.0m	đ/cây		1,388,100	
612	Thép ống đen: 219.1mmx2.80mmx6.0m	đ/cây		1,494,900	
613	Thép ống đen: 219.1mmx3.10mmx6.0m	đ/cây		1,653,900	
614	Thép ống đen: 219.1mmx3.30mmx6.0m	đ/cây		1,760,500	
615	Thép ống đen: 219.1mmx3.50mmx6.0m	đ/cây		1,867,400	
616	Thép ống đen: 219.1mmx3.90mmx6.0m	đ/cây		2,079,200	
617	Thép ống đen: 219.1mmx4.10mmx6.0m	đ/cây		2,185,800	
618	Thép ống đen: 219.1mmx4.30mmx6.0m	đ/cây		2,292,500	
619	Thép ống đen: 219.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		2,344,000	
620	Thép ống đen: 219.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2,397,300	
621	Thép ống đen: 219.1mmx4.70mmx6.0m	đ/cây		2,503,900	
622	Thép ống đen: 219.1mmx5.10mmx6.0m	đ/cây		2,712,900	
623	Thép ống đen: 219.1mmx5.50mmx6.0m	đ/cây		2,921,400	
624	Thép ống đen: 219.1mmx6.30mmx6.0m	đ/cây		3,341,500	
625	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.60mmx6.0m	đ/cây		1,901,000	
626	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	đ/cây		2,087,600	
627	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.00mmx6.0m	đ/cây		2,108,100	
628	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.20mmx6.0m	đ/cây		2,211,600	
629	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.40mmx6.0m	đ/cây		2,314,600	
630	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.50mmx6.0m	đ/cây		2,366,100	
631	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.60mmx6.0m	đ/cây		2,417,600	
632	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	đ/cây		2,510,200	
633	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	đ/cây		2,705,000	
634	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	đ/cây		2,909,100	
635	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	đ/cây		3,310,200	
Thép vuông-hộp kẽm Hòa Phát: Công ty TM Ba Xuyên: 351/30 Trần Hưng Đạo - PMỹ Phước - TP.Long Xuyên. Giá áp dụng từ ngày 01/1/2019.					
1	Thép vuông 12mm x 12mm x 6m, dày 0,8mm	đ/cây		30,000	
2	Thép vuông 12mm x 12mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		33,000	
3	Thép vuông 12mm x 12mm x 6m, dày 1mm	đ/cây		39,000	
4	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 0,8mm	đ/cây		35,000	
5	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		39,000	
6	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 1mm	đ/cây		43,000	
7	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		47,000	
8	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		51,000	
9	Thép vuông 14mm x 14mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		58,000	
10	Thép vuông 16mm x 16mm x 6m, dày 0,8mm	đ/cây		41,000	
11	Thép vuông 16mm x 16mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		54,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Thép vuông 16mm x 16mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		59,000	
13	Thép vuông 20mm x 20mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		58,000	
14	Thép vuông 20mm x 20mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		69,000	
15	Thép vuông 20mm x 20mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		75,000	
16	Thép vuông 20mm x 20mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		86,000	
17	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		73,000	
18	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		87,000	
19	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		95,000	
20	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		110,000	
21	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		138,000	
22	Thép vuông 25mm x 25mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		152,000	
23	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		88,000	
24	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		106,000	
25	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		115,000	
26	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		133,000	
27	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		168,000	
28	Thép vuông 30mm x 30mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		185,000	
29	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 0,9mm	đ/cây		119,000	
30	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		143,000	
31	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		155,000	
32	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		180,000	
33	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		229,000	
34	Thép vuông 40mm x 40mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		252,000	
35	Thép vuông 50mm x 50mm x 6m, dày 1,1mm	đ/cây		180,000	
36	Thép vuông 50mm x 50mm x 6m, dày 1,2mm	đ/cây		196,000	
37	Thép vuông 50mm x 50mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		227,000	
38	Thép vuông 50mm x 50mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		289,000	
39	Thép vuông 50mm x 50mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		320,000	
40	Thép vuông 60mm x 60mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		274,000	
41	Thép vuông 75mm x 75mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		345,000	
42	Thép vuông 75mm x 75mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		440,000	
43	Thép vuông 75mm x 75mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		488,000	
44	Thép vuông 90mm x 90mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		415,000	
45	Thép vuông 90mm x 90mm x 6m, dày 1,8mm	đ/cây		531,000	
46	Thép vuông 90mm x 90mm x 6m, dày 2mm	đ/cây		588,000	
47	Thép vuông 100mm x 100mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		424,000	
48	Thép vuông 100mm x 100mm x 6m, dày 1,4mm	đ/cây		591,000	
VIII TOLE CÁC LOẠI					
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 01/01/2019					
Tôn hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh) Hoa Sen					
1	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m		57,273	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m		66,364	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m		74,545	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m		81,818	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m		93,636	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m		102,727	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	m		110,000	
Tôn hợp kim nhôm kẽm mạ màu Hoa Sen					
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	m		60,000	
9	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m		69,091	
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m		79,091	
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m		87,273	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.42mmx1200mm G550	m		90,909	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m		97,273	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.47mmx1200mm G550	m		101,818	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m		108,182	
CÔNG TY TNHH SX & TM THIÊN PHÚC Đ/C: 199,390/33B TRẦN HƯNG ĐẠO, KHÔM MỸ QUỚI, PHƯỜNG MỸ QUÝ, TP. LONG XUYỀN AN GIANG.					
1	Thép hình I 300 X 150	m		14,700	
2	Thép hình I 300 X 175	m		14,700	
IX	TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX				
	* Trần & Vách ngăn thạch cao : Cty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, P.1, Q.5, Tp.HCM. Chưa bao gồm phí lắp đặt. Theo bảng giá ngày 30/11/2019				
1	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9.0mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 x 0.31 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 x 0.31 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 x 0.31 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 x 0.4 mm)	đ/m2		127,000	129,000
2	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9.0mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 x 0.29 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25 x 0.29 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 x 0.29 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 21 x 21 x 0.4 mm)	đ/m2		122,000	124,000
3	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		157,000	159,000
4	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	đ/m2		147,000	149,000
5	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 400 (4000 x 37 x 15 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm)	đ/m2		132,000	134,000
6	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		152,000	154,000
7	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm)	đ/m2		132,000	134,000
8	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.3mm)	đ/m2		127,000	129,000
9	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000 x 37 x 15 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	đ/m2		172,000	174,000
10	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 38, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 38 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000 x 37 x 15 x 0.45mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	đ/m2		167,000	169,000
11	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)	đ/m2		162,000	164,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
12	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9.0mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28_Thanh xương cá (3660 x 20 x 28 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm)	đ/m2		142,000	144,000
13	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro 64/66 dày 0.6mm mạ nhôm kẽm -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK Pro_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK Pro_T66 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		260,000	265,000
14	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro 76/78 dày 0.6mm mạ nhôm kẽm -Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK Pro_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK Pro_T78 -Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3 -Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		270,000	275,000
* Trần Nhôm Aluwin & Mặt Alu - Aluwin : Cty TNHH MTV PHÁT HÒA VIỆT, địa chỉ: F25, Cao Xuân Huy, P.Vinh Thông, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. Bao gồm khung xương, phụ kiện và phí lắp đặt. Theo bảng giá ngày 18/11/2019					
* Trần nhôm Aluwin:					
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		541,800	541,800
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		724,500	724,500
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Black) 600x600x0.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		760,500	760,500
4	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Shaped) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		718,200	718,200
5	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T-Shaped) 600x600x0.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		755,100	755,100
6	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện	m2		710,100	710,100
7	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện	m2		729,000	729,000
8	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện	m2		739,800	739,800
9	Trần kim loại nhôm Aluwin rộng 200F chịu gió, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		715,500	715,500
10	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm	m2		857,700	857,700
11	Trần kim loại nhôm Aluwin Striped - B (sọc) 30mm-130mm-180mmx0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		702,000	702,000
12	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		652,500	652,500
13	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm	m2		733,500	733,500
14	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm	m2		895,500	895,500
15	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm	m2		1,048,500	1,048,500
16	Trần kim loại nhôm Aluwin V100x0.6mm	m2		1,035,000	1,035,000
17	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm	m2		897,300	897,300
18	Trần kim loại nhôm Aluwin C200Ax0.6mm	m2		859,500	859,500
19	Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0.9mm	m2		1,039,500	1,039,500
20	Trần kim loại nhôm Aluwin - U Shaped 150x50x0.6mm	m2		1,165,500	1,165,500
* Mặt Alu - Aluwin					
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1,218,600	1,218,600
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1,309,500	1,309,500
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1,300,500	1,300,500
4	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm	m2		1,552,500	1,552,500
* Lam chắn nắng nhôm Aluwin					
1	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 120x23x1.0mm	m2		1,798,200	1,798,200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1.4mm	m2		2,219,400	2,219,400
3	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1.3mm	m2		2,472,300	2,472,300
4	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm	m2		1,125,000	1,125,000
5	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 100x24x1.0mm	m2		2,025,000	2,025,000
6	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1.2mm	m2		2,133,000	2,133,000
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm	m2		2,358,000	2,358,000
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x40x1.8mm	m2		2,475,000	2,475,000
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1.5mm	m2		2,605,500	2,605,500
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1.5mm	m2		2,947,500	2,947,500
11	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1.9mm	m2		3,415,500	3,415,500
12	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1.5mm	m2		2,526,750	2,526,750
13	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x65x1.5mm	m2		2,557,800	2,557,800
14	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 200x65x1.5mm	m2		2,943,720	2,943,720
15	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 250x65x1.5mm	m2		3,143,700	3,143,700
16	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 300x65x1.5mm	m2		3,577,500	3,577,500
17	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 100x65x1.5mm	m2		2,432,250	2,432,250
18	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 120x52x1.2mm	m2		2,534,400	2,534,400
19	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1.2mm	m2		2,661,300	2,661,300
20	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x65x1.5mm	m2		2,742,300	2,742,300
21	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1.5mm	m2		3,010,500	3,010,500
22	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1.5mm	m2		3,310,200	3,310,200
	* Lan can Inox 304 + Cửa nhôm kính cường lực Aluwin				
1	Khung kính cố định cường lực 10ly, Kính Aluwin	m2		4,063,500	4,063,500
2	Lan can hộp Inox mờ, Inox 304	m2		2,205,000	2,205,000
3	Lan can Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3,096,000	3,096,000
4	Lan can Inox D60 dày 2.0ly - Inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin	m2		3,123,000	3,123,000
5	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0ly - Inox 304	m2		1,165,500	1,165,500
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:				
	Gạch lát vỉa hè:				
	* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/05/2020				
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) - màu vàng.	đ/m2	86,400		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	đ/m2	81,800		
	* Gạch Terrazzo: Cty TNHH Tân Kỳ - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ tại Tri Tôn. Áp dụng từ ngày 01/4/2020 Theo bảng giá ngày 26/3/2020				
1	Gạch Terrazzo 40x40. (xám, đỏ)	Viên	13,050		
2	Gạch Terrazzo 40x40. (Vàng)	Viên	13,500		
3	Gạch Terrazzo 30x30. (xám, đỏ)	Viên	8,100		
4	Gạch Terrazzo 30x30. (Vàng)	Viên	8,280		
	Gạch địa phương :				
	* Cơ sở gạch huyện Châu Thành (cách cầu Chấn Cà Dao 2 km, giá bán tại lò)				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	545		
	* Cơ sở gạch huyện Châu Phú (cách thị trấn Cái Dầu 2,5 km)				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800		
	* Cơ sở gạch huyện Chợ Mới (cách thị trấn Chợ Mới 5 km)				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	750		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	680		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	730		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	650		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
* Cơ sở gạch huyện Phú Tân (cách thị trấn Phú Tân 3 km)					
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	618		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591		
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/9/2019					
1	Gạch ống 9 x 19	đ/viên	1,000		
2	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	1,000		
3	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	864		
4	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	864		
5	Ngói lợp 22 viên/m ²	đ/viên	6,545		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (hóa chất)	đ/viên	7,000		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ²	đ/viên	5,000		
8	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (hóa chất)	đ/viên	5,182		
9	Ngói âm	đ/viên	3,545		
10	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	3,818		
11	Ngói dương	đ/viên	2,909		
12	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	3,000		
13	Ngói diềm âm	đ/viên	11,818		
14	Ngói diềm âm (hóa chất)	đ/viên	12,273		
15	Ngói diềm dương	đ/viên	7,727		
16	Ngói diềm dương (hóa chất)	đ/viên	8,182		
17	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	2,000		
18	Ngói vẩy rồng (hoá chất)	đ/viên	2,273		
19	Gạch cần	đ/viên	1,273		
20	Gạch cần (hóa chất)	đ/viên	1,364		
21	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	3,636		
22	Ngói sập nóc	đ/viên	9,545		
23	Ngói sập nóc (hoá chất)	đ/viên	10,000		
24	Ngói sập nóc nhỏ (hoá chất)	đ/viên	3,182		
* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/9/2019					
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	818		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	818		
*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 04/9/2019					
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	773		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	773		
3	Ngói lợp 22	đ/viên	5,909		
4	Ngói vẩy cá	đ/viên	3,182		
5	Ngói mũi hài	đ/viên	1,545		
6	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	3,818		
7	Gạch thông gió Bánh Ú	đ/viên	4,091		
Gạch Ceramic :					
* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 04/09/2019					
Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m ²) các mã số mới: 4000, 4063, 4069, 4080, 4086, 4087, 4089, 4094, 4095, 4096, 4097, 4098, 4099, 4101, 4107, 4108, 4110,...					
1	Loại A	đ/thùng	89,091		
2	Loại A A	đ/thùng	86,364		
Gạch 40cmx40cm men matt) các mã số :4109, 4111, 4114,4115, 4124 ...					
1	Loại A	đ/thùng	91,818		
2	Loại A A	đ/thùng	89,091		
Gạch 25cmx40cm (1 thùng 10 viên tương đương 1m ²) men bóng					
1	Loại A	đ/thùng	90,909		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Loại A A	đ/thùng	88,182		
	Gạch 25cmx40cm màu đặc biệt				
1	Loại A	đ/thùng	92,727		
2	Loại A A	đ/thùng	90,000		
	Gạch 25 x 40cm in kỹ thuật số - mài cạnh				
1	Loại A	đ/thùng	95,455		
2	Loại A A	đ/thùng	92,727		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	97,273		
2	Loại A A	đ/thùng	92,727		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh: đặc biệt (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	99,091		
2	Loại A A	đ/thùng	94,545		
	* Giá gạch men Lát nền - CERAMIC. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/5/2020, giá tại kho Châu Thành.				
1	TS 30x30 Sỏi	đ/hộp		112,727	114,545
2	BD 30x30 Sỏi	đ/hộp		112,727	114,545
3	TS 50x50	đ/hộp		90,000	91,818
4	BD 50x50 Sân vườn	đ/hộp		103,636	105,455
5	BD 50x50 SV Sugar	đ/hộp		113,636	115,455
6	TS 50x50 SV Sugar	đ/hộp		103,636	105,455
7	BD 50x50 SV Sỏi Sugar	đ/hộp		121,818	123,636
8	TASA 60x60	đ/m2		112,727	114,545
9	SA 60x60	đ/m2		112,727	114,545
10	BLUE 60x60	đ/m2		112,727	114,545
11	TASA 60x60 sugar	đ/m2		126,364	128,182
12	SA 60x60 sugar	đ/m2		126,364	128,182
13	TASA 60x60 SV	đ/m2		134,545	136,364
	* Giá gạch Đá Lát nền - GRANIT. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2019, giá tại kho Châu Thành.				
1	TASA 60x60	đ/m2		150,909	152,727
2	SA 60x60	đ/m2		150,909	152,727
3	Perfect 60x60	đ/m2		150,909	152,727
4	BD 60x60	đ/m2		152,727	154,545
5	TASA 60x60 Trắng toàn phần	đ/m2		180,909	182,727
6	TASA 60x60 đen toàn phần	đ/m2		190,000	191,818
7	TASA 60x60 Đen bóng gân vàng	đ/m2		196,364	198,182
8	TASA 60x60 Porcelain (Men matt)	đ/m2		182,727	184,545
9	SA 60x60 Men matt	đ/m2		182,727	184,545
10	BD 60x60 Men matt	đ/m2		182,727	184,545
11	TASA 80x80 Porcelain	đ/m2		221,818	223,636
12	SA 80x80	đ/m2		221,818	223,636
13	BD 80x80	đ/m2		226,364	228,182
14	Perfect 80x80	đ/m2		226,364	228,182
15	TASA 80x80 Carving	đ/m2		271,818	273,636
16	TASA 80x80 Carving gold	đ/m2		435,455	437,273
17	TASA 80x80 Men matt	đ/m2		262,727	264,545
18	SA 80x80 Porcelain (Men matt)	đ/m2		262,727	264,545
19	TASA 80x80 Trắng	đ/m2		249,091	250,909
20	TASA 80x80 Đen	đ/m2		285,455	287,273
21	Perfect 80x80 Đen	đ/m2		285,455	287,273
22	Gạch 100x100	đ/m2		540,000	541,818
23	Gạch 60x120	đ/m2		521,818	523,636
	* Giá gạch ỐP TƯỜNG. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2019, giá tại kho Châu Thành.				
1	TS 30x45	đ/hộp		90,000	91,818
2	TASA 30X60 (Đầu len)	đ/m2		126,364	128,182
3	SA 30X60 (Đầu len)	đ/m2		126,364	128,182
4	BD 30X60 (Đầu len)	đ/m2		128,182	130,000
5	PE 30x60 (Đầu len)	đ/m2		130,909	132,727
6	TASA 30X60 (Đậm-Nhạt-Điểm)	đ/m2		135,455	137,273
7	SA 30X60 (Đậm-Nhạt-Điểm)	đ/m2		135,455	137,273

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	PE 30x60 (Đậm-Nhặt-Điểm)	đ/m2		140,000	141,818
9	BD 30X60 Blue Dragon WALL TILES	đ/m2		200,909	202,727
10	Tasa 3060 Mài mặt	đ/m2		171,818	173,636
11	SA 3060 Mài mặt	đ/m2		171,818	173,636
12	BD 30X60 Mài mặt	đ/m2		171,818	173,636
13	TASA 40X80 (Đầu len)	đ/m2		199,091	200,909
14	SA 40X80 (Đầu len)	đ/m2		199,091	200,909
15	BD 40X80 (Đầu len)	đ/m2		199,091	200,909
16	TASA 40X80(Đậm-Nhặt-Điểm)	đ/m2		212,727	214,545
17	SA 40X80 (Đậm-Nhặt-Điểm)	đ/m2		212,727	214,545
18	BD 40X80 (Đậm-Nhặt-Điểm)	đ/m2		212,727	214,545
19	TASA 40X80 Mài mặt	đ/m2		240,000	241,818
20	SA 40X80 Mài mặt	đ/m2		240,000	241,818
21	BD 40X80 Mài Mặt	đ/m2		240,000	241,818
22	Điểm 30x60 (Đầu len)	đ/viên		50,000	50,000
23	Điểm 30x60 (Đậm - Nhặt- Điểm)	đ/viên		54,545	54,545
24	Điểm 40x80 (Đầu len)	đ/viên		94,455	94,455
25	Điểm 40x80 (Đậm - Nhặt- Điểm)	đ/viên		118,182	118,182
* Giá gạch THÂM + TRANH TASA. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2019, giá tại kho Châu Thành.					
1	TASA 60 X 60 Thâm kim tinh (1 bộ=2 Hộp)	đ/bộ		2,172,727	2,218,182
2	TASA 60 X 60 tranh (1 bộ=2 Hộp)	đ/bộ		2,263,636	2,309,091
3	Thâm 60x60 BS	đ/bộ		2,463,636	2,509,091
4	TASA 80X80 thâm (1 bộ=2 Hộp 4v)	đ/bộ		3,081,818	3,127,273
5	TASA 80X80 Thâm (1 Bộ=3 hộp 6v)	đ/bộ		3,990,909	4,036,364
6	TASA 30X30 Kim tinh	đ/hộp		545,455	554,545
7	TASA 80X80 K.tinh	đ/m2		759,091	768,182
* Các loại Gạch khác. Công ty TNHH THANH LONG Long Xuyên, An Giang. Địa chỉ: QL 91, Ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2019, giá tại kho Châu Thành.					
1	PE15X60 (1hộp = 1.044m/12 viên)	đ/hộp		230,909	232,727
2	SA 15X60	đ/hộp		209,091	210,909
3	PE15X80 (1 hộp = 1.44m)	đ/m2		295,455	297,273
4	BD 105x323 (1 Hộp= 28 viên)	đ/hộp		262,727	264,545
5	BD 20X40	đ/hộp		114,545	116,364
6	40X40 Theo bộ	đ/hộp		280,000	281,818
7	Gạch 80X120 (1 hộp= 2 viên)	đ/m2		699,091	700,909
8	Gạch 80x160 (1 hộp= 2 viên)	đ/m2		740,000	741,818
Gạch xây không nung:					
* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2011. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/05/2020					
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	đ/viên	7,910		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	đ/viên	4,240		
3	Gạch 50mm x 100mm x 200mm	đ/viên	1,048		
* Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện đường bộ hoặc đường thủy của bên mua tại nhà máy sản xuất. Theo bảng giá ngày 13/2/2020.					
1	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	đ/viên	955		
2	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1,045		
3	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1,136		
4	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	đ/viên	1,100		
5	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	đ/viên	1,150		
6	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	đ/viên	1,150		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4,364		
8	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	đ/viên	8,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, An Giang. Giá áp dụng từ ngày 03/2/2020 đã bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe.					
GẠCH KHÔNG NUNG					
	Gạch không nung ống 80x80x180	đ/viên	950		
	Gạch không nung thê 50x100x190	đ/viên	1,120		
	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	đ/viên	4,344		
	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	đ/viên	7,980		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	GẠCH VĨA HÈ				
	Gạch vĩa hè 400x400x30 (màu xám)	đ/viên	80,000		
	Gạch vĩa hè 400x400x30 (màu xanh + màu vàng+ màu đỏ)	đ/viên	82,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/01/2020 theo bảng báo giá ngày 01/01/2020					
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
	30x30 (màu nhạt)			150,818	165,900
	30x30 (Màu đậm)	đ/Thùng		155,591	171,150
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
	40x40 (Màu nhạt)	đ/Thùng		180,829	180,829
	Gạch Men (Ceramic) 60x30				
	60x30 (Màu nhạt)	đ/Thùng		226,800	226,800
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
	60x30 (Màu nhạt)	đ/Thùng		309,273	309,273
	60x30 (Màu đậm)	đ/Thùng		343,636	343,636
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
	60x60 (Màu nhạt)	đ/Thùng		254,291	254,291
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
	60x60 (Màu nhạt)	đ/Thùng		309,273	309,273
	60x60 (Màu đậm)	đ/Thùng		343,636	343,636
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
	60x60 (Màu nhạt)	đ/Thùng		254,291	254,291
	60x60 (Màu đậm)	đ/Thùng		291,782	291,782
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60				
	60x60 (Màu nhạt)	đ/Thùng		254,291	254,291
	60x60 (Màu đậm)	đ/Thùng		336,764	336,764
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80				
	60x60 (Màu nhạt)	đ/Thùng		476,509	476,509
	60x60 (Màu đậm)	đ/Thùng		632,291	632,291
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80				
	100X100 (màu nhạt)	đ/Thùng		773,182	773,182
	NGÓI				
Ngói Bê Tông SCG Việt Nam (QCVN 16:2017/BXD). CÔNG TY TNHH NGÓI BÊ TÔNG SCG (Việt Nam), Địa chỉ: Số 09, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, TX Thuận An, Bình Dương. Giá áp dụng từ ngày 14/10/2019 theo bảng báo giá ngày 21/02/2020					
	Ngói lợp (33x42cm; 4kg 10 viên/m2)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	13,950		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	14,130		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	14,400		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	14,130		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	16,290		
6	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	17,820		
	Ngói Nóc (3kg 3,3 viên/m); Ngói rìa (Vật liệu Bê tông. 3,1kg 3 viên/m)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	19,800		
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	19,800		
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	19,800		
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	23,400		
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	23,400		
6	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	23,400		
	Ngói cuối rìa (Vật liệu Bê Tông, 2,9kg); Ngói ghép 2 (Vật liệu Bê Tông, 3,5kg)				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	24,750		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT			
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX	
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	24,750			
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	24,750			
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	30,150			
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	30,150			
6	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	30,150			
	Ngói Cuối Nóc (Vật liệu Bê Tông, 4,8kg); Ngói Cuối Mái (Vật liệu Bê Tông, 4kg)					
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	30,150			
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	30,150			
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	30,150			
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	35,550			
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	35,550			
6	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	35,550			
	Ngói chạc 3 (Vật liệu Bê Tông, 5,1kg); Ngóc chạc 4 (Vật liệu Bê Tông, 6,4 kg)					
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	36,450			
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	36,450			
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	36,450			
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	41,850			
5	Nhóm 5 (M019, M020)	đ/viên	41,850			
6	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	41,850			
	Ngói Thu Lôi					
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	225,900			
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	225,900			
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	225,900			
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	234,900			
5	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	288,900			
	Sơn (2kg Gồm 13 màu)	đ/ Hộp				
1	Nhóm 1 (M001, M002, M004, M005)	đ/viên	207,000			
2	Nhóm 2 (M003, M006)	đ/viên	207,000			
3	Nhóm 3 (M007,M008,M009,M011,M012)	đ/viên	207,000			
4	Nhóm 4 (M014)	đ/viên	216,000			
5	Nhóm 6 (M016)	đ/viên	243,000			
	Tấm hợp Thay vữa	đ/bộ	675,000			
	Ngói lấy sang Thái Lan	đ/viên	252,000			
	Máng Xối (2m)	đ/Thanh	207,000			
	Thanh mè (dài 4m dày 0,55mm)	đ/Thanh	117,000			
	Kẹp ngói cắt (50 cái)	đ/ Hộp	450,000			
	Tấm dán ngói (28x40)	đ/ Hộp	225,000			
Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam (Địa chỉ: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP.HCM). Áp dụng từ ngày 20/2/2020 theo bảng báo giá ngày 20/2/2020						
	Ngói LAMA ROMAN					
1	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	đ/viên				14,470
	Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	đ/viên				14,800
	Ngói nóc	đ/viên				27,500
	Ngói rìa	đ/viên				27,500
	Ngói cuối rìa	đ/viên				33,500
	Ngói ghép 2	đ/viên				33,500

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
					35,500
	Ngói cuối nóc	đ/viên			35,500
	Ngói cuối mái	đ/viên			44,500
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			44,500
	Ngói chạc 4	đ/viên			
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời				15,490,000
1	Zepher 30	đ/cái			19,490,000
2	Zepher 50	đ/cái			3,600,000
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng	đ/bộ			2,900,000
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			18,888,000
5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			22,888,000
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher Dừng với mái ngói Lama ROMAN	đ/bộ			
	Linh kiện phụ trợ cho mái				780,000
1	Miếng dán nóc thay vữa	đ/cuộn			1,175,000
2	Tấm dán khe tường	đ/cuộn			69,000
3	Nẹp tấm dán khe tường	đ/thanh			35,000
4	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/Cái			120,000
5	Ru Lô	đ/Cái			27,000
6	Tấm ngăn rìa mái	đ/Tấm			10,500
7	Kẹp ngói nóc	đ/Cái			11,000
8	Kẹp ngói cắt	đ/Cái			
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :				
	* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty. Theo bảng giá ngày 04/5/2020				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia				
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	đ/m2	15,400		
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	đ/m2	17,700		
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	đ/m2	19,900		
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	đ/m2	21,600		
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	đ/m2	27,100		
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	đ/m2	30,200		
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	đ/m2	36,400		
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	đ/m2	41,500		
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)				
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	45,000		
2	Dây đan 2,4 - 3mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	50,000		
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	59,000		
4	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:				
5	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	42,000		
6	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	45,000		
7	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	53,000		
	* Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và VLXD Đại Viễn (số 18/06 Nguyễn Hiền Lê, P.13, Q. Tân Bình, TP.HCM) Theo bảng báo giá 29/2/2019.				
	Vải địa kỹ thuật không dệt.				
1	HD15C (4x250m)	đ/m ²	10,500		
2	HD19C (4x250m)	đ/m ²	11,500		
3	HD24C (4x225m)	đ/m ²	12,500		
4	HD28C (4x175m)	đ/m ²	14,800		
5	HD30C (4x175m)	đ/m ²	16,300		
6	HD38C (4x150m)	đ/m ²	20,500		
7	HD44C (4x150m)	đ/m ²	22,500		
8	HD50C (4x100m)	đ/m ²	26,000		
9	HD60C (4x90m)	đ/m ²	32,000		
10	HD78C (4x60m)	đ/m ²	40,200		
11	HD90C (4x60m)	đ/m ²	48,700		
12	HD110C (4x45m)	đ/m ²	56,000		
13	HD120C (4x45m)	đ/m ²	63,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Ông địa kỹ thuật				
1	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C7/20 (chu vi C=7m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống	38,500,000	35,000,000	
2	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C8/20 (chu vi C=8m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		39,000,000	
3	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C10/20 (chu vi C=10m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		46,500,000	
4	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C12/20 (chu vi C=12m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		55,300,000	
5	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C7/20 (chu vi C=7m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		38,500,000	
6	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C8/20 (chu vi C=8m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		42,000,000	
7	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C10/20 (chu vi C=10m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		50,400,000	
8	Ông địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C12/20 (chu vi C=12m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		60,000,000	
XII	BAO BÌ SINH THÁI (Giải pháp thiết lập hệ chống xói lở, bảo vệ bờ) :				
Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viên (số 18/6 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q. Tân Bình, Tp. HCM). Theo bảng giá ngày 25/2/2019					
1	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 120 x 40 x 20cm	đ/bao		63,636	
2	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 100 x 40 x 20cm	đ/bao		60,000	
XIII	SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :				
Sơn FUJICA NHẬT BẢN của Công ty TNHH và DV Phước Thạnh số 42B/12 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.LX. Theo bản giá ngày 01/4/2019.					
Bột trét tường Siêu cao cấp FUJICA & KYOTO					
1	Bột trét nội thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/bao		254,545	
2	Bột trét ngoại thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/bao		309,091	
3	Bột trét nội thất cao cấp (bao 40Kg)	đ/bao		218,182	
4	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40Kg)	đ/bao		254,545	
Sơn Lót kháng kiềm cao cấp					
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng		1,254,545	
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/lon		422,727	
3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (thùng 23kg)	đ/thùng		2,809,091	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (lon 6,5kg)	đ/lon		1,090,909	
5	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (thùng 23kg)	đ/thùng		2,227,273	
6	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (lon 6.5kg)	đ/lon		718,182	
Sơn nội thất cao cấp					
1	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (thùng 23kg)	đ/thùng		1,136,364	
2	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (lon 6,5kg)	đ/lon		381,818	
3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng		1,545,455	
4	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/lon		527,273	
5	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (thùng 23kg)	đ/thùng		2,472,727	
6	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (lon 6,5kg)	đ/lon		800,000	
7	Sơn bóng lau chùi tối đa. Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng, bóng chống rêu mốc. Độ bền màng sơn trên 20 năm. Bảo hành 10 năm (thùng 20kg)	đ/thùng		95,731	
8	Sơn bóng lau chùi tối đa. Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng, bóng chống rêu mốc. Độ bền màng sơn trên 20 năm. Bảo hành 10 năm (thùng 5,5kg)	đ/lon		3,145,455	
9	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 20kg)	đ/thùng		3,363,636	
10	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 5,5kg)	đ/lon		1,127,273	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (lon 01kg)	đ/lon		227,273	
	Sơn ngoại thất cao cấp				
1	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc, Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng		1,636,364	
2	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/lon		527,273	
3	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/thùng		2,090,909	
4	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 6,5kg)	đ/lon		654,545	
5	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (thùng 23kg)	đ/thùng		2,909,091	
6	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 6,5kg)	đ/lon		1,000,000	
7	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 01kg)	đ/lon		163,636	
8	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (thùng 20kg)	đ/thùng		3,818,182	
9	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 5,5kg)	đ/lon		1,272,727	
10	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 01kg)	đ/lon		263,636	
	* Sơn JYMEC: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 05/2/2019				
1	Bột trét nội thất (bao 40kg)	đ/kg		7,800	
2	Bột trét nội thất + ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	đ/kg		11,000	
3	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	đ/kg		12,000	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L)	đ/kg		80,500	
5	Sơn lót chống kiềm nội thất (Lon 4L)	đ/kg		109,000	
6	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (thùng 18L)	đ/kg		94,000	
7	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (Lon 4L)	đ/kg		125,000	
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	đ/kg		116,500	
9	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Lon 5L)	đ/kg		141,000	
10	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L)	đ/kg		136,000	
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (Lon 5L)	đ/kg		163,000	
12	Sơn nội thất 3 in 1 (thùng 18L)	đ/kg		30,000	
13	Sơn nội thất 3 in 1 (Lon 4L)	đ/kg		55,000	
14	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (thùng 18L)	đ/kg		57,000	
15	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp (Lon 4L)	đ/kg		83,000	
16	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (thùng 18L)	đ/kg		70,000	
17	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (Lon 4L)	đ/kg		109,000	
18	Sơn bóng nội thất cao cấp (thùng 18L)	đ/kg		165,500	
19	Sơn bóng nội thất cao cấp (Lon 5L)	đ/kg		191,000	
20	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (Lon 5L)	đ/kg		254,000	
21	Sơn nước ngoại thất (thùng 18L)	đ/kg		82,000	
22	Sơn nước ngoại thất (Lon 4L)	đ/kg		124,500	
23	Sơn nước ngoại thất (Lon 1L)	đ/kg		135,000	
24	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	đ/kg		199,500	
25	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Lon 5L)	đ/kg		246,000	
26	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Lon 1L)	đ/kg		269,000	
27	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (Lon 5L)	đ/kg		276,000	
28	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (Lon 1L)	đ/kg		310,000	
29	Sơn chống thấm đa năng (thùng 18L)	đ/kg		119,500	
30	Sơn chống thấm đa năng (Lon 4L)	đ/kg		150,000	
31	Sơn chống thấm màu (thùng 18L)	đ/kg		135,000	
32	Sơn chống thấm màu (Lon 5L)	đ/kg		150,000	
33	Sơn ngoại thất chống phai màu (thùng 18L)	đ/kg		115,500	
34	Sơn ngoại thất chống phai màu (Lon 3.8L)	đ/kg		163,000	
35	Sơn ngoại thất chống phai màu (Lon 1L)	đ/kg		182,000	
36	Clear phủ bóng	đ/kg		207,000	
	* Sơn ONIPC: Công ty TNHH MTV TMDV Chí Nguyễn : địa chỉ 01 đường 30/4 phường Châu Phú B, TP Châu Đốc. Theo bảng giá ngày 01/09/2019				
	SƠN KINH TẾ FLY				
1	FLY MÀU INT thùng 5kg	đ/kg		63,180	63,180
2	FLY MÀU INT thùng 18kg	đ/kg		51,600	51,600
3	FLY MÀU EXT thùng 5 kg	đ/kg		109,080	109,080
4	FLY MÀU EXT thùng 18 kg	đ/kg		96,600	96,600
	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
1	ONIP, MAX thùng 5kg	đ/kg		103,680	103,680

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	ONIP, MAX thùng 18kg	đ/kg		90,300	90,300
3	ONIP, PLUS thùng 5kg	đ/kg		117,720	117,720
4	ONIP, PLUS thùng 18kg	đ/kg		117,300	117,300
5	ONIP, ARCADIA MAT thùng 5kg	đ/kg		149,580	149,580
6	ONIP, ARCADIA MAT thùng 18kg	đ/kg		142,200	142,200
7	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 5kg	đ/kg		205,740	205,740
8	ONIP, AQUA 50 MATT thùng 18kg	đ/kg		195,750	195,750
9	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 01kg	đ/kg		353,700	353,700
10	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 05kg	đ/kg		321,300	321,300
11	ONIP, ARCADIA SATIN thùng 18kg	đ/kg		301,950	301,950
12	SUPER WHITE thùng 05kg	đ/kg		142,560	142,560
13	SUPER WHITE thùng 18kg	đ/kg		135,450	135,450
SON PHỦ NGOẠI THẤT					
1	ONIP, RS thùng 01kg	đ/kg		210,600	210,600
2	ONIP, RS thùng 05kg	đ/kg		191,700	191,700
3	ONIP, RS thùng 18kg	đ/kg		176,550	176,550
4	ONIP, XP thùng 01kg	đ/kg		329,400	329,400
5	ONIP, XP thùng 05kg	đ/kg		271,080	271,080
6	ONIP, XP thùng 18kg	đ/kg		270,000	270,000
7	ONIP OPACRYL SATIN thùng 01kg	đ/kg		488,700	488,700
8	ONIP OPACRYL SATIN thùng 05kg	đ/kg		464,400	464,400
9	ONI SUPER SHINY thùng 01kg	đ/kg		526,500	526,500
10	ONI SUPER SHINY thùng 05kg	đ/kg		494,100	494,100
SON LÓT					
1	SƠN LÓT FLY thùng 05kg	đ/kg		120,960	120,960
2	SƠN LÓT FLY thùng 18kg	đ/kg		109,950	109,950
3	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 05kg	đ/kg		267,840	267,840
4	ONIP SEALER CHỐNG KIỀM thùng 18kg	đ/kg		246,450	246,450
5	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 05kg	đ/kg		214,380	214,380
6	ONIP PRIMER CHỐNG KIỀM thùng 18kg	đ/kg		207,600	207,600
7	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 05kg	đ/kg		246,240	246,240
8	ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 18kg	đ/kg		236,700	236,700
SON CHỐNG NÓNG					
1	HEATSHIELD thùng 05kg	đ/kg		240,240	240,240
2	HEATSHIELD thùng 18kg	đ/kg		230,389	230,389
SON NHŨ VÀNG					
1	SƠN LÓT NHŨ VÀNG thùng 01kg	đ/kg		240,240	240,240
2	SƠN LÓT NHŨ VÀNG thùng 05kg	đ/kg		230,389	230,389
3	SƠN NHŨ VÀNG thùng 01kg	đ/kg		149,600	149,600
4	SƠN NHŨ VÀNG thùng 05kg	đ/kg		144,320	144,320
CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM					
1	Kingshield thùng 01kg	đ/kg		240,240	240,240
2	Kingshield thùng 06kg	đ/kg		230,389	230,389
3	Kingshield thùng 20kg	đ/kg		149,600	149,600
4	SONATA thùng 05kg	đ/kg		144,320	144,320
5	SONATA thùng 18kg	đ/kg		387,200	387,200
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT TƯỜNG					
1	Mastic D'accord nội thất bao 40kg	đ/kg		240,240	240,240
2	Mastic D'accord ngoại thất bao 40kg	đ/kg		230,389	230,389
3	Mastic Onip Qualitee ĐB bao 40kg	đ/kg		149,600	149,600
* Sơn UNI PANIT: Công ty TNHH UNI PAINT : địa chỉ 427/32/1 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Bình Thạnh, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 03/5/2019					
	Bột trét tường UNI WALL MASTIC (bao 40kg)	đ/kg		6,875	
	Bột trét tường UNI PRO WALL PUTY (bao 40kg)	đ/kg		10,175	
	Chống thấm sàn UNI SUPERKOTE (thùng 28kg)	đ/kg		92,754	
	Chống thấm tường pha màu UNI WATERPROOF (thùng 25kg)	đ/kg		188,034	
	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất UNI ALKALI (thùng 23kg)	đ/kg		133,483	
	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất UNI NANO SHEILD (thùng 24kg)	đ/kg		165,550	
	Sơn nội và ngoại thất UNI KING (Thùng 07kg)	đ/kg		315,150	
	Sơn nội và ngoại thất UNI ECO GREEN (Thùng 24kg)	đ/kg		244,475	
	Sơn nội và ngoại thất UNI PRINCE (thùng 25kg)	đ/kg		189,143	
	Sơn nội và ngoại thất UNI COAT (thùng 25 kg)	đ/kg		106,630	
	Sơn nội thất UNI QUEEN (thùng 7kg)	đ/kg		242,220	
	Sơn nội thất UNI ECO GREEN FOR INT (thùng 24kg)	đ/kg		174,886	
	Sơn nội thất UNI PRINCESS (thùng 25kg)	đ/kg		129,221	
	Sơn nội thất UNI PRO (thùng 26kg)	đ/kg		56,995	
* Sơn Kim Cương: Công ty Cổ phần SX - TM Tâm Thành Long (Đ/c 624 QL 91, Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) Theo bảng báo giá ngày 01/10/2019)					
SON KIM CƯƠNG					
1	Sơn nội thất Diva (23,5 kg)	đ/thùng		680,909	
2	Sơn ngoại thất Diva (23kg)	đ/thùng		1,178,182	
3	Sơn nội thất Kitty Interior smooth (22,5kg)	đ/thùng		1,058,182	
4	Sơn nội thất Kitty Easy Clean (22,5kg)	đ/thùng		1,715,455	
5	Sơn ngoại thất Kitty Shield Plus (20,5 kg)	đ/thùng		2,532,727	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Sơn bóng nội thất Sappire Max Wash (21,5kg)	đ/thùng		2,737,273	
7	Sơn ngoại thất Sappier High Sheen (20kg)	đ/thùng		3,457,273	
8	Sơn lót chống kiềm Kitty (22kg)	đ/thùng		1,942,727	
9	Sơn chống kiềm Sapphire (21,6kg)	đ/thùng		2,201,818	
10	Bột Kimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		206,364	
11	Bột Kimcoat ngoại thất (40kg)	đ/bao		230,000	
12	Bột Diva nội thất (40kg)	đ/bao		219,091	
13	Bột Diva ngoại thất (40kg)	đ/bao		258,182	
13	Bột Kitty ngoại thất (40kg)	đ/bao		231,818	
14	Bột Kitty nội thất (40kg)	đ/bao		278,182	
SƠN KOBE					
1	Sơn nội thất Sanda Interior (24 kg)	đ/thùng		773,636	
2	Sơn ngoại thất Sanda Exterior (23kg)	đ/thùng		1,327,273	
3	Sơn nội thất Kobe Interior (22,5kg)	đ/thùng		1,188,182	
4	Sơn nội thất Kobe Easy Clean (22,5kg)	đ/thùng		1,767,273	
5	Sơn ngoại thất Koke Shield Plus (21kg)	đ/thùng		2,609,091	
6	Sơn bóng nội thất Kobe Max Wash (21,5kg)	đ/thùng		2,817,273	
7	Sơn ngoại thất Kobe High Sheen (20kg)	đ/thùng		3,560,000	
8	Sơn lót chống kiềm Sanda (22kg)	đ/thùng		1,999,091	
9	Sơn chống kiềm Kobe (21,6kg)	đ/thùng		2,269,091	
10	Bột Sanda nội thất (40kg)	đ/bao		204,545	
11	Bột Sanda ngoại thất (40kg)	đ/bao		240,909	
12	Bột Kobe nội thất (40kg)	đ/bao		237,273	
13	Bột Kobe ngoại thất (40kg)	đ/bao		286,364	
* Sơn FUTA: Cửa hàng VLXD - TTNT CÔNG THÀNH (Đ/c Tổ 1, ấp Hòa Phú 3, Thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) Theo bảng báo giá ngày 05/10/2019					
- Sơn NỘI THẤT:					
1	Bột trét FUTA BASIC MASTIC nội thất - trắng (40kg)	đ/kg		5,227	5,227
2	FUTA - PRIMER INT: sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít; 21,5 kg)	đ/kg		86,681	86,681
3	FUTA - CLASSIC: sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	đ/kg		36,750	36,750
4	FUTA-IN EAMI: sơn mịn nội thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	đ/kg		52,224	52,224
5	FUTA-IN FLAT&EASY CLEAN: sơn bóng ngọc trai (18 lít; 22 kg)	đ/kg		132,231	132,231
6	FUTA-GLOSS ONE & SUPER HEALTH GREEN: sơn nội thất siêu bóng (18 lít; 20 kg)	đ/kg		175,000	175,000
- Sơn NGOẠI THẤT:					
1	Bột trét FUTA MASTIC.EXT ngoại thất cao cấp trắng - chống thấm (18 lít; 40 kg)	đ/kg		7,045	7,045
2	FUTA - PRIMER EXT: sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít; 21,5 kg)	đ/kg		108,879	108,879
3	FUTA -GOLD EXT: sơn mịn ngoại thất cao cấp (18 lít; 23,5 kg)	đ/kg		72,534	72,534
4	FUTA - DIAMOND & SATIN EXT: sơn ngoại thất bóng ngọc trai (18 lít; 22 kg)	đ/kg		175,025	175,025
5	FUTA-NANO SUN & RAIN: sơn ngoại thất siêu bóng (18 lít; 20 kg)	đ/kg		198,864	198,864
6	FUTA - PLATIUM & SUPER HEALTH GREEN: sơn siêu bóng bảo vệ sức khỏe (5 lít; 6 kg)	đ/kg		278,333	278,333
7	FUTA - CT20: chống thấm đa năng (18 lít; 22 kg)	đ/kg		133,636	133,636
* VIPPAINT VIETNAM: Công ty Cổ phần VIPPAINT Việt Nam (Số 14, Lô C, Khu dân cư Long Thới, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, thành phố HCM, VN) Theo bảng báo giá ngày 04/01/2020					
- Sơn Nội Thất:					
	VIPPaint MOKARA	đ/kg		41,500	41,500
	VIPPaint EASY FINISH	đ/kg		65,300	65,300
	VIPPaint CLEAN ONE	đ/kg		76,000	76,000
	VIPPaint SUPER WHITE Interior	đ/kg		65,300	65,300
- Sơn Ngoại thất:					
	VIPPaint WEATHER FORD	đ/kg		78,500	78,500
	VIPPaint PRO SHINE	đ/kg		125,500	125,500
- Sơn Lót:					
	VIPPaint SUPER Alkali ONE	đ/kg			
- Sơn Ngoại thất:					
	VIPPaint MOKARA Interior	đ/kg		72,727	72,727
	VIPPaint Filer Exterior	đ/kg		4,300	
				6,500	
XIV	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC				
* Công ty Cổ phần nhựa Thiệu Niên Tiên Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 18/2/2020					
- Ống nhựa PE theo QCVN 16:2017/BXD					
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đ/mét	7,727		
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	đ/mét	9,091		
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	đ/mét	9,818		
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	đ/mét	11,727		
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	đ/mét	13,727		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	đ/mét	13,182		
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	đ/mét	16,091		
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	đ/mét	18,818		
9	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	đ/mét	22,636		
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	đ/mét	16,636		
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	đ/mét	20,091		
12	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	đ/mét	24,273		
13	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	đ/mét	29,182		
14	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	đ/mét	34,636		
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	đ/mét	25,818		
16	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	đ/mét	30,818		
17	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	đ/mét	37,091		
18	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	đ/mét	45,273		
19	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	đ/mét	53,545		
20	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	đ/mét	40,091		
21	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	đ/mét	49,273		
22	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	đ/mét	59,727		
23	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	đ/mét	71,182		
24	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	đ/mét	85,273		
25	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	đ/mét	57,000		
26	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	đ/mét	70,273		
27	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	đ/mét	84,727		
28	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	đ/mét	101,091		
29	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	đ/mét	120,727		
30	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	đ/mét	90,000		
31	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	đ/mét	99,727		
32	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	đ/mét	120,545		
33	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	đ/mét	144,727		
34	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	đ/mét	173,273		
35	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	đ/mét	97,273		
36	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	đ/mét	120,818		
37	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	đ/mét	151,091		
38	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	đ/mét	180,545		
39	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	đ/mét	218,000		
40	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	đ/mét	262,364		
41	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	đ/mét	125,818		
42	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	đ/mét	156,000		
43	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	đ/mét	190,727		
44	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	đ/mét	232,455		
45	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	đ/mét	282,000		
46	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	đ/mét	336,273		
47	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	đ/mét	157,909		
48	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	đ/mét	194,273		
49	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	đ/mét	238,091		
50	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	đ/mét	288,364		
51	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	đ/mét	349,636		
52	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	đ/mét	420,545		
53	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	đ/mét	206,909		
54	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	đ/mét	255,091		
55	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	đ/mét	312,909		
56	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	đ/mét	376,273		
57	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	đ/mét	462,364		
58	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	đ/mét	551,636		
59	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	đ/mét	258,545		
60	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	đ/mét	321,182		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
61	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	đ/mét	393,909		
62	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	đ/mét	479,727		
63	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	đ/mét	581,636		
64	Ông HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	đ/mét	697,455		
65	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	đ/mét	321,091		
66	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	đ/mét	400,091		
67	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	đ/mét	493,636		
68	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	đ/mét	587,818		
69	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	đ/mét	727,727		
70	Ông HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	đ/mét	867,727		
71	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	đ/mét	402,818		
72	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	đ/mét	503,818		
73	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	đ/mét	606,727		
74	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	đ/mét	743,091		
75	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	đ/mét	889,727		
76	Ông HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	đ/mét	1,073,182		
77	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	đ/mét	499,000		
78	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	đ/mét	614,818		
79	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	đ/mét	751,727		
80	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	đ/mét	923,909		
81	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	đ/mét	1,106,909		
82	Ông HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	đ/mét	1,324,364		
83	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	đ/mét	618,818		
84	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	đ/mét	784,273		
85	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	đ/mét	936,636		
86	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	đ/mét	1,158,364		
87	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	đ/mét	1,387,273		
88	Ông HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	đ/mét	1,658,818		
89	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	đ/mét	789,091		
90	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	đ/mét	982,455		
91	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	đ/mét	1,192,727		
92	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	đ/mét	1,448,818		
93	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	đ/mét	1,756,000		
94	Ông HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	đ/mét	2,113,182		
95	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	đ/mét	1,002,273		
96	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	đ/mét	1,235,455		
97	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	đ/mét	1,515,727		
98	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	đ/mét	1,837,545		
99	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	đ/mét	2,229,273		
100	Ông HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	đ/mét	2,680,727		
101	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	đ/mét	1,264,455		
102	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	đ/mét	1,584,364		
103	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	đ/mét	1,926,000		
104	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	đ/mét	2,326,364		
105	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	đ/mét	2,841,000		
106	Ông HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	đ/mét	3,414,182		
107	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	đ/mét	1,615,909		
108	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	đ/mét	1,988,727		
109	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	đ/mét	2,433,727		
110	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	đ/mét	2,941,364		
111	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	đ/mét	3,595,909		
112	Ông HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	đ/mét	4,316,091		
113	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	đ/mét	1,967,909		
114	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	đ/mét	2,467,091		
115	Ông HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	đ/mét	3,026,455		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
116	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	đ/mét	3,660,545		
117	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	đ/mét	4,457,545		
118	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	đ/mét	5,338,545		
119	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	đ/mét	2,702,727		
120	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	đ/mét	3,332,727		
121	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	đ/mét	4,091,818		
122	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	đ/mét	4,994,545		
123	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	đ/mét	6,032,727		
124	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	đ/mét	3,424,545		
125	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	đ/mét	4,210,909		
126	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	đ/mét	5,182,727		
127	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	đ/mét	6,312,727		
128	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	đ/mét	7,167,273		
129	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	đ/mét	4,360,000		
130	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	đ/mét	5,369,091		
131	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	đ/mét	6,586,364		
132	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	đ/mét	8,031,818		
133	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 64.5mm PN 16	đ/mét	9,723,636		
134	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	đ/mét	5,521,818		
135	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	đ/mét	6,805,455		
136	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	đ/mét	8,351,818		
137	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 58.8mm PN 12.5	đ/mét	8,578,182		
138	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	đ/mét	6,983,636		
139	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	đ/mét	8,610,909		
140	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	đ/mét	10,564,545		
141	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 66.2mm PN 12.5	đ/mét	12,907,273		
142	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	đ/mét	8,617,273		
143	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	đ/mét	10,639,091		
144	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	đ/mét	13,056,364		
145	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 72.5mm PN 12.5	đ/mét	15,720,909		
146	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	đ/mét	12,411,818		
147	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	đ/mét	15,312,727		
148	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	đ/mét	17,985,455		
149	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 53.5mm PN 6	đ/mét	19,950,000		
150	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 66.7mm PN 8	đ/mét	24,601,646		
151	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 82.4mm PN 10	đ/mét	29,995,867		
152	Ống HDPE (PE100) DN 1600 x 61.2mm PN 6	đ/mét	26,075,000		
153	Ống HDPE (PE100) DN 1600 x 76.2mm PN 8	đ/mét	32,123,676		
154	Ống HDPE (PE100) DN 1600 x 94.1mm PN 10	đ/mét	39,153,177		
155	Ống HDPE (PE100) DN 1800 x 69.1mm PN 6	đ/mét	33,118,750		
156	Ống HDPE (PE100) DN 1800 x 85.7mm PN 8	đ/mét	40,627,374		
157	Ống HDPE (PE100) DN 1800 x 105.9mm PN 10	đ/mét	49,258,531		
158	Ống HDPE (PE100) DN 2000 x 76.9mm PN 6	đ/mét	40,923,750		
159	Ống HDPE (PE100) DN 2000 x 95.2mm PN 8	đ/mét	50,163,750		
160	Ống HDPE (PE100) DN 2000 x 117.6mm PN 10	đ/mét	61,180,000		
	- Ống nhựa PVC-U theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009				
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đ/mét	4,500		
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	đ/mét	5,300		
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	đ/mét	6,150		
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2.5mm PN 20	đ/mét	9,000		
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN 9	đ/mét	6,700		
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN 12	đ/mét	8,750		
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 2.5mm PN 17	đ/mét	11,400		
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN 20	đ/mét	13,800		
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.3mm PN 6	đ/mét	8,100		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN 9	đ/mét	9,800		
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN 12	đ/mét	12,200		
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.5mm PN 15	đ/mét	14,700		
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN 18	đ/mét	17,700		
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN 6	đ/mét	11,200		
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.7mm PN 7	đ/mét	13,400		
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN 9	đ/mét	16,300		
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN 12	đ/mét	18,600		
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN 5	đ/mét	12,900		
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.9mm PN 8	đ/mét	16,700		
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN 9	đ/mét	21,300		
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN 9	đ/mét	22,300		
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	đ/mét	16,700		
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	đ/mét	22,500		
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	đ/mét	25,900		
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	đ/mét	31,100		
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	đ/mét	33,400		
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	đ/mét	28,600		
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	đ/mét	44,000		
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	đ/mét	48,600		
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	đ/mét	50,200		
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	đ/mét	62,700		
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	đ/mét	82,900		
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	đ/mét	51,900		
34	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	đ/mét	61,400		
35	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	đ/mét	68,400		
36	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.5mm PN 5	đ/mét	75,100		
37	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	đ/mét	80,600		
38	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN 9	đ/mét	103,100		
39	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 5.0mm PN 9	đ/mét	106,100		
40	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	đ/mét	145,900		
41	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	đ/mét	109,700		
42	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	đ/mét	134,900		
43	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	đ/mét	158,000		
44	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	đ/mét	210,800		
45	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	đ/mét	218,300		
46	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	đ/mét	225,600		
47	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	đ/mét	282,900		
48	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	đ/mét	280,900		
49	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	đ/mét	268,700		
50	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	đ/mét	350,500		
51	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1mm - Thoát	đ/mét	5,364		
52	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.2mm PN 10	đ/mét	6,545		
53	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.5mm PN 12.5	đ/mét	7,091		
54	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 1.6mm PN 16	đ/mét	8,636		
55	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 21 x 2.4mm PN 25	đ/mét	10,182		
56	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1mm - Thoát	đ/mét	6,636		
57	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.3mm PN 10	đ/mét	8,364		
58	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 1.6mm PN 12.5	đ/mét	9,818		
59	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 2mm PN 16	đ/mét	10,909		
60	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 27 x 3mm PN 25	đ/mét	15,364		
61	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1mm - Thoát	đ/mét	8,636		
62	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.3mm PN 8	đ/mét	10,182		
63	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10	đ/mét	12,364		
64	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2mm PN 12.5	đ/mét	15,091		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
65	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 2.6mm PN 16	đ/mét	17,273		
66	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 34 x 3.8mm PN 25	đ/mét	25,455		
67	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.2mm - Thoát	đ/mét	12,818		
68	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.5mm PN 6	đ/mét	14,455		
69	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 1.7mm PN 8	đ/mét	16,909		
70	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2mm PN 10	đ/mét	19,273		
71	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 2.5mm PN 12.5	đ/mét	22,636		
72	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 3.2mm PN 16	đ/mét	28,091		
73	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 42 x 4.7mm PN 25	đ/mét	37,636		
74	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.4mm - Thoát	đ/mét	15,091		
75	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.6mm PN 6	đ/mét	17,636		
76	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 1.9mm PN 8	đ/mét	20,091		
77	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10	đ/mét	23,273		
78	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 2.9mm PN 12.5	đ/mét	28,182		
79	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 3.6mm PN 16	đ/mét	35,364		
80	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 48 x 5.4mm PN 25	đ/mét	50,636		
81	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.4mm - Thoát	đ/mét	19,545		
82	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.5mm PN 5	đ/mét	23,455		
83	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 1.8mm PN 6	đ/mét	28,545		
84	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.3mm PN 8	đ/mét	33,273		
85	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 2.9mm PN 10	đ/mét	40,182		
86	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 3.6mm PN 12.5	đ/mét	50,455		
87	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 4.5mm PN 16	đ/mét	60,636		
88	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 60 x 6.7mm PN 25	đ/mét	89,091		
89	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.5mm - Thoát	đ/mét	27,455		
90	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 1.9mm PN 5	đ/mét	32,091		
91	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.2mm PN 6	đ/mét	36,273		
92	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 2.9mm PN 8	đ/mét	47,364		
93	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 3.6mm PN 10	đ/mét	58,545		
94	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 4.5mm PN 12.5	đ/mét	73,818		
95	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 5.6mm PN 16	đ/mét	89,091		
96	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 75 x 8.4mm PN 25	đ/mét	128,636		
97	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.5mm - Thoát	đ/mét	33,545		
98	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 1.8mm PN 4	đ/mét	38,364		
99	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.2mm PN 5	đ/mét	44,818		
100	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 2.7mm PN 6	đ/mét	51,909		
101	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 3.5mm PN 8	đ/mét	68,091		
102	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 4.3mm PN 10	đ/mét	84,455		
103	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 5.4mm PN 12.5	đ/mét	104,818		
104	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 6.7mm PN 16	đ/mét	126,727		
105	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 90 x 10.1mm PN 25	đ/mét	183,000		
106	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 1.9mm - Thoát	đ/mét	50,636		
107	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.2mm PN 4	đ/mét	57,273		
108	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 2.7mm PN 5	đ/mét	66,727		
109	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 3.2mm PN 6	đ/mét	76,000		
110	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 4.2mm PN 8	đ/mét	106,455		
111	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 5.3mm PN 10	đ/mét	127,455		
112	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 6.6mm PN 12.5	đ/mét	157,364		
113	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 8.1mm PN 16	đ/mét	190,636		
114	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 110 x 12.3mm PN 25	đ/mét	271,273		
115	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2mm - Thoát	đ/mét	55,909		
116	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	đ/mét	70,455		
117	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	đ/mét	82,545		
118	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	đ/mét	97,818		
119	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	đ/mét	124,091		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
120	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	đ/mét	156,273		
121	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 7.4mm PN 12.5	đ/mét	191,636		
122	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 9.2mm PN 16	đ/mét	235,091		
123	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 14mm PN 25	đ/mét	335,727		
124	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	đ/mét	68,909		
125	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	đ/mét	87,727		
126	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	đ/mét	103,182		
127	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	đ/mét	121,636		
128	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	đ/mét	162,636		
129	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	đ/mét	199,182		
130	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 8.3mm PN 12.5	đ/mét	244,909		
131	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 10.3mm PN 16	đ/mét	300,636		
132	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 15.7mm PN 25	đ/mét	424,818		
133	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	đ/mét	89,455		
134	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	đ/mét	117,091		
135	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	đ/mét	136,455		
136	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	đ/mét	157,545		
137	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	đ/mét	203,727		
138	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	đ/mét	258,545		
139	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	đ/mét	317,364		
140	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 11.8mm PN 16	đ/mét	390,273		
141	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 17.9mm PN 25	đ/mét	553,091		
142	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	đ/mét	112,364		
143	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	đ/mét	144,182		
144	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	đ/mét	167,273		
145	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	đ/mét	199,091		
146	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	đ/mét	254,273		
147	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	đ/mét	325,364		
148	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	đ/mét	403,091		
149	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 13.3mm PN 16	đ/mét	494,545		
150	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	đ/mét	167,727		
151	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	đ/mét	175,909		
152	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	đ/mét	212,545		
153	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	đ/mét	247,182		
154	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	đ/mét	315,455		
155	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	đ/mét	404,091		
156	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 11.9mm PN 12.5	đ/mét	498,091		
157	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 14.7mm PN 16	đ/mét	608,455		
158	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	đ/mét	174,091		
159	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	đ/mét	215,636		
160	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	đ/mét	259,091		
161	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	đ/mét	307,182		
162	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	đ/mét	398,818		
163	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	đ/mét	511,636		
164	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 13.4mm PN 12.5	đ/mét	632,364		
165	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 16.6mm PN 16	đ/mét	756,364		
166	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	đ/mét	226,727		
167	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	đ/mét	282,636		
168	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	đ/mét	340,818		
169	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	đ/mét	397,636		
170	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	đ/mét	514,000		
171	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	đ/mét	649,818		
172	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 14.8mm PN 12.5	đ/mét	804,727		
173	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 18.4mm PN 16	đ/mét	981,636		
174	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	đ/mét	338,909		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
175	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	đ/mét	405,273		
176	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	đ/mét	477,455		
177	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	đ/mét	613,455		
178	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	đ/mét	841,273		
179	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 16.6mm PN 12.5	đ/mét	965,727		
180	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 20.6mm PN 16	đ/mét	1,177,364		
181	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	đ/mét	428,455		
182	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	đ/mét	508,636		
183	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	đ/mét	610,273		
184	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	đ/mét	766,636		
185	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10	đ/mét	1,061,455		
186	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 18.7mm PN 12.5	đ/mét	1,223,000		
187	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16	đ/mét	1,488,727		
188	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	đ/mét	541,091		
189	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	đ/mét	664,545		
190	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	đ/mét	790,545		
191	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	đ/mét	1,025,818		
192	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	đ/mét	1,261,455		
193	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 21.1mm PN 12.5	đ/mét	1,556,636		
194	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 26.1mm PN 16	đ/mét	1,896,364		
195	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	đ/mét	679,091		
196	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	đ/mét	844,364		
197	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	đ/mét	1,004,182		
198	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	đ/mét	1,300,091		
199	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	đ/mét	1,606,182		
200	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 23.7mm PN 12.5	đ/mét	1,969,091		
201	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	đ/mét	861,909		
202	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	đ/mét	1,067,364		
203	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	đ/mét	1,273,455		
204	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	đ/mét	1,644,273		
205	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	đ/mét	2,037,091		
206	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	đ/mét	1,130,364		
207	Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	đ/mét	1,347,818		
	- Ống nhựa PPR theo QCVN 16:2017/BXD				
1	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	đ/mét	21,273		
2	Ống PPR DN 20 x 2.8 mm PN 16	đ/mét	23,636		
3	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	đ/mét	26,273		
4	Ống PPR DN 20 x 4.1 mm PN 25	đ/mét	29,091		
5	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	đ/mét	37,909		
6	Ống PPR DN 25 x 3.5 mm PN 16	đ/mét	43,636		
7	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	đ/mét	46,091		
8	Ống PPR DN 25 x 5.1 mm PN 25	đ/mét	48,182		
9	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	đ/mét	49,182		
10	Ống PPR DN 32 x 4.4 mm PN 16	đ/mét	59,091		
11	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	đ/mét	67,818		
12	Ống PPR DN 32 x 6.5 mm PN 25	đ/mét	74,545		
13	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	đ/mét	65,909		
14	Ống PPR DN 40 x 5.5 mm PN 16	đ/mét	80,000		
15	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	đ/mét	105,000		
16	Ống PPR DN 40 x 8.1 mm PN 25	đ/mét	114,000		
17	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	đ/mét	96,636		
18	Ống PPR DN 50 x 6.9 mm PN 16	đ/mét	127,273		
19	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	đ/mét	163,182		
20	Ống PPR DN 50 x 10.1 mm PN 25	đ/mét	181,818		
21	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	đ/mét	153,636		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Ông PPR DN 63 x 8.6 mm PN 16	đ/mét	200,000		
23	Ông PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	đ/mét	257,273		
24	Ông PPR DN 63 x 12.7 mm PN 25	đ/mét	286,364		
25	Ông PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	đ/mét	213,636		
26	Ông PPR DN 75 x 10.3 mm PN 16	đ/mét	272,727		
27	Ông PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	đ/mét	356,364		
28	Ông PPR DN 75 x 15.1 mm PN 25	đ/mét	404,545		
29	Ông PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	đ/mét	311,818		
30	Ông PPR DN 90 x 12.3 mm PN 16	đ/mét	381,818		
31	Ông PPR DN 90 x 15 mm PN 20	đ/mét	532,727		
32	Ông PPR DN 90 x 18.1 mm PN 25	đ/mét	581,818		
33	Ông PPR DN 110 x 10 mm PN 10	đ/mét	499,091		
34	Ông PPR DN 110 x 15.1 mm PN 16	đ/mét	581,818		
35	Ông PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	đ/mét	750,000		
36	Ông PPR DN 110 x 22.1 mm PN 25	đ/mét	863,636		
37	Ông PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	đ/mét	618,182		
38	Ông PPR DN 125 x 17.1 mm PN 16	đ/mét	754,545		
39	Ông PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	đ/mét	1,009,091		
40	Ông PPR DN 125 x 25.1 mm PN 25	đ/mét	1,159,091		
41	Ông PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	đ/mét	762,727		
42	Ông PPR DN 140 x 19.2 mm PN 16	đ/mét	918,182		
43	Ông PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	đ/mét	1,281,818		
44	Ông PPR DN 140 x 28.1 mm PN 25	đ/mét	1,527,273		
45	Ông PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	đ/mét	1,040,909		
46	Ông PPR DN 160 x 21.9 mm PN 16	đ/mét	1,272,727		
47	Ông PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	đ/mét	1,704,545		
48	Ông PPR DN 160 x 32.1 mm PN 25	đ/mét	1,978,182		
49	Ông PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	đ/mét	1,640,000		
50	Ông PPR DN 180 x 24.6 mm PN 16	đ/mét	2,280,000		
51	Ông PPR DN 180 x 29 mm PN 20	đ/mét	2,680,000		
52	Ông PPR DN 180 x 36.1 mm PN 25	đ/mét	3,080,000		
53	Ông PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	đ/mét	1,990,000		
54	Ông PPR DN 200 x 27.4 mm PN 16	đ/mét	2,820,000		
55	Ông PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	đ/mét	3,300,000		
* Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất Áp dụng cho khu vực phía Nam từ Quảng Bình). Theo bảng giá ngày 02/01/2019					
- Ông PVC Đệ Nhất ASTM 2241 # BS 3505 và B908:					
1	Đ 21 (dây 1,7 mm)	đ/m		6,200	6,2
2	Đ 27 (dây 1,9 mm)	đ/m		8,800	8,8
3	Đ 34 (dây 2,1 mm)	đ/m		12,300	12,3
4	Đ 42 (dây 2,1 mm)	đ/m		16,400	16,4
5	Đ 49 (dây 2,5 mm)	đ/m		21,400	21,4
6	Đ 60 (dây 2,5 mm)	đ/m		26,800	26,8
7	Đ 60 (dây 3,0 mm)	đ/m		31,200	31,2
8	Đ 73 (dây 3,0 mm)	đ/m		40,700	40,7
9	Đ 76 (dây 3,0 mm)	đ/m		41,000	41,0
10	Đ 90 (dây 3,0 mm)	đ/m		48,800	48,8
11	Đ 114 (dây 3,5 mm)	đ/m		70,600	70,6
12	Đ 114 (dây 5,0 mm)	đ/m		103,700	103,7
13	Đ 140 (dây 3,5 mm)	đ/m		92,000	92,0
14	Đ 140 (dây 5,0 mm)	đ/m		141,100	141,1
15	Đ 168 (dây 4,5 mm)	đ/m		135,800	135,8
- Phụ kiện Đệ Nhất tiêu chuẩn ASTM hệ inch - loại dày:					
1	Nối fi 42 (1-1/4")	đ/cái		5,000	5,0
2	Nối fi 49 (1-1/2")	đ/cái		7,900	7,9
3	Nối fi 60 (2")	đ/cái		12,200	12,2

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Nối fi 76 (2-1/2")	đ/cái		24,200	24,200
5	Nối fi 90 (3")	đ/cái		24,800	24,800
6	Nối fi 114 (4")	đ/cái		52,400	52,400
7	Nối fi 168 (6")	đ/cái		203,500	203,500
8	Chữ T fi 21 (1/2")	đ/cái		3,000	3,000
9	Chữ T fi 27 (3/4")	đ/cái		4,600	4,600
10	Chữ T fi 34 (1")	đ/cái		7,400	7,400
11	Chữ T fi 42 (1-1/4")	đ/cái		9,800	9,800
12	Chữ T fi 49 (1-1/2")	đ/cái		14,500	14,500
13	Chữ T fi 60 (2")	đ/cái		24,700	24,700
14	Chữ T fi 76 (2 - 1/2")	đ/cái		47,000	47,000
15	Chữ T fi 90 (3")	đ/cái		62,200	62,200
16	Chữ T fi 114 (4")	đ/cái		126,900	126,900
17	Chữ T fi 168 (6")	đ/cái		459,100	459,100
18	Co 45° fi 42 (1-1/4")	đ/cái		6,200	6,200
19	Co 45° fi 49 (1-1/2")	đ/cái		9,600	9,600
20	Co 45° fi 60 (2")	đ/cái		14,700	14,700
21	Co 45° fi 76 (2-1/2")	đ/cái		29,900	29,900
22	Co 45° fi 90 (3")	đ/cái		33,600	33,600
23	Co 45° fi 114 (4")	đ/cái		70,200	70,200
24	Co 45° fi 168 (6")	đ/cái		280,800	280,800
- Phụ kiện Độ Nhất tiêu chuẩn ISO hệ mét - loại dày:					
1	Nối fi 75	đ/cái		23,000	23,000
2	Nối fi 90	đ/cái		24,800	24,800
3	Nối fi 110	đ/cái		50,900	50,900
4	Nối fi 140	đ/cái		85,200	85,200
5	Nối fi 160	đ/cái		129,400	129,400
6	Nối fi 200	đ/cái		279,200	279,200
7	Chữ T fi 50	đ/cái		18,500	18,500
8	Chữ T fi 63	đ/cái		33,500	33,500
9	Chữ T fi 75	đ/cái		36,800	36,800
10	Chữ T fi 90	đ/cái		62,200	62,200
11	Chữ T fi 110	đ/cái		102,800	102,800
12	Chữ T fi 140	đ/cái		224,400	224,400
13	Chữ T fi 160	đ/cái		432,300	432,300
14	Chữ T fi 200	đ/cái		991,800	991,800
15	Co 45° fi 50	đ/cái		11,200	11,200
16	Co 45° fi 63	đ/cái		24,100	24,100
17	Co 45° fi 75	đ/cái		29,800	29,800
18	Co 45° fi 90	đ/cái		33,600	33,600
19	Co 45° fi 110	đ/cái		57,000	57,000
20	Co 45° fi 140	đ/cái		116,100	116,100
21	Co 45° fi 160	đ/cái		147,600	147,600
22	Co 45° fi 200	đ/cái		390,000	390,000
23	Keo dán ống Độ Nhất (loại 1kg)	đ/lon		105,300	105,300
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 01/01/2019					
Ống nhựa uPVC tiêu chuẩn VN6151:2002/ISO 4422:1996					
1	Φ21x1.6mm	đ/mét		6,180	
2	Φ21x1.8mm	đ/mét		6,910	
3	Φ21x2.0mm	đ/mét		7,450	
4	Φ21x3.0mm	đ/mét		10,500	
5	Φ27x1.8mm	đ/mét		8,770	
6	Φ27x2.0mm	đ/mét		9,550	
7	Φ27x3.0mm	đ/mét		13,730	
8	Φ34x2.0mm	đ/mét		12,270	
9	Φ34x3.0mm	đ/mét		17,550	
10	Φ42x2.1mm	đ/mét		16,360	
11	Φ42x3.0mm	đ/mét		22,500	
12	Φ49x2.4mm	đ/mét		21,360	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Φ49x3.0mm	đ/mét		26,180	
14	Φ60x1.8mm	đ/mét		20,360	
15	Φ60x2.0mm	đ/mét		22,550	
16	Φ60x2.5mm	đ/mét		27,270	
17	Φ60x2.8mm	đ/mét		31,090	
18	Φ60x3.0mm	đ/mét		32,910	
19	Φ60x3.5mm	đ/mét		38,360	
20	Φ63x1.9mm	đ/mét		24,730	
21	Φ63x3.0mm	đ/mét		37,730	
22	Φ75x2.2mm	đ/mét		34,450	
23	Φ75x3.0mm	đ/mét		42,000	
24	Φ75x3.6mm	đ/mét		54,090	
25	Φ76x2.5mm	đ/mét		37,270	
26	Φ76x3.0mm	đ/mét		41,000	
27	Φ90x2.6mm	đ/mét		43,450	
28	Φ90x2.9mm	đ/mét		48,770	
29	Φ90x3.0mm	đ/mét		49,270	
30	Φ90x3.5mm	đ/mét		57,450	
31	Φ90x3.8mm	đ/mét		63,180	
32	Φ90x5.0mm	đ/mét		81,360	
33	Φ110x3.2mm	đ/mét		72,090	
34	Φ110x4.2mm	đ/mét		92,090	
35	Φ110x5.0mm	đ/mét		102,180	
36	Φ114x3.2mm	đ/mét		68,770	
37	Φ114x3.5mm	đ/mét		71,450	
38	Φ114x4.0mm	đ/mét		85,730	
39	Φ114x5.0mm	đ/mét		105,640	
40	Φ125x4.0mm	đ/mét		98,730	
41	Φ125x4.8mm	đ/mét		117,730	
42	Φ125x6.0mm	đ/mét		145,640	
43	Φ130x4.0mm	đ/mét		93,450	
44	Φ130x4.5mm	đ/mét		106,000	
45	Φ130x5.0mm	đ/mét		117,360	
46	Φ140x4.0mm	đ/mét		110,820	
47	Φ140x4.3mm	đ/mét		118,910	
48	Φ140x5.0mm	đ/mét		137,550	
49	Φ140x5.4mm	đ/mét		148,090	
50	Φ140x6.7mm	đ/mét		183,090	
51	Φ160x4.7mm	đ/mét		151,090	
52	Φ160x7.7mm	đ/mét		240,000	
53	Φ168x4.5mm	đ/mét		149,360	
54	Φ168x5.0mm	đ/mét		166,360	
55	Φ168x7.0mm	đ/mét		218,640	
56	Φ168x7.3mm	đ/mét		226,820	
57	Φ200x5.9mm	đ/mét		234,180	
58	Φ200x6.2mm	đ/mét		245,180	
59	Φ200x9.6mm	đ/mét		372,550	
60	Φ220x5.9mm	đ/mét		256,180	
61	Φ220x6.5mm	đ/mét		281,360	
62	Φ220x8.7mm	đ/mét		352,730	
63	Φ225x6.6mm	đ/mét		295,730	
64	Φ225x8.6mm	đ/mét		381,450	
65	Φ225x10.8mm	đ/mét		470,450	
66	Φ225x13.4mm	đ/mét		578,820	
67	Φ250x7.3mm	đ/mét		363,640	
68	Φ250x7.7mm	đ/mét		380,640	
69	Φ250x9.6mm	đ/mét		472,640	
70	Φ250x11.9mm	đ/mét		576,360	
71	Φ280x8.2mm	đ/mét		456,730	
72	Φ280x8.6mm	đ/mét		476,820	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
73	Φ280x10.7mm	đ/mét		590,450	
74	Φ280x13.4mm	đ/mét		726,180	
75	Φ315x9.2mm	đ/mét		575,360	
76	Φ315x12.1mm	đ/mét		745,360	
77	Φ315x15.0mm	đ/mét		912,450	
78	Φ315x18.7mm	đ/mét		1,032,450	
79	Φ355x8.7mm	đ/mét		625,180	
80	Φ355x10.4mm	đ/mét		743,730	
81	Φ355x10.9mm	đ/mét		766,180	
82	Φ400x11.7mm	đ/mét		924,090	
83	Φ400x12.3mm	đ/mét		973,820	
84	Φ400x15.3mm	đ/mét		1,202,000	
85	Φ400x19.1mm	đ/mét		1,481,820	
86	Φ450x13.2mm	đ/mét		1,164,270	
87	Φ450x13.8mm	đ/mét		1,267,000	
88	Φ450x17.2mm	đ/mét		1,523,730	
89	Φ450x21.5mm	đ/mét		1,936,680	
90	Φ500x15.3mm	đ/mét		1,559,500	
91	Φ500x19.1mm	đ/mét		1,880,000	
92	Φ560x17.2mm	đ/mét		1,963,590	
93	Φ560x21.4mm	đ/mét		2,359,360	
94	Φ630x18.4mm	đ/mét		2,303,640	
95	Φ630x19.3mm	đ/mét		2,478,090	
96	Φ630x24.1mm	đ/mét		2,989,180	
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427: 2007				
1	Φ16x2.0mm	đ/mét		6,100	
2	Φ20x2.0mm	đ/mét		8,100	
3	Φ20x2.3mm	đ/mét		9,400	
4	Φ20x3mm	đ/mét		10,400	
5	Φ25x2.0mm	đ/mét		10,200	
6	Φ25x2.3mm	đ/mét		12,000	
7	Φ25x3.0mm	đ/mét		14,900	
8	Φ32x2.0mm	đ/mét		13,600	
9	Φ32x2.4mm	đ/mét		16,800	
10	Φ32x3.0mm	đ/mét		19,600	
11	Φ32x3.6mm	đ/mét		23,000	
12	Φ40x2.0mm	đ/mét		17,200	
13	Φ40x2.4mm	đ/mét		20,800	
14	Φ40x3.0mm	đ/mét		25,200	
15	Φ40x3.7mm	đ/mét		30,300	
16	Φ40x4.5mm	đ/mét		35,900	
17	Φ50x2.0mm	đ/mét		21,300	
18	Φ50x2.4mm	đ/mét		26,700	
19	Φ50x3.0mm	đ/mét		32,100	
20	Φ50x3.7mm	đ/mét		38,600	
21	Φ50x4.6mm	đ/mét		46,800	
22	Φ50x5.6mm	đ/mét		55,600	
23	Φ63x2.5mm	đ/mét		33,800	
24	Φ63x3.0mm	đ/mét		41,700	
25	Φ63x3.8mm	đ/mét		51,200	
26	Φ63x4.7mm	đ/mét		61,500	
27	Φ63x5.8mm	đ/mét		74,200	
28	Φ63x7.1mm	đ/mét		88,700	
29	Φ75x2.9mm	đ/mét		46,000	
30	Φ75x3.6mm	đ/mét		59,200	
31	Φ75x4.5mm	đ/mét		71,400	
32	Φ75x5.6mm	đ/mét		87,200	
33	Φ75x6.8mm	đ/mét		103,500	
34	Φ75x8.4mm	đ/mét		124,700	
35	Φ90x3.5mm	đ/mét		66,900	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		đ/mét		83,300	
36	Φ90x4.3mm	đ/mét		102,800	
37	Φ90x5.4mm	đ/mét		124,700	
38	Φ90x6.7mm	đ/mét		149,900	
39	Φ90x8.2mm	đ/mét		179,800	
40	Φ90x10.1mm	đ/mét		100,100	
41	Φ110x4.2mm	đ/mét		125,000	
42	Φ110x5.3mm	đ/mét		152,800	
43	Φ110x6.6mm	đ/mét		184,800	
44	Φ110x8.1mm	đ/mét		222,400	
45	Φ110x10.0mm	đ/mét		268,400	
46	Φ110x12.3mm	đ/mét		129,200	
47	Φ125x4.8mm	đ/mét		159,800	
48	Φ125x6.0mm	đ/mét		194,900	
49	Φ125x7.4mm	đ/mét		238,100	
50	Φ125x9.2mm	đ/mét		288,400	
51	Φ125x11.4mm	đ/mét		338,200	
52	Φ125x14mm	đ/mét		162,800	
53	Φ140x5.4mm	đ/mét		200,000	
54	Φ140x6.7mm	đ/mét		244,700	
55	Φ140x8.3mm	đ/mét		298,200	
56	Φ140x10.3mm	đ/mét		359,400	
57	Φ140x12.7mm	đ/mét		435,500	
58	Φ140x15.7mm	đ/mét		214,000	
59	Φ160x6.2mm	đ/mét		262,200	
60	Φ160x7.7mm	đ/mét		319,400	
61	Φ160x9.5mm	đ/mét		389,200	
62	Φ160x11.8mm	đ/mét		471,800	
63	Φ160x14.6mm	đ/mét		567,600	
64	Φ160x17.9mm	đ/mét		267,100	
65	Φ180x6.9mm	đ/mét		329,600	
66	Φ180x8.6mm	đ/mét		404,000	
67	Φ180x10.7mm	đ/mét		494,000	
68	Φ180x13.3mm	đ/mét		596,300	
69	Φ180x16.4mm	đ/mét		697,500	
70	Φ180x20.1mm	đ/mét		331,000	
71	Φ200x7.7mm	đ/mét		408,300	
72	Φ200x9.6mm	đ/mét		498,400	
73	Φ200x11.9mm	đ/mét		605,900	
74	Φ200x14.7mm	đ/mét		735,400	
75	Φ200x18.2mm	đ/mét		867,600	
76	Φ200x22.4mm	đ/mét		415,100	
77	Φ225x8.6mm	đ/mét		516,000	
78	Φ225x10.8mm	đ/mét		628,800	
79	Φ225x13.4mm	đ/mét		769,400	
80	Φ225x16.6mm	đ/mét		930,800	
81	Φ225x20.5mm	đ/mét		1,073,200	
82	Φ225x25.2mm	đ/mét		524,700	
83	Φ250x9.6mm	đ/mét		631,500	
84	Φ250x11.9mm	đ/mét		774,800	
85	Φ250x14.8mm	đ/mét		947,700	
86	Φ250x18.4mm	đ/mét		1,144,800	
87	Φ250x22.7mm	đ/mét		1,325,700	
88	Φ250x27.9mm	đ/mét		643,000	
89	Φ280x10.7mm	đ/mét		797,100	
90	Φ280x13.4mm	đ/mét		968,200	
91	Φ280x16.6mm	đ/mét		1,187,600	
92	Φ280x20.6mm	đ/mét		1,435,200	
93	Φ280x25.4mm	đ/mét		1,660,800	
94	Φ280x31.3mm	đ/mét		502,800	
95	Φ315x7.7mm	đ/mét			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
96	Φ315x12.1mm	đ/mét		816,900	
97	Φ315x15mm	đ/mét		1,001,700	
98	Φ315x18.7mm	đ/mét		1,232,600	
99	Φ315x23.2mm	đ/mét		1,505,100	
100	Φ315x28.6mm	đ/mét		1,816,700	
101	Φ315x35.2mm	đ/mét		2,112,800	
102	Φ315x8.7mm	đ/mét		639,700	
103	Φ355x13.6mm	đ/mét		1,035,000	
104	Φ355x16.9mm	đ/mét		1,271,800	
105	Φ355x21.1mm	đ/mét		1,568,600	
106	Φ355x26.1mm	đ/mét		1,908,000	
107	Φ355x32.2mm	đ/mét		2,306,100	
108	Φ355x39.7mm	đ/mét		2,682,000	
109	Φ400x9.8mm	đ/mét		810,800	
110	Φ400x15.3mm	đ/mét		1,313,600	
111	Φ400x19.1mm	đ/mét		1,621,700	
112	Φ400x23.7mm	đ/mét		1,982,600	
113	Φ400x29.4mm	đ/mét		2,419,800	
114	Φ400x36.3mm	đ/mét		2,927,900	
115	Φ400x44.7mm	đ/mét		3,412,000	
116	Φ450x11mm	đ/mét		1,022,000	
117	Φ450x17.2mm	đ/mét		1,661,300	
118	Φ450x21.5mm	đ/mét		2,050,800	
119	Φ450x26.7mm	đ/mét		2,511,900	
120	Φ450x33.1mm	đ/mét		3,065,200	
121	Φ450x40.9mm	đ/mét		3,707,700	
122	Φ450x50.3mm	đ/mét		4,311,000	
123	Φ500x12.3mm	đ/mét		1,363,400	
124	Φ500x19.1mm	đ/mét		2,119,600	
125	Φ500x23.9mm	đ/mét		2,617,600	
126	Φ500x29.7mm	đ/mét		3,210,600	
127	Φ500x36.8mm	đ/mét		3,912,600	
128	Φ500x45.4mm	đ/mét		4,732,600	
129	Φ500x55.8mm	đ/mét		5,322,600	
130	Φ560x13.7mm	đ/mét		1,704,200	
131	Φ560x21.4mm	đ/mét		2,815,800	
132	Φ560x26.7mm	đ/mét		3,478,500	
133	Φ560x33.2mm	đ/mét		4,270,500	
134	Φ560x41.2mm	đ/mét		5,212,100	
135	Φ560x50.8mm	đ/mét		6,295,100	
136	Φ630x15.4mm	đ/mét		2,151,600	
137	Φ630x19.3mm	đ/mét		2,716,600	
138	Φ630x24.1mm	đ/mét		3,562,500	
139	Φ630x30.0mm	đ/mét		4,394,200	
140	Φ630x37.4mm	đ/mét		5,408,900	
141	Φ630x46.3mm	đ/mét		6,587,900	
142	Φ630x57.2mm	đ/mét		7,986,000	
ΦỐng nhựa PPR Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008mm					
1	Φ20x1.9mm	đ/mét		17,300	
2	Φ20x2.3mm	đ/mét		21,300	
3	Φ20x2.8mm	đ/mét		23,700	
4	Φ20x3.4mm	đ/mét		26,300	
5	Φ20x4.1mm	đ/mét		29,100	
6	Φ25x2.3mm	đ/mét		27,000	
7	Φ25x2.8mm	đ/mét		38,000	
8	Φ25x3.5mm	đ/mét		43,700	
9	Φ25x4.2mm	đ/mét		46,100	
10	Φ25x5.1mm	đ/mét		48,200	
11	Φ32x2.9mm	đ/mét		49,200	
12	Φ32x3.6mm	đ/mét		51,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Φ32x4.4mm	đ/mét		59,100	
14	Φ32x5.4mm	đ/mét		67,900	
15	Φ32x6.5mm	đ/mét		74,600	
16	Φ40x3.7mm	đ/mét		66,000	
17	Φ40x4.5mm	đ/mét		77,000	
18	Φ40x5.5mm	đ/mét		80,000	
19	Φ40x6.7mm	đ/mét		105,000	
20	Φ40x8.1mm	đ/mét		114,000	
21	Φ50x4.6mm	đ/mét		96,700	
22	Φ50x5.6mm	đ/mét		123,000	
23	Φ50x6.9mm	đ/mét		127,300	
24	Φ50x8.3mm	đ/mét		163,200	
25	Φ50x10.1mm	đ/mét		181,900	
26	Φ63x5.8mm	đ/mét		153,700	
27	Φ63x7.1mm	đ/mét		193,000	
28	Φ63x8.6mm	đ/mét		200,000	
29	Φ63x10.5mm	đ/mét		257,300	
30	Φ63x12.7mm	đ/mét		286,400	
31	Φ75x6.8mm	đ/mét		213,700	
32	Φ75x8.4mm	đ/mét		221,180	
33	Φ75x10.3mm	đ/mét		272,800	
34	Φ75x12.5mm	đ/mét		356,400	
35	Φ75x15.1mm	đ/mét		404,600	
36	Φ90x8.2mm	đ/mét		311,900	
37	Φ90x10.1mm	đ/mét		317,270	
38	Φ90x12.3mm	đ/mét		381,900	
39	Φ90x15mm	đ/mét		532,800	
40	Φ90x18.1mm	đ/mét		581,900	
41	Φ110x10mm	đ/mét		499,100	
42	Φ110x12.3mm	đ/mét		542,000	
43	Φ110x15.1mm	đ/mét		581,900	
44	Φ110x18.3mm	đ/mét		750,000	
45	Φ110x22.1mm	đ/mét		863,700	
46	Φ125x11.4mm	đ/mét		618,200	
47	Φ125x17.1mm	đ/mét		754,600	
48	Φ125x20.8mm	đ/mét		1,009,100	
49	Φ125x25.1mm	đ/mét		1,159,100	
50	Φ140x12.7mm	đ/mét		762,800	
51	Φ140x19.2mm	đ/mét		918,200	
52	Φ140x23.3mm	đ/mét		1,281,900	
53	Φ140x28.1mm	đ/mét		1,527,300	
54	Φ160x14.6mm	đ/mét		1,041,000	
55	Φ160x21.9mm	đ/mét		1,272,800	
56	Φ160x26.6mm	đ/mét		1,704,600	
57	Φ160x32.1mm	đ/mét		1,978,200	
* Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM). Theo văn bản đến bảng giá ngày 16/4/2019					
- Ống uPVC - Ống gân Bình Minh: Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)					
1	Đ 21 (dây 1,6 mm) PN 15 bar	đ/m		6,200	6,200
2	Đ 27 (dây 1,8 mm) PN 12 bar	đ/m		8,800	8,800
3	Đ 34 (dây 2,0 mm) PN 12 bar	đ/m		12,300	12,300
4	Đ 42 (dây 2,1 mm) PN 9 bar	đ/m		16,400	16,400
5	Đ 49 (dây 2,4 mm) PN 9 bar	đ/m		21,400	21,400
6	Đ 60 (dây 2,0 mm) PN 6 bar	đ/m		22,600	22,600
7	Đ 90 (dây 2,9 mm) PN 6 bar	đ/m		48,800	48,800
8	Đ 114 (dây 3,8 mm) PN 6 bar	đ/m		81,000	81,000
9	Đ 114 (dây 4,9 mm) PN 9 bar	đ/m		103,700	103,700
10	Đ 168 (dây 4,3 mm) PN 3 bar	đ/m		135,800	135,800
11	Đ 220 (dây 5,1 mm) PN 3bar	đ/m		210,200	210,200
- Ống uPVC Bình Minh: TCVN 6151:1996 - ISO 4422: 1990 (hệ mét)					
1	fi 63 x 1,6mm PN 5 bar	đ/m		21,400	21,400

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	fi 63 x 1,9mm PN 6 bar	đ/m		24,800	24,800
3	Đ 75 x 2,2mm PN 6 bar	đ/m		34,500	34,500
4	Đ 90 x 2,7mm PN 6 bar	đ/m		50,200	50,200
5	Đ 110 x 3,2mm PN 6 bar	đ/m		72,100	72,100
6	Đ 140 x 4,1mm PN 6 bar	đ/m		116,300	116,300
7	Đ 160 x 4mm PN 4 bar	đ/m		129,000	129,000
8	Đ 160 x 7,7mm PN 10 bar	đ/m		240,000	240,000
9	Đ 200 x 5,9mm PN 6 bar	đ/m		235,300	235,300
- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)					
1	Đ 100 x 6,7mm PN 12 bar	đ/m		151,200	151,200
2	Đ 150 x 9,7mm PN 12 bar	đ/m		319,300	319,300
- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang).					
1	Đ 200 x 9,7mm PN 10 bar	đ/m		408,000	408,000
2	Đ 200 x 11,4mm PN 12,5 bar	đ/m		475,700	475,700
- Phụ tùng cho Ống - Keo dán Bình Minh.					
1	Nối trơn 21 dây	đ/cái		1,600	1,600
2	Nối trơn 27 dây	đ/cái		2,200	2,200
3	Nối trơn 34 dây	đ/cái		3,700	3,700
4	Nối trơn 42 dây	đ/cái		5,100	5,100
5	Nối trơn 49 dây	đ/cái		7,900	7,900
6	Nối trơn 60 dây	đ/cái		12,200	12,200
7	Nối trơn 75D TC	đ/cái		15,800	15,800
8	Nối trơn 90 dây	đ/cái		25,000	25,000
9	Nối trơn 110 dây	đ/cái		51,300	50,600
10	Nối trơn 114 dây	đ/cái		52,800	52,800
11	Nối trơn 140 TC	đ/cái		83,200	83,200
12	Nối trơn 160 TC	đ/cái		145,400	115,800
13	Nối trơn 168 TC	đ/cái		132,600	132,600
14	Co 45° 21 dây	đ/cái		1,900	1,900
15	Co 45° 27 dây	đ/cái		2,800	2,800
16	Co 45° 34 dây	đ/cái		4,500	4,500
17	Co 45° 42 dây	đ/cái		6,300	6,300
18	Co 45° 49 dây	đ/cái		9,600	9,600
19	Co 45° 60 dây	đ/cái		14,800	14,800
20	Co 45° 75 TC	đ/cái		21,900	15,800
21	Co 45° 90 dây	đ/cái		33,900	33,900
22	Co 45° 110 dây	đ/cái		57,500	57,500
23	Co 45° 114 dây	đ/cái		70,800	70,800
24	Co 45° 140 dây	đ/cái		117,100	117,100
25	Co 45° 168 TC	đ/cái		156,500	134,300
26	Chữ T fi 21 dây	đ/cái		2,800	2,800
27	Chữ T fi 27 dây	đ/cái		4,600	4,600
28	Chữ T fi 34 dây	đ/cái		7,400	7,400
29	Chữ T fi 42 dây	đ/cái		9,800	9,800
30	Chữ T fi 49 dây	đ/cái		14,500	14,500
31	Chữ T fi 60 dây	đ/cái		24,900	24,900
32	Chữ T fi 75 dây	đ/cái		37,000	37,000
33	Chữ T fi 90 dây	đ/cái		62,700	62,700
34	Chữ T fi 110 dây	đ/cái		103,600	103,600
35	Chữ T fi 114 dây	đ/cái		127,900	127,900
36	Chữ T fi 140 dây	đ/cái		217,200	217,200
37	Keo dán ống Bình Minh (loại 1kg)	đ/lon		100,900	100,900
38	Que hàn nhựa	đ/kg		67,300	67,300
- Ống HDPE Bình Minh: (tiêu chuẩn/Standard ISO 4427-2:2007).					
1	D180 x 10,7mm PN 10 bar	đ/m		387,100	387,100
2	D180 x 13,3mm PN 12,5 bar	đ/m		473,400	473,400
3	D180 x 16,4m PN 16 bar	đ/m		571,500	571,500
4	D200 x 11,9mm PN 10 bar	đ/m		477,600	477,600
5	D200 x 14,7mm PN 12,5 bar	đ/m		580,600	580,600
6	D200 x 18,2m PN 16 bar	đ/m		704,800	704,800
7	D225 x 13,4mm PN 10 bar	đ/m		605,800	605,800

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	D225 x 16,6mm PN 12,5 bar	đ/m		737,300	737,300
9	D225 x 20,5m PN 16 bar	đ/m		892,000	892,000
10	D250 x 14,8mm PN 10 bar	đ/m		742,400	742,400
11	D250 x 18,4mm PN 12,5 bar	đ/m		908,300	908,300
12	D250 x 22,7m PN 16 bar	đ/m		1,097,100	1,097,100
13	D280 x 16,6mm PN 10 bar	đ/m		932,700	932,700
14	D280 x 20,6mm PN 12,5 bar	đ/m		1,138,000	1,138,000
15	D280 x 25,4m PN 16 bar	đ/m		1,375,400	1,375,400
16	D315 x 18,7mm PN 10 bar	đ/m		1,181,200	1,181,200
17	D315 x 23,2mm PN 12,5 bar	đ/m		1,442,300	1,442,300
18	D315 x 28,6m PN 16 bar	đ/m		1,741,000	1,741,000
- Ống PP-R Bình Minh					
1	Ø 20 x 1,9mm 10 bar	đ/m		18,100	18,100
2	Ø 32 x 2,9mm 10 bar	đ/m		43,600	43,600
3	Ø 40 x 3,7mm 10 bar	đ/m		69,100	69,100
4	Ø 63 x 5,8mm 10 bar	đ/m		168,700	168,700
5	Ø 75 x 6,8mm 10 bar	đ/m		285,000	285,000
6	Ø 90 x 8,2mm 10 bar	đ/m		600,000	600,000
7	Ø 160 x 14,6mm 10 bar	đ/m		2,032,000	2,032,000
XV BỒN NƯỚC CÁC LOẠI:					
* Bồn Inox SUS 304 ĐẠI THÀNH: Cty CP ĐT SX TM ĐẠI THÀNH . Theo bảng giá ngày 01/2/2019					
1	Loại 310 lít (bồn đứng) fi 630 Inox (bồn đứng)	đ/cái		1,681,818	
2	Loại 310 lít (bồn đứng) fi 630 Inox (bồn ngang)	đ/cái		1,800,000	
3	Loại 500 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn đứng)	đ/cái		2,045,455	
4	Loại 500 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn ngang)	đ/cái		2,181,818	
5	Loại 700 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn đứng)	đ/cái		2,445,455	
6	Loại 700 lít (bồn đứng) fi 770 Inox (bồn ngang)	đ/cái		2,581,818	
7	Loại 1000 lít (bồn đứng) fi 960 Inox (bồn đứng)	đ/cái		3,227,273	
8	Loại 1000 lít (bồn đứng) fi 960 Inox (bồn ngang)	đ/cái		3,427,273	
9	Loại 1500 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		4,977,273	
10	Loại 1500 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		5,250,000	
11	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		6,454,545	
12	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		6,818,182	
13	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn đứng)	đ/cái		7,977,273	
14	Loại 2000 lít (bồn đứng) fi 1200 Inox (bồn ngang)	đ/cái		8,431,818	
15	Loại 3000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		9,800,000	
16	Loại 3000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		10,309,091	
17	Loại 4000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		12,363,636	
18	Loại 4000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		13,000,000	
19	Loại 4500 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		13,886,364	
20	Loại 4500 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		14,613,636	
21	Loại 5000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn đứng)	đ/cái		15,590,909	
22	Loại 5000 lít (bồn đứng) fi 1380 Inox (bồn ngang)	đ/cái		16,409,091	
23	Loại 6000 lít (bồn đứng) fi 1440 Inox (bồn đứng)	đ/cái		18,636,364	
24	Loại 6000 lít (bồn đứng) fi 1440 Inox (bồn ngang)	đ/cái		19,545,455	
XVI CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN					
* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 10/10/2019					
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3					
1	VC-0,50 (Φ 0,80)- 300/500 V	đ/mét	1,630		
2	VC-1,00 (Φ 1,13)- 300/500 V	đ/mét	2,710		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1				
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét	3,110		
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét	4,380		
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/mét	5,610		
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét	8,000		
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/mét	12,970		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	đ/mét	6,450		
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	đ/mét	9,090		
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	đ/mét	33,100		
	Cáp điện lực hạ thế - TCVN 6610-3 (ruột đồng)				
1	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	đ/mét	4,160		
2	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	đ/mét	6,780		
3	CV-10 (7/1.35) -450/750V	đ/mét	25,000		
4	CV-50 - 750V	đ/mét	112,800		
5	CV-240 - 750V	đ/mét	567,100		
6	CV-300 - 750V	đ/mét	711,300		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/mét	4,660		
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/mét	6,010		
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/mét	17,690		
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/mét	63,600		
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/mét	117,800		
6	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/mét	230,100		
7	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/mét	356,000		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	đ/mét	13,350		
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	đ/mét	28,400		
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	đ/mét	63,200		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	đ/mét	17,630		
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	đ/mét	26,100		
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	đ/mét	54,500		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	đ/mét	22,400		
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	đ/mét	33,200		
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	đ/mét	22,400		
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	đ/mét	33,200		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	đ/mét	107,800		
2	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	đ/mét	156,310		
3	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	đ/mét	818,400		
4	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	đ/mét	1,018,710		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	đ/mét	149,270		
2	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	đ/mét	402,050		
3	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	đ/mét	781,440		
4	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	đ/mét	1,011,670		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	đ/mét	191,620		
2	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	đ/mét	289,850		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	đ/mét	529,760		
4	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	đ/mét	1,340,350		
5	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	đ/mét	1,991,990		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/mét	180,070		
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/mét	265,210		
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét	471,460		
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/mét	909,480		
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/mét	1,199,550		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/mét	95,920		
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/mét	160,710		
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/mét	287,650		
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/mét	688,380		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/mét	44,900		
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét	78,600		
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/mét	273,000		
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/mét	805,200		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/mét	81,180		
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/mét	166,870		
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/mét	427,900		
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/mét	1,586,200		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/mét	71,830		
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/mét	200,750		
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/mét	506,470		
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/mét	2,488,970		
	Dây đồng trần xoắn				
1	C-10	đ/mét	258,500		
2	C-50	đ/mét	261,000		
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	đ/mét	38,100		
2	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	đ/mét	76,700		
3	DK-CVV -2x35	đ/mét	206,400		
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	đ/mét	14,110		
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	đ/mét	76,300		
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	đ/mét	218,400		
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	đ/mét	268,300		
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	đ/mét	26,700		
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	đ/mét	74,800		
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	đ/mét	236,800		
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	đ/mét	294,100		
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	đ/mét	692,000		
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	đ/mét	734,700		
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	đ/mét	3,730,100		
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	AV-16	đ/mét	6,470		
2	AV-35	đ/mét	11,870		
3	AV-120	đ/mét	37,000		
4	AV-500	đ/mét	147,200		
Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994					
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	đ/mét	76,800		
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	đ/mét	75,400		
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	đ/mét	78,300		
Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1	LV-ABC -2x50	đ/mét	39,500		
Cầu dao					
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	33,100		
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	42,300		
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	67,800		
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	65,700		
Ông luôn dây điện					
1	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	18,600		
2	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	23,700		
3	Ông luôn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183,500		
4	Ông luôn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	208,100		
Cáp điện lực hạ thế chống chể chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)					
1	CV/FR - 1x25	đ/mét	68,300		
2	CV/FR - 1x240	đ/mét	593,600		
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	đ/mét	20,900		
2	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	đ/mét	29,800		
3	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	đ/mét	1,147,200		
DÂY CÁP ĐIỆN: Công ty TNHH MTV TM DV Thư Khôi số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/01/2019.					
Dây tròn đơn 7 sợi xoắn (CV)					
1	CV-1,5mm	đ/mét	3,250		
2	CV-2,5mm	đ/mét	5,250		
3	CV-3mm	đ/mét	5,830		
4	CV-4mm	đ/mét	7,900		
5	CV-6mm	đ/mét	11,800		
6	CV-8mm	đ/mét	12,000		
7	CV-10mm	đ/mét	19,800		
Dây đôi mềm (VCmd)					
1	VCmd 2x0.5mm	đ/mét	2,400		
2	VCmd 2x0.75mm	đ/mét	3,350		
3	VCmd 2x1.0mm	đ/mét	4,300		
4	VCmd 2x1.5mm	đ/mét	6,100		
5	VCmd 2x2.5mm	đ/mét	10,000		
Cáp đôi đẹp mềm (VCmo)					
1	VCmo 2x1.5mm	đ/mét	7,150		
2	VCmo 2x2.5mm	đ/mét	12,000		
3	VCmo 2x4.0mm	đ/mét	18,000		
4	VCmo 2x6.0mm	đ/mét	26,500		
SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG CÔNG TY TNHH TM&DV NGUYỄN ĐÌNH. (Địa chỉ: 204E/2, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương) áp dụng từ ngày 01/01/2020 theo bảng báo giá ngày 12/02/2020					
1	ArriLux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 30W	đ/bộ	3,500,000		
2	Đèn đường LED ArriLux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40 40W	đ/bộ	3,740,000		
3	Đèn đường LED ArriLux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60 60W	đ/bộ	3,850,000		
4	Đèn đường LED ArriLux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB80 80W	đ/bộ	5,500,000		
5	Đèn đường LED ArriLux dòng Luma, 2 LED mô-đun, SIB100 100W	đ/bộ	5,650,000		
6	Đèn đường LED ArriLux dòng Alpha SLA60 60W	đ/bộ	6,100,000		
7	Đèn đường LED ArriLux dòng Alpha SLB80, 80W	đ/bộ	6,900,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA90 90W	đ/bộ	8,200,000		
9	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA120 120W	đ/bộ	9,000,000		
10	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA150 150W	đ/bộ	10,500,000		
11	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB160 160W	đ/bộ	10,900,000		
12	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA180 180W	đ/bộ	13,500,000		
13	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB200 200W	đ/bộ	13,800,000		
14	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB240 240W	đ/bộ	14,100,000		
15	Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB320 320W	đ/bộ	15,900,000		
16	Đèn LED pha FLA60-C,60W	đ/bộ	5,500,000		
17	Đèn LED pha FLB80-C,80W	đ/bộ	5,500,000		
18	Đèn LED pha FLA150-C,150W	đ/bộ	8,750,000		
19	Đèn LED pha FLB240-C,240W	đ/bộ	11,990,000		
20	Đèn LED pha FLB280-C,280W	đ/bộ	13,200,000		
21	Đèn LED pha FLA300-C,300W	đ/bộ	16,280,000		
22	Đèn LED khu vực FLD450,450W	đ/bộ	21,890,000		
SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM, số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2019, giá đến chân công trình.					
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGHTING CHIP LED CREE - USA ; MILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.					
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		8,988,000	8,988,000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9,976,000	9,976,000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		11,050,000	11,050,000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12,886,000	12,886,000
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7,800,000	7,800,000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9,980,000	9,980,000
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12,950,000	12,950,000
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		5,450,000	5,450,000
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		6,470,000	6,470,000
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7,120,000	7,120,000
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		8,760,000	8,760,000
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9,760,000	9,760,000
13	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7,456,000	7,456,000
14	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9,480,000	9,480,000
15	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12,160,000	12,160,000
16	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12,990,000	12,990,000
17	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		17,896,000	17,896,000
18	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		18,070,000	18,070,000
19	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		150,000	150,000
20	Bóng LED Buld SLI-SBL7	Chiếc		215,000	215,000
21	Bóng LED Buld SLI-SBL9	Chiếc		300,000	300,000
22	Bóng LED SLI-LR1	Chiếc			
ĐÈN CHIẾU SÁNG LED NIKKON - MALAYSIA. Bảo hành: 5 năm đèn LED, 2 năm đèn Downlight					
1	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K)	1bộ	4,200,000		
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K)	1bộ	4,800,000		
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K)	1bộ	5,850,000		
4	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	8,850,000		
5	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	9,000,000		
6	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	9,200,000		
7	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	10,300,000		
8	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	10,500,000		
9	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	11,850,000		
10	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	12,000,000		
11	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	13,350,000		
12	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	15,000,000		
13	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 100W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	11,900,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 150W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	13,400,000		
15	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 200W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	14,900,000		
16	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 250W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	18,750,000		
17	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 300W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	20,250,000		
18	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 350W (3000K, 4000K, 5000K), (dimming 5 cấp công suất)	1bộ	21,750,000		
19	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 30W (5000K)	1bộ	11,250,000		
20	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 40W (5000K)	1bộ	13,350,000		
21	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 50W (5000K)	1bộ	15,750,000		
22	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 60W (5000K)	1bộ	17,250,000		
23	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 80W (5000K)	1bộ	21,750,000		
24	Đèn Solar Led Nikkon RA 365 100W (5000K)	1bộ	24,250,000		
25	Đèn Led downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	1bộ	500,000		
26	Đèn Led downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	1bộ	650,000		
27	Đèn Led downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	1bộ	500,000		
28	Đèn Led downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	1bộ	650,000		
	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN. Bảo hành: 3 năm				
1	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	1bộ	3,675,000		
2	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	1bộ	4,875,000		
3	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	1bộ	4,500,000		
4	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	1bộ	5,850,000		
5	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	1bộ	4,125,000		
6	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	1bộ	4,500,000		
7	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) ϕ 200mm	1bộ	9,000,000		
8	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) ϕ 300mm New Form	1bộ	9,500,000		
9	Đèn THGT đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) ϕ 300mm	1bộ	14,025,000		
10	Đèn THGT đèn lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	1bộ	24,900,000		
11	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	1bộ	31,875,000		
12	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W	1bộ	19,200,000		
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc		2,645,400	2,645,400
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc		2,890,000	2,890,000
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc		3,354,000	3,354,000
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc		3,804,000	3,804,000
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc		4,139,000	4,139,000
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc		3,354,000	3,354,000
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc		3,781,000	3,781,000
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc		4,150,000	4,150,000
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc		4,589,000	4,589,000
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc		5,082,000	5,082,000
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc		4,560,000	4,560,000
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc		5,061,000	5,061,000
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc		5,435,000	5,435,000
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc		12,536,000	12,536,000
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc		2,554,000	2,554,000
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc		3,000,000	3,000,000
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc		3,329,000	3,329,000
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc		3,718,000	3,718,000
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc		4,215,000	4,215,000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc		4,560,000	4,560,000
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc		4,220,000	4,220,000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc		4,968,400	4,968,400
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc		5,120,000	5,120,000
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc		5,830,000	5,830,000
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		980,500	980,500
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1,048,200	1,048,200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		1,036,300	1,036,300
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		1,820,300	1,820,300
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		1,595,600	1,595,600
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		1,986,700	1,986,700
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		2,345,600	2,345,600
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		1,820,500	1,820,500
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		2,054,300	2,054,300
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc		2,566,400	2,566,400
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc		9,660,000	9,660,000
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc		10,360,000	10,360,000
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc		10,080,000	10,080,000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc		10,780,000	10,780,000
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc		11,340,000	11,340,000
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc		10,500,000	10,500,000
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc		11,200,000	11,200,000
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc		11,620,000	11,620,000
43	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc		14,825,600	14,825,600
44	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc		21,022,300	21,022,300
45	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc		31,161,200	31,161,200
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giản đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc		182,562,000	182,562,000
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giản đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc		196,795,000	196,795,000
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc		48,285,714	48,285,714
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc		6,285,714	6,285,714
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc		6,928,571	6,928,571
TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc		6,724,995	6,724,995
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc		3,777,897	3,777,897
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Chiếc		8,520,000	8,520,000
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc		5,455,400	5,455,400
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc		1,423,000	1,423,000
6	Chùm CH08-4	Chiếc		1,666,667	1,666,667
7	Chùm CH09-1	Chiếc		2,166,667	2,166,667
8	Chùm CH09-2	Chiếc		3,583,333	3,583,333
9	Chùm CH11-4	Chiếc		2,816,667	2,816,667
10	Chùm CH12-4	Chiếc		2,416,667	2,416,667
11	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc		266,667	266,667
12	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc		500,000	500,000
ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng, Bộ điện SLIGHTING (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)					
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc		1,969,231	1,969,231
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc		2,230,769	2,230,769
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc		3,000,000	3,000,000
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc		2,615,385	2,615,385
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc		2,769,231	2,769,231
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc		3,307,692	3,307,692
7	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc		1,146,154	1,146,154
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc		1,407,692	1,407,692
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	Chiếc		1,584,615	1,584,615
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	Chiếc		2,076,923	2,076,923
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc		2,307,692	2,307,692
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc		2,461,538	2,461,538
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc		3,000,000	3,000,000
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc		3,153,846	3,153,846
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc		3,615,385	3,615,385
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc		4,307,692	4,307,692
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		1,093,300	1,093,300
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		6,133,300	6,133,300
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		8,533,333	8,533,333
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		16,000,000	16,000,000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	LINH KIỆN:				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc		487,674	487,674
2	KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc		270,000	270,000
3	KM cột M16x260x260x500	Chiếc		260,000	260,000
4	KM cột M16x240x240x525	Chiếc		260,000	260,000
5	KM cột M24x300x300x675	Chiếc		545,037	545,037
6	KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc		1,685,000	1,685,000
7	KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc		4,700,000	4,700,000
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc		13,950,000	13,950,000
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc		13,310,000	13,310,000
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	Chiếc		338,733	338,733
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	Chiếc		360,825	360,825
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING	Chiếc		456,554	456,554
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING	Chiếc		2,135,493	2,135,493
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING	Chiếc		382,916	382,916
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING	Chiếc		574,374	574,374
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING	Chiếc		839,470	839,470
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING	Chiếc		169,367	169,367
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING	Chiếc		176,730	176,730
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING	Chiếc		191,458	191,458
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING	Chiếc		235,641	235,641
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING	Chiếc		1,325,479	1,325,479
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Chiếc		220,913	220,913
23	Tụ môi 70-400w SLIGHTING	Chiếc		110,457	110,457
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Chiếc		125,184	125,184
	CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THUY LÂM VIỆT NAM Lô 8-8, KCN Hồ Nai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, áp dụng từ ngày 01/01/2019				
	MÁY BIẾN THỂ MỘT PHA (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	26,700,000		
2	25 KVA	Máy	34,200,000		
3	37,5 KVA	Máy	42,650,000		
4	50 KVA	Máy	50,350,000		
5	75 KVA	Máy	66,500,000		
	MÁY BIẾN THỂ BA PHA (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	160 KVA	Máy	138,180,000		
2	250 KVA	Máy	198,580,000		
3	320 KVA	Máy	239,650,000		
4	400 KVA	Máy	279,920,000		
5	560 KVA	Máy	320,820,000		
	CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 20/11/2019. Sản xuất tại: Việt nam				
1	Đầu Cosse ép đồng 5mm2	Cái	1,300		
2	Băng keo cách điện trung thế (ngoài trời)		190,000		
3	Cây sắt V50x5 - 1200mm Mạ kẽm		92,200		
4	Tủ ĐK 3P2N 900x660x600		2,332,000		
5	Tủ điện 1 pha 3 dây 400x600x1000mm	Cái	2,332,000		
6	Dây chì niêm điện kế (loại Inox)	Kg	450,000		
7	Chì niêm điện kế có phản quang	Kg	139,000		
8	Cầu chì rơi tự do (FCO) 15/27KV 200A porcelain	Cái	1,070,000		
9	Dây chì (FUSE LINK) 12A	Sợi	26,100		
10	Dây chì (FUSE LINK) 80A	Sợi	72,700		
11	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	119,000		
12	Hộp 4 công tơ 1 pha composite ngoài trời	Cái	587,000		
13	Giáp buộc cổ sứ đứng đôi có bản dẫn - cỡ dây 240 (Loại 4)	Bộ	500,000		
14	Chụp cách điện polymer cho LA	Cái	35,000		
15	Nắp chụp sứ cao cấp biến áp	Cái	45,000		
16	collier sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 114	Cái	65,100		
17	collier lắp tủ điện kế	Cái	107,000		
18	Cổ đế sắt 30x3 trụ BTLT lắp ống 90	Bộ	63,000		
19	Kẹp chằng 3 Boulon	Cái	34,800		
20	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 50mm2 (OD)	Bộ	5,000,000		
21	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 50mm2 (ID)	Bộ	4,100,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x50-70-95mm2	Cái	32,000		
23	Giáp niu dây bọc 24kV 50mm2+yếm	Bộ	300,000		
24	Giáp niu dây bọc ACX 240/32	Bộ	550,000		
25	Giáp niu dây cáp bọc 24KV 95mm2+yếm	Bộ	380,000		
26	Giáp buộc đầu sứ đơn không từ tính dây SAC240mm2	Cái	350,000		
27	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 1)	Cái	250,000		
28	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 2)	Cái	360,000		
29	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 1)	Cái	250,000		
30	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 185 (loại 1)	Cái	270,000		
31	Giáp buộc cổ sứ đơn Dây ACX 50 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	250,000		
32	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 2)	Cái	360,000		
33	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 3)	Cái	250,000		
34	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 185 (loại 2)	Cái	450,000		
35	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn Dây ACX 185 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	270,000		
36	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 240 (loại 2)	Cái	500,000		
37	Giáp buộc cổ sứ đơn Dây ACX 240 - có bán dẫn (Cổ C - loại 3)	Cái	350,000		
38	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 50-70 (loại 4)	Cái	360,000		
39	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 95 (loại 4)	Cái	360,000		
40	Giáp buộc đầu sứ đứng đơn có bán dẫn - cỡ dây 185 (loại 4)	Cái	450,000		
41	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120mm2	Cái	65,000		
42	Kẹp treo cáp ABC cỡ 4x120mm2	Cái	32,000		
43	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-70 mm2	Cái	52,000		
44	Kẹp nối bọc cách điện IPC 95-95	Cái	52,000		
45	Đầu cosse ép đồng nhôm 240mm2 (2 bulon)	Cái	145,000		
46	Đầu cosse ép đồng nhôm 300 (loại ăn cực 2 lỗ)	Cái	170,000		
47	Đầu cosse ép đồng 185mm2	Cái	90,000		
48	Đầu cosse ép đồng 185mm2 (2 bulon)	Cái	120,000		
49	Đầu cosse ép đồng 200mm2 (2 bulon)	Cái	135,000		
50	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 bulon)	Cái	135,000		
51	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 150mm2 (OD)	Bộ	8,500,000		
52	Kẹp bu lông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 10-50/35-50	Cái	23,000		
53	Kẹp bu lông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 70-95/10-95	Cái	28,000		
54	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/35-300 (3bolt)	Cái	125,000		
55	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 35-240/25-150 (1bolt)	Cái	37,000		
56	Compound 50g	Tuýp	55,000		
57	Ông nối đồng bọc cách điện 16-25mm2	Cái	65,000		
58	Ông nối đồng bọc cách điện 7-11mm2	Cái	15,000		
59	Ông nối căng dây đồng C 70mm2	Cái	70,000		
60	Kẹp quai 25-240	Cái	135,000		
61	Kẹp quai 1/0	Cái	110,000		
62	Kẹp quai 25-120mm2	Cái	135,000		
63	Đầu cáp ngầm 24kV ruột đồng 3 pha, bọc giáp 120 mm2 (OD)	Bộ	6,500,000		
64	CỌC NEO DK 22*2M4	Cái	201,200		
65	Cáp AMP CAT 5E	Mét	20,000		
66	Đầu nối RJ45	Cái	5,000		
67	Khóa Local/Remote	Cái	870,000		
68	Hàng kẹp có dao cách ky	Cái	36,000		
69	Dao cách ly (DS) 1 pha 24kV 600 A Cách điện Porcelain	Cái	2,493,000		
70	Dây chì (FUSE LINK) 3K	Sợi	23,200		
71	Dây chì (FUSE LINK) 6A	Sợi	25,000		
72	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 70mm2	Mét	18,760		
73	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	Mét	37,110		
74	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	Mét	54,840		
75	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	Mét	79,710		
76	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x25mm2	Mét	120,160		
77	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x10+ 1x6mm2	Mét	88,690		
78	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25+ 1x6mm2	Mét	204,300		
79	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x35+ 1x6mm2	Mét	265,520		
80	Cáp nhôm trần lõi thép AC 95/16mm2	kg	55,680		
81	Cáp nhôm trần lõi thép AC 50/8mm2	kg	55,800		
82	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	Mét	24,950		
83	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	Mét	39,790		
84	Cáp điều khiển ruột đồng, màng chắn đồng (CVV-SC) 4x4mm2	Mét	56,800		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
85	Giá đỡ tự bù	Bộ	1,284,000		
86	Bu lôn VR 2Đ 22x800	Con	82,200		
87	Long đèn vuông ĐK 14	Cái	1,500		
88	Sứ đứng 36KV	Cái	385,000		
89	Ty sứ đứng 35kV (đầu bọc chì)	Cái	110,000		
90	Co sứ lắp điện kế số 5	Cái	11,000		
91	Cáp nhôm trần lõi thép AC 240/32mm2	Kg	36,866		
92	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 240mm2	Mét	117,100		
93	Cáp điện treo Polymer 24kV 120kN	Cái	250,000		
94	Kẹp 2 rãnh song song cho dây nhôm AC 185--240mm2	Cái	60,000		
95	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 70-95/185-240	Cái	80,000		
96	Trụ BTLT DUL 16m-1000kgf-TĐ	Trụ	16,740,000		
97	Trụ BTLT DUL 16m-1100kgf	Trụ	16,410,000		
98	Trụ BTLT DUL 18m-1100kgf	Trụ	18,360,000		
99	Trụ BTLT DUL 18m-1100kgf-TĐ	Trụ	18,690,000		
100	Sứ đứng 24kV (bọc chì)	Cái	160,000		
101	Sứ treo thủy tinh 120KN	Cái	320,000		
102	Vòng treo đầu tròn 120kN	Cái	60,000		
103	Đà composite 75x75x6 - 2,4 (đa năng)	Bộ	1,125,000		
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG. Địa chỉ: 13 Lê Văn Nhung, P.Mỹ Bình, TP.LX, An Giang, áp dụng từ ngày 20/11/2019.					
1	Máy cắt hạ thế (MCB) 1 cực 40A	đ/cái	28,100		
2	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 40A	đ/cái	85,900		
3	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 80A	đ/cái	640,100		
4	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	đ/cái	9,716,000		
5	Cần FCO 100A	đ/cái	591,000		
6	Dây chì (FUSE LINK) 100A	đ/cái	110,600		
7	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x50mm2	đ/cái	34,600		
8	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x70mm2	đ/cái	39,500		
9	Kẹp bu lông chẻ Cu-Al (Split-bolt) 70-95/10-95	đ/cái	27,400		
10	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 Boulon)	đ/cái	132,500		
11	Đà composite 75x75x6 - 2400MM (đa năng)	đ/bộ	1,013,000		
12	Đà composite 75x75x6 - 2800MM	đ/bộ	1,200,000		
13	Dây đai Inox 20x0.4	đ/m	7,400		
14	Đà thép đôi U120x52x4,8 - 3000mm	đ/bộ	1,479,000		
15	Đà sắt U120x52x4,8 - 2500mm	đ/cây	602,000		
16	Kẹp chằng 3 Boulon	đ/cái	32,000		
17	Đà Composite L6x75x2800mm (bắt LA, FCO)	đ/cây	928,000		
18	Đà Composite L75x75x6 - 3000mm	đ/cây	995,000		
19	Cổ đế sắt 30x3 trụ nhôm lắp khung sứ	đ/bộ	53,000		
20	Đà thép trụ đơn U120x52x4,8 - 3000mm	đ/cái	713,000		
21	LBFCO 15/27KV 200A POLYMER	đ/cái	1,402,000		
22	Kẹp đỡ cáp LV-ABC tự treo 4x50-70-95mm2	đ/cái	25,000		
23	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 10-95/25-150	đ/cái	100,000		
24	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Al 16-50/16-70	đ/cái	26,000		
25	Kẹp 2 rãnh song song cho dây Cu-Cu 10-95/10-95	đ/cái	15,000		
26	Kẹp song song AC16-70/16-70	đ/cái	21,000		
TẬP ĐOÀN TUẦN AN SỐ 71 Đường Tên Lửa, Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM, áp dụng từ ngày 01/01/2019 (giá chưa bao gồm chi phí thử nghiệm)					
CẦU CHỈ TỰ RƠI (F.C.O)					
1	FCO 100A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	1,825,050		
2	FCO 200A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2,138,250		
3	LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2,513,250		
4	LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2,651,850		
5	Bass FCO	Cái	89,850		
6	Cần FCO 100A - 27KV	Cái	1,242,900		
7	Cần FCO 200A - 27KV	Cái	1,542,000		
8	Cần LBFCO 100A - 27KV	Cái	1,747,950		
9	Cần LBFCO 200A - 27KV	Cái	1,800,450		
10	Fuselink 3K	Sợi	46,950		
11	Fuselink 6K	Sợi	50,700		
12	Fuselink 8K	Sợi	51,600		
13	Fuselink 15K	Sợi	54,450		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	CHỐNG SÉT (L.A)				
1	LA 18KV - MCOV 15.3 - 10KA	Cái	1,565,550		
	PHỤ KIỆN CÁP ABC				
1	Móc treo cáp ABC 4x 50	Cái	37,650		
2	Móc treo cáp ABC 4x 70	Cái	42,600		
3	Móc treo cáp ABC 4x 95	Cái	43,950		
4	Móc treo cáp ABC 4x 120	Cái	46,800		
5	Kẹp dùng cáp ABC 2x 50	Cái	68,700		
6	Kẹp dùng cáp ABC 2x70	Cái	78,900		
7	Kẹp dùng cáp ABC 2x95	Cái	93,750		
8	Hộp nối cáp loại 6 CB - 32A (MCB)	Cái	418,350		
9	Móc đôi cáp ABC (Móc chữ A)	cái	72,000		
10	Kẹp nối rẽ 120/120	cái	48,840		
11	Kẹp nối rẽ 95/95	cái	37,800		
12	Kẹp nối rẽ 95/35	cái	27,840		
13	Boulon móc 16x250	cái	33,076		
14	Boulon móc 16x300	cái	35,059		
15	Boulon xoắn 12x60	cái	13,230		
16	Boulon xoắn 12x250	cái	22,492		
	PHỤ KIỆN KHÁC				
1	Nắp chụp Pushing MBA	Cái	55,050		
2	Nắp che đầu cực LA	Cái	62,700		
3	Hộp domini nhựa - 6MCB	Cái	418,350		
3	Hộp domini nhựa - 9MCB	Cái	485,850		
	GIÁP NÚT				
1	Giáp nút cỡ dây bọc 50mm2 - 24kV	sợi	303,000		
2	Giáp nút cỡ dây bọc 70mm2 - 24kV	sợi	325,650		
3	Giáp buộc đầu sứ đơn composite (35-50)	sợi	122,700		
4	Giáp buộc đầu sứ đơn composite (70-95)	sợi	122,700		
5	Giáp buộc cổ sứ đôi composite (35-50)	sợi	238,050		
6	Giáp buộc cổ sứ đôi composite (70-95)	sợi	238,050		
	SỨ				
1	Sứ đứng 24kv	cái	377,000		
2	Sứ ống chỉ hạ thế	cái	28,600		
3	Cách điện đỡ 24Kv Epoxy	cái	1,092,900		
4	Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (không ty)	cái	430,800		
5	Ty sứ thẳng 870 cho sứ đứng polymer	cái	206,400		
6	Ty sứ cong 870 cho sứ đứng polymer	cái	209,850		
7	Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 200mm	cái	77,250		
8	Chuỗi treo 24Kv - 70KN, Polymer	cái	345,750		
9	Chuỗi treo 24Kv - 120KN, Polymer	cái	444,600		
10	Khung 01 sứ	cái	18,200		
11	Khung 02 sứ	cái	96,200		
12	Khung 03 sứ	cái	143,000		
	KẸP CÁC LOẠI				
1	Kẹp AC 25-150mm2 (2 Boulon)	Cái	36,300		
2	Kẹp AC 25-150mm2 (3 Boulon)	Cái	52,350		
3	Kẹp AC 25-70mm2 (2 Boulon)	Cái	22,500		
4	Kẹp quai 2/0 (loại thường)	Cái	88,350		
5	Kẹp quai 4/0 (loại thường)	Cái	120,900		
6	Hotline 2/0	Cái	135,150		
7	Hotline 4/0	Cái	213,000		
	ĐẦU COSSE				
1	Đầu Cosse CU 16 mm2	Cái	14,550		
2	Đầu Cosse CU 25 mm2	Cái	18,000		
3	Đầu Cosse CU 35 mm2	Cái	20,250		
4	Đầu Cosse CU 50 mm2	cái	20,250		
5	Đầu Cosse CU 70 mm2	cái	36,300		
6	Đầu Cosse CU 95 mm2	cái	47,550		
7	Đầu Cosse CU 120 mm2	cái	70,200		
	ỐNG NỐI				
1	Ống nối ON - AL 50mm2 dài 180mm	ống	23,400		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Ống nối ON - AL 70mm2 dài 230mm	ống	25,050		
3	Ống nối ON - AL 95mm2 dài 180mm	ống	37,200		
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH THIẾT BỊ ĐIỆN TTC - CN MIỀN TÂY (Áp dụng ngày 01/01/2019) (số 131, đường 3/2 phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ)					
1	FCO 100A - 27KV - Polymer + bass	Cái	1,361,000		
2	FCO 200A - 27KV - Polymer + bass	Cái	1,466,000		
3	LBFCO 100A - 27KV - Polymer + bass	Cái	1,770,500		
4	LBFCO 200A - 27KV - Polymer + bass	Cái	1,875,500		
5	Fuselink (6K, 8K, 10K)	Sợi	60,000		
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP.HCM áp dụng từ ngày 01/01/2019					
CÁP ĐỒNG BỌC PVC					
1	Cáp PVC CV 10mm2	m	25,000		
2	Cáp PVC CV 16mm2	m	38,000		
3	Cáp PVC CV 25mm2	m	59,600		
4	Cáp PVC CV 35mm2	m	82,500		
2	Cáp PVC CV50mm2	m	112,800		
3	Cáp PVC CV70mm2	m	161,000		
4	Cáp PVC CV95mm2	m	222,600		
5	Cáp PVC CV120mm2	m	290,000		
Cáp điện hạ thế -0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
1	Cáp CVV 6mm2 - 0,6/1kV	m	17,690		
2	Cáp CVV 10mm2 - 0,6/1kV	m	27,700		
3	Cáp CVV 2x 16mm2 - 0,6/1kV	m	98,000		
4	Cáp CVV 2x 25mm2 - 0,6/1kV	m	142,100		
5	Cáp CVV 3x 16mm2 - 0,6/1kV	m	135,700		
6	Cáp CVV 3x 25mm2 - 0,6/1kV	m	202,400		
7	Cáp CVV 4x 16mm2 - 0,6/1kV	m	174,200		
8	Cáp CVV 4x 25mm2 - 0,6/1kV	m	263,500		
CÁP ĐIỆN KẾ 0,6/1kV					
1	DK -CVV 2x4	m	38,100		
2	DK -CVV 2x6	m	53,200		
3	DK -CVV 2x10	m	76,700		
4	DK -CVV 3x4	m	50,900		
5	DK -CVV 3x6	m	69,200		
6	DK -CVV 3x10	m	98,200		
7	DK -CVV 4x4	m	63,200		
8	DK -CVV 4x6	m	86,400		
CÁP NHÔM BỌC PVC					
1	Dây nhôm cách điện PVC AV 50	m	16,610		
2	Dây nhôm cách điện PVC AV 70	m	22,400		
3	Dây nhôm cách điện PVC AV 95	m	30,500		
DÂY NHÔM TRẦN XOÀN					
1	A-50	kg	91,600		
2	A-70	kg	98,900		
3	A-95	kg	95,200		
DÂY ĐỒNG TRẦN XOÀN					
1	C-25	kg	255,500		
2	C-35	kg	256,200		
3	C-50	kg	261,000		
DÂY NHÔM LỖI THÉP					
1	ACSR-50/8	kg	76,800		
2	ACSR-70/11	kg	76,200		
3	ACSR-95/16	kg	75,400		
4	ACSR-120/19	kg	81,000		
CÁP ĐỒNG BỌC TRUNG THỂ XLPE 24kV					
1	CXV -25mm2	m	91,400		
2	CXV -35mm2	m	118,500		
3	CXV -50mm2	m	154,400		
4	CXV -70mm2	m	210,800		
CÁP NHÔM BỌC TRUNG THỂ LỖI THÉP XLPE 24kV					
1	AsXV-50/8	m	57,600		
2	AsXV-70/11	m	65,900		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	Giá bán tại các huyện, TX	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	AsXV-95/16				
4	AsXV-120/19	m	81,700		
	CÁP NHÔM VẠN XOÀN XLPE 0,6/1KV	m	96,600		
1	LV-ABC: XLPE-2x50mm2				
2	LV-ABC: XLPE- 2x70mm2	m	39,500		
3	LV-ABC: XLPE- 2x95mm2	m	51,000		
4	LV-ABC: XLPE- 2x120mm2	m	65,500		
5	LV-ABC: XLPE- 3x50mm2	m	82,800		
6	LV-ABC: XLPE- 3x70mm2	m	54,700		
7	LV-ABC: XLPE- 3x95mm2	m	73,200		
8	LV-ABC: XLPE- 3x120mm2	m	97,700		
9	LV-ABC: XLPE 4x50mm2	m	122,300		
10	LV-ABC: XLPE 4x70mm2	m	70,800		
11	LV-ABC: XLPE 4x95mm2	m	97,000		
12	LV-ABC: XLPE 4x120mm2	m	127,900		
		m	162,000		
CÔNG TY TNHH SX TM XD ĐIỆN BÍCH HẠNH. Địa chỉ Khu phố 9, P.Hiệp bình Chánh, Quận Thủ Đức, Tp hồ Chí Minh, ÁP DỤNG NGÀY 01/01/2019					
	SỬ				
1	Sứ đứng 24kV				
2	Sứ ống chỉ hạ thế	cái	377,000		
3	Cách điện đỡ 24Kv Epoxy	cái	28,600		
4	Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (không ty)	cái	1,092,900		
5	Ty sứ thẳng 870 cho sứ đứng polymer	cái	430,800		
6	Ty sứ cong 870 cho sứ đứng polymer	cái	206,400		
7	Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 200mm	cái	209,850		
8	Chuỗi treo 24Kv - 70KN, Polymer	cái	77,250		
9	Chuỗi treo 24Kv - 120KN, Polymer	cái	345,750		
10	Khung 1 sứ	cái	444,600		
11	Khung 2 sứ	cái	18,200		
12	Khung 3 sứ	cái	96,200		
		cái	143,000		
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TAM KIM. Địa chỉ: 51 Trần Thiện Chánh, P.12, Q.10, TP.HCM. Áp dụng ngày từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/6/2020.					
1	Led Bulb trụ nhôm ELB7026/50W (12 cái/kiện)	Cái		270,000	270,000
2	Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		79,000	79,000
3	Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		108,000	108,000
4	Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng (40 cái/kiện)	Cái		128,000	128,000
5	Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng EL T8007S/18W (20 cái/kiện)	Cái		180,000	180,000
6	Đèn sợi cổ EXL 6005L (8 cái/kiện)	Cái		430,000	430,000
7	Đèn LED panel 6060 40W (2 cái/kiện)	Cái		680,000	680,000
8	Bóng Tube Led T8 19W (30 cái/kiện)	Cái		115,000	115,000
9	Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng (20 cái/kiện)	Cái		290,000	290,000
10	Đèn nhà xưởng LED 100W (10 cái/kiện)	Cái		1,500,000	1,500,000
11	Thân máng lắp bóng Led (15 cái/kiện)	Cái		65,000	65,000
12	Mặt 1 viên trắng M301W (100 cái/kiện)	Cái		13,000	13,000
13	Mặt 2 viên trắng M302W (100 cái/kiện)	Cái		13,000	13,000
14	Mặt 3 viên trắng M303W (100 cái/kiện)	Cái		13,000	13,000
15	Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877 (100 cái/kiện)	Cái		13,000	13,000
16	Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S	Cái		76,000	76,000
17	Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S	Cái		16,000	16,000
18	Tủ aptomat âm tường 9 module (7 cái/kiện)	Cái		30,000	30,000
19	Tủ aptomat âm tường 12 module (6 cái/kiện)	Cái		202,000	202,000
20	Tủ aptomat âm tường 18 module (3 cái/kiện)	Cái		270,000	270,000
21	Tủ aptomat 4P	Cái		550,000	550,000
22	Quạt thông gió âm trần sai cách 20 (06 cái/kiện)	Cái		90,000	90,000
23	Ống điện tròn luồn dây phi 20mm (10 cái/kiện)	Cái		435,000	435,000
24	Ống điện tròn luồn dây phi 25mm (10 cái/kiện)	Cái		24,900	24,900
25	Ống điện tròn luồn dây phi 32mm (10 cái/kiện)	Cái		36,000	36,000
26	Khớp nối tròn 25mm (20 cái/kiện)	Cái		72,000	72,000
27	Hộp chưa ngà 2 đường 25mm (50 cái/kiện)	Cái		1,700	1,700
28	Hộp chưa ngà 4 đường 25mm (50 cái/kiện)	Cái		7,300	7,300
		Cái		7,500	7,500
CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI THIẾT BỊ ĐIỆN TRẦN CHÂU 177/14/3/28 đường TTH1, khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. ÁP DỤNG NGÀY 01/01/2019					
	CẦU DAO TỰ ĐỘNG 3 PHA LS - KOREA				
1	MCCB 3P- 600V 5-10A - 14kA				
2	MCCB 3P- 600V 15-20-30-40-50A - 18kA	cái	756,000		
3	MCCB 3P- 600V 60A - 18kA	cái	714,000		
4	MCCB 3P- 600V 15-20-30-40-50-60-75-100A - 22kA	cái	840,000		
5	MCCB 3P- 600V 100-125-150-175-200-225-250A - 30kA	cái	948,000		
6	MCCB 3P- 600V 250-300-350-400A - 42kA	cái	1,800,000		
7	MCCB 3P- 600V 500-630A - 45kA	cái	4,500,000		
8	MCCB 3P- 600V 700-800A - 45kA	cái	9,360,000		
9	MCCB 3P- 600V 250-300-350-400A - 65kA	cái	10,560,000		
		cái	5,040,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
10	MCCB 3P- 600V 500-630A - 75kA	cái	12,600,000		
11	MCCB 3P- 600V 800A - 75kA	cái	14,280,000		
12	MCCB 3P- 600V 1000A - 65kA	cái	25,800,000		
13	MCCB 3P- 600V 1200A - 65kA	cái	28,560,000		
	SẮT U	m	331,079		
14	U 100	m	397,176		
15	U 120	m	463,422		
16	U 140	m	529,667		
17	U 160				
	CÁC LOẠI XÀ VÀ CHÔNG	cây	218,296		
18	Xà V75x75x8 - 0,8m 1 ổ	cây	449,820		
19	Xà V75x75x8 - 2,0m 0 ổ	cây	515,970		
20	Xà V75x75x8 - 2,0m 3 ổ	cây	582,120		
21	Xà V75x75x8 - 2,2m 4 ổ	cây	621,810		
22	Xà V75x75x8 - 2,4m 4 ổ	cây	594,028		
23	Xà V75x75x8 - 2,6m 0 ổ	cây	648,270		
24	Xà V75x75x8 - 2,6m 3 ổ	cây	687,996		
25	Xà V75x75x8 - 2800 - 3 ổ	cây	635,040		
26	Xà V75x75x8 - 2800 - 0 ổ	cây	84,672		
27	Chông PL 60x6 - 920	cây	96,580		
28	Chông V50x50x5 x 810	cây	132,300		
29	Chông V50x50x5 x 1132				
	ĐÀ VÀ CHÔNG COMPOSITE	cây	864,000		
30	Đà composite 75x75x6x2000	cây	1,036,800		
31	Đà composite 75x75x6x2400	cây	345,600		
32	Đà composite 75x75x6x810	cây	144,000		
33	Chông 40x10x920	cây	480,000		
34	Chông 38x38x6x1820	cây	138,000		
35	Chông 60x10x810				
	POTELET	cây	347,258		
36	Potelet V63x63x6 - 2,0m	cây	434,074		
37	Potelet V63x63x6 - 2,5m	cây	411,689		
38	Potelet V63x63x6 - 3,0m	cây	229,110		
39	Potelet V50x50x5 - 2,0m	cây	286,387		
40	Potelet V50x50x5 - 2,5m				
	SLIPBOLT - Ốc xiết cáp	cái	10,440		
41	Ốc xiết cáp Cu-14mm2	cái	12,840		
42	Ốc xiết cáp Cu-22mm2	cái	14,760		
43	Ốc xiết cáp Cu-38mm2	cái	23,760		
44	Ốc xiết cáp Cu-Al 22mm2	cái	29,520		
45	Ốc xiết cáp Cu-Al 38mm2	cái	60,960		
46	Ốc xiết cáp Cu-Al 350mm2	cái	81,600		
47	Ốc xiết cáp Cu-Al 400-500	cái	21,120		
48	Ốc xiết cáp Cu- 1/0	cái	26,760		
49	Ốc xiết cáp Cu- 2/0	cái	37,320		
50	Ốc xiết cáp Cu- 3/0 - 4/0	cái	57,960		
51	Ốc xiết cáp Cu 350MCM	cái	78,360		
52	Ốc xiết cáp Cu 400-500MCM	cái	155,400		
53	Ốc xiết cáp Cu 700MCM	cái	14,040		
54	Kẹp nối Ubolt AC 35-50	cái	19,920		
55	Kẹp nối Ubolt AC 70-95	cái	33,720		
56	Kẹp nối Ubolt AC 95-120				
	ỐNG NỐI DÂY	ống	30,480		
57	Ống nối dây AC-50 không lõi thép	ống	34,080		
58	Ống nối dây AC-70 không lõi thép	ống	46,680		
59	Ống nối dây AC-95 không lõi thép	ống	48,000		
60	Ống nối dây AC-120 không lõi thép	ống	69,960		
61	Ống nối dây AC-150 không lõi thép	ống	84,960		
62	Ống nối dây AC-185 không lõi thép	ống	150,720		
63	Ống nối dây AC-240 không lõi thép	ống	41,520		
64	Ống nối dây AC-50 có lõi thép	ống	44,800		
65	Ống nối dây AC-70 có lõi thép	ống	60,120		
66	Ống nối dây AC-95 có lõi thép	ống	75,360		
67	Ống nối dây AC-120 có lõi thép	ống	98,160		
68	Ống nối dây AC-150 có lõi thép	ống	136,320		
69	Ống nối dây AC-185 có lõi thép	ống	177,000		
70	Ống nối dây AC-240 có lõi thép				
	ĐẦU COSSE ÉP	cái	9,262		
71	Cosse Cu - Al 25mm2	cái	11,908		
72	Cosse Cu - Al 50mm2	cái	14,554		
73	Cosse Cu - Al 70mm2	cái	18,522		
74	Cosse Cu - Al 95mm2	cái	23,814		
75	Cosse Cu - Al 120mm2	cái	31,752		
76	Cosse Cu - Al 150mm2	cái	39,690		
77	Cosse Cu - Al 185mm2				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			Giá bán nơi sản xuất	
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
78	Cosse Cu - Al 240mm2			
	THANH NEO CÁC LOẠI VÀ PHỤ KIỆN	cái	46,306	
79	Ty neo d16x2,40m			
80	Ty neo d22x2,40m	cây	135,600	
81	Ty neo d22x3,0m	cây	280,800	
82	Ty neo d22x3,7m	cây	330,000	
83	Thanh nối 6x60x180	cây	424,800	
84	Thanh nối 6x60x410	cây	18,240	
85	Yếm cáp	cây	41,400	
86	Kẹp chằng 3 Boulon	cái	6,616	
87	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,2m)	cái	36,840	
88	Bộ chằng lệch d60 (ống 1,5m)	bộ	264,660	
89	Sứ chằng	bộ	304,290	
90	Cáp thép chằng 3/8 (1kg = 2,6m)	cuc	46,306	
91	Cáp thép chằng 5/8 (1kg = 2,2m)	kg	42,336	
92	Máng che dây chằng (sơn màu vàng)	kg	42,336	
	CỌC TIẾP ĐỊA + KEP	cái	50,274	
93	Cọc tiếp địa 16x1200 (mạ đồng)			
94	Cọc tiếp địa 16x2400 (mạ đồng)	cây	55,320	
95	Kẹp cọc tiếp địa (mạ đồng)	cây	121,716	
	BOULON VÀ LONG ĐẾN (Mạ nhúng nóng)	cái	9,262	
96	Long đến tròn d12 - 14 - 16 - 18 - 20 - 22 - 24			
97	Long đến vuông d18 - 22 - 24 (50x50x2.5)	cái	1,440	
98	Long đến vuông d18 - 22 - 24 (60x60x6)	cái	2,040	
99	Long đến vuông d24 (80x80x6)	cái	6,480	
100	Boulon 12x30	cái	11,400	
101	Boulon 12x40	cây	2,400	
102	Boulon 12x50	cây	3,600	
103	Boulon 12x100	cây	4,200	
104	Boulon 12x150	cây	6,000	
105	Boulon 12x200	cây	8,160	
106	Boulon 12x250	cây	10,320	
107	Boulon 12x300	cây	12,360	
108	Boulon 14x50	cây	14,520	
109	Boulon 14x100	cây	4,680	
110	Boulon 14x150	cây	6,600	
111	Boulon 14x200	cây	8,880	
112	Boulon 14x250	cây	11,400	
113	Boulon 14x300	cây	13,680	
114	Boulon 14x350	cây	16,320	
115	Boulon 16x40	cây	23,400	
116	Boulon 16x50	cây	4,920	
117	Boulon 16x60	cây	5,520	
118	Boulon 16x100	cây	6,120	
119	Boulon 16x150	cây	8,400	
120	Boulon 16x200	cây	11,160	
121	Boulon 16x250	cây	14,160	
122	Boulon 16x300	cây	17,640	
123	Boulon 16x350	cây	19,200	
124	Boulon 16x450	cây	24,000	
125	Boulon 16x500	cây	28,380	
126	Boulon 16x550	cây	31,920	
127	Boulon 16x600	cây	42,134	
128	Boulon 16x650	cây	50,561	
129	Boulon 16x700	cây	60,673	
130	Boulon 16x800	cây	72,808	
131	Boulon 16x250 (Boulon mắt)	cây	83,370	
132	Boulon 16x300 (Boulon mắt)	cây	30,600	
133	Boulon 16x350 (Boulon mắt)	cây	33,960	
134	Boulon VRS 16x100 (4 tán)	cây	39,000	
135	Boulon VRS 16x200 (4 tán)	cây	10,800	
136	Boulon VRS 16x250	cây	15,600	
137	Boulon VRS 16x300	cây	18,240	
138	Boulon VRS 16x350	cây	20,640	
139	Boulon VRS 16x400	cây	23,100	
140	Boulon VRS 16x450	cây	25,560	
141	Boulon VRS 16x500	cây	28,960	
142	Boulon VRS 16x600	cây	32,360	
143	Boulon VRS 16x650	cây	35,760	
144	Boulon VR2Đ 22x550	cây	38,540	
145	Boulon VR2Đ 22x600	cây	58,080	
146	Boulon VR2Đ 22x650	cây	63,000	
147	Boulon VR2Đ 22x700	cây	67,920	
148	Boulon VR2Đ 22x750	cây	79,948	
149	Boulon VR2Đ 22x800	cây	81,450	
150	Boulon VR2Đ 22x850	cây	82,200	
		cây	87,000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		cây	101,280		
151	Boulon VR2D 22x1000				
	CỎ ĐÈ CÁC LOẠI (Mạ nhôm nóng)	bộ	45,600		
153	Cỏ đề phi 21 (30x3mm)	bộ	46,200		
154	Cỏ đề phi 42 (30x3mm)	bộ	50,400		
155	Cỏ đề phi 60 (30x3mm)	bộ	54,000		
156	Cỏ đề phi 90 (30x3mm)	bộ	61,200		
157	Cỏ đề phi 114 (30x3mm)	bộ	246,000		
158	Cỏ đề phi 195 (100x8mm)	bộ	270,000		
159	Cỏ đề phi 210 (100x8mm)	bộ	326,400		
160	Cỏ đề phi 250 (100x8mm)	bộ	30,840		
161	Cỏ đề d21 kẹp ống PVC	bộ	34,080		
162	Cỏ đề d42 kẹp ống PVC	bộ	34,080		
163	Cỏ đề d60 kẹp ống PVC	bộ	34,080		
164	Cỏ đề d90 kẹp ống PVC	bộ	37,080		
165	Cỏ đề d114 kẹp ống PVC	bộ	201,240		
166	Cỏ đề d195 - 210 nẹp trụ	bộ	215,880		
167	Cỏ đề d250 - 300 nẹp trụ	bộ	157,800		
168	Cỏ đề bắt thùng cầu dao điện kẻ				
	ỐNG NHỰA XOAN CHỊU LỰC	mét	15,360		
169	Ống nhựa xoắn HDPE 32/25	mét	17,880		
170	Ống nhựa xoắn HDPE 40/30	mét	25,680		
171	Ống nhựa xoắn HDPE 50/40	mét	35,160		
172	Ống nhựa xoắn HDPE 65/50	mét	51,000		
173	Ống nhựa xoắn HDPE 85/65	mét	66,360		
174	Ống nhựa xoắn HDPE 105/80	mét	93,720		
175	Ống nhựa xoắn HDPE 130/100	mét	145,680		
176	Ống nhựa xoắn HDPE 160/125	mét	198,960		
177	Ống nhựa xoắn HDPE 195/150	mét	296,640		
178	Ống nhựa xoắn HDPE 230/175	mét	354,600		
179	Ống nhựa xoắn HDPE 260/200				
	PHỤ KIỆN KHÁC	cái	924,000		
180	Đồng hồ đo thời gian - Timer (Pháp)	cái	79,200		
181	Đồng hồ Volt (Đài Loan)	cái	79,200		
182	Đồng hồ Ampe (Đài Loan)	cái	79,200		
183	Công tắc chuyển đổi (Đài Loan)	cái	27,720		
184	Aptomat 2P-20A	cái	27,720		
185	Aptomat 2P-30A	cái	150,720		
186	Nắp chụp sứ đứng đơn	cái	414,960		
187	Nắp chụp sứ đứng đôi	cái	17,880		
188	Móc treo chữ U18 (maní)	cái	48,360		
189	Kẹp ngừng 3U (50-95mm2)	cái	77,520		
190	Kẹp ngừng 5U (95-120mm2)	cái	103,920		
191	Kẹp ngừng 5U (185-240mm2)	cái	52,560		
192	Kẹp đỡ dây (Lem yên ngựa)	cái	19,320		
193	Mắt nối đơn (Socket)				
XVII CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :					
* Cửa EUROWINDOW: Công ty cổ phần EUROWINDOW (địa chỉ Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp Hà Nội). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 01/01/2019					
	Eurowindow				
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	đ/m2		1,687,345	
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT: 1000*1000	đ/m2		2,542,454	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Khóa bản - Eurowindow, KT: 1400*1400	đ/m2		3,819,245	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto - KT1400*1400	đ/m2		5,852,845	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto, KT: 1400*1400	đ/m2		5,761,905	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, KT: 600*1400	đ/m2		5,590,920	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling; Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, KT: 600*1400	đ/m2		6,217,454	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling,- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 900*2200	đ/m2		6,406,763	
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1400*2200	đ/m2		7,031,997	
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1400*2200	đ/m2		7,733,350	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				Giá bán nơi sản xuất	
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX	
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 1600*2200		5,062,498		
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto. Ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus- KT: 900*2200		7,358,260		
	AsiaWindow				
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- KT: 1000*1000	đ/m2	-		
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2	-	1,786,751	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow- KT 1400*1400	đ/m2	-	2,671,339	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -Eurowindow - KT: 1400*1400	đ/m2	-	3,431,131	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow- KT: 600*1400	đ/m2	-	3,160,696	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow - KT: 600*1400	đ/m2	-	3,479,722	
7	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow- KT: 900*2200	đ/m2	-	3,859,700	
8	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow- KT: 1400*2200	đ/m2	-	3,546,950	
9	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 1400*2200	đ/m2	-	3,677,456	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chia -Vita - KT 1600*2200	đ/m2	-	3,856,560	
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm- Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7- KT: 900*2200	đ/m2	-	2,692,581	
	Nhôm Eurowindow – profile Eurowindow			3,771,133	
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2			2,998,055
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2100*1400	đ/m2			2,799,951
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	đ/m2			2,810,986
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 3200*2400	đ/m2			2,786,589
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2400*2400	đ/m2			2,205,144
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2100*2200	đ/m2			4,101,381
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 2800*2200	đ/m2			4,013,009
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Kinlong- KT: 4800*2200	đ/m2			3,585,780
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm- KT: 1000*1000	đ/m2			2,999,358
10	Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 800*2200	đ/m2			6,383,475
11	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1600*2200	đ/m2			5,289,549
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 800*2200	đ/m2			6,383,148
13	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1600*2200	đ/m2			5,289,219
14	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 700*1400	đ/m2			4,253,622

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		3,981,528	
16	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 700*1400	đ/m2		4,577,772	
17	Cửa sổ 1 cánh mở hắt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm- Kính trắng việt nhật 5mm- Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1400*1400	đ/m2		4,577,772	
* Cửa các loại: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 05/2/2019					
	Vách + cửa nhôm Tungshin, sơn tĩnh điện, bao gồm phụ kiện và khóa	đ/m2		780,000	780,000
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		870,000	870,000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		970,000	970,000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	đ/m2		870,000	870,000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		970,000	970,000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		1,070,000	1,070,000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		760,000	760,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 05mm	đ/m2		860,000	860,000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 08mm	đ/m2		1,280,000	1,280,000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 05mm	đ/m2		1,380,000	1,380,000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 08mm	đ/m2		750,000	750,000
11	Cửa sổ bột, kính trắng 05mm	đ/m2		900,000	900,000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		980,000	980,000
13	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		1,000,000	1,000,000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		1,080,000	1,080,000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		1,170,000	1,170,000
16	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2			
	Cửa sắt (chưa bao gồm khóa)	đ/m2		860,000	860,000
1	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, không kính	đ/m2		1,020,000	1,020,000
2	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, kính 05mm	đ/m2		1,240,000	1,240,000
3	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		1,370,000	1,370,000
4	Cửa đi giả gỗ đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính trắng 05mm	đ/m2		700,000	700,000
5	Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		880,000	880,000
6	Cửa đi đồ 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính trắng 05mm	đ/m2		700,000	700,000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	đ/m2		880,000	880,000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 05mm	đ/m2			
XVIII CẦU THÉP CÁC LOẠI:					
* Cầu thép nông thôn: Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (giao hàng tại Cty Cổ phần Cơ khí An Giang). Theo bảng giá ngày 24/10/2019					
* Cầu thép NT 2.2 M bề rộng mặt cầu 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	10,200,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	11,500,000		
* Cầu thép NT 2.2 MB bề rộng mặt cầu 2,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 400kg/mét dài)	đ/mdài	14,200,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 400kg/mét dài)	đ/mdài	16,100,000		
* Cầu thép NT 2.6 KA bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 320kg/mét dài)	đ/mdài	11,400,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 320kg/mét dài)	đ/mdài	12,900,000		
* Cầu thép NT 2.6 K bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	11,800,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	13,400,000		
* Cầu thép NT 2.6 MA bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 355kg/mét dài)	đ/mdài	12,600,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	14,300,000		
* Cầu thép NT 2.6 M bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	13,100,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	14,900,000		
* Cầu thép NT 2.6 MB bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	đ/mdài	17,000,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	đ/mdài	19,300,000		
* Cầu thép NT 2.6 MF bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 590kg/mét dài)	đ/mdài	20,000,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 590kg/mét dài)	đ/mdài	23,700,000		
* Cầu thép NT 2.6 MK bề rộng mặt cầu 2,5m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 30m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 665kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 665kg/mét dài)	đ/mdài	23,500,000		
	* Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 3,5 tấn	đ/mdài	26,700,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 385kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	16,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	14,900,000		
	* Cầu thép NT 3.2 MA bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	16,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 445kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 445kg/mét dài)	đ/mdài	15,800,000		
	* Cầu thép NT 3.2 M bề rộng mặt cầu 2,8m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	17,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	đ/mdài	15,300,000		
	* Cầu thép NT 3.2 MT bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	17,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 510kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 510kg/mét dài)	đ/mdài	18,100,000		
	* Cầu thép NT 3.2 MB bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 21m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	20,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 560kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 560kg/mét dài)	đ/mdài	19,800,000		
	* Cầu thép NT 3.2 MF bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 24m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	22,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 630kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 630kg/mét dài)	đ/mdài	22,300,000		
	* Cầu thép NT 3.2 MK bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 27m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	25,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	25,000,000		
	* Cầu thép NT 3.6 K bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 5 tấn - 5H tấn	đ/mdài	28,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 480kg/mét dài)	đ/mdài	18,900,000		
	* Cầu thép NT 3.2 A 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 13 tấn	đ/mdài	19,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 701kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 701kg/mét dài)	đ/mdài	25,400,000		
	* Cầu thép NT 3.2 H-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn	đ/mdài	30,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 769kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 769kg/mét dài)	đ/mdài	27,900,000		
	* Cầu thép NT 3.2 HA-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn	đ/mdài	33,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 802kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 802kg/mét dài)	đ/mdài	29,500,000		
	* Cầu thép NT 3.2 HB-13 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 13 tấn - H10 tấn	đ/mdài	35,700,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 852kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 852kg/mét dài)	đ/mdài	30,800,000		
	* Cầu thép NT 3.6 B 1/1 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 13 tấn	đ/mdài	37,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 739kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 739kg/mét dài)	đ/mdài	26,700,000		
	* Cầu thép NT 3.2 B 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	32,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 888kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 888kg/mét dài)	đ/mdài	32,700,000		
	* Cầu thép NT 3.2 A-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	39,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 994kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 994kg/mét dài)	đ/mdài	36,400,000		
	* Cầu thép NT 3.2 H-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	44,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1138kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1138kg/mét dài)	đ/mdài	41,500,000		
	* Cầu thép NT 3.2 HA-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 27m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	50,400,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1203kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1203kg/mét dài)	đ/mdài	44,700,000		
	* Cầu thép NT 3.2 HB-18 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 39m - 36m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	54,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1309kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1309kg/mét dài)	đ/mdài	47,400,000		
	* Cầu thép NT 4.2 B 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m - 12m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	57,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1066kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1066kg/mét dài)	đ/mdài	39,100,000		
	* Cầu thép NT 4.2 A-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	47,200,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1173kg/mét dài)				
		đ/mdài	42,700,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		d/mdài	51,900,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1173kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 H-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn				
		d/mdài	47,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1317kg/mét dài)				
		d/mdài	58,100,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1317kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HA-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m - 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn				
		d/mdài	51,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1384kg/mét dài)				
		d/mdài	61,800,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1384kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB-18 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 33m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn				
		d/mdài	53,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1491kg/mét dài)				
		d/mdài	65,600,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1491kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 HA 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	33,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 909kg/mét dài)				
		d/mdài	40,400,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 909kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	34,700,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 959kg/mét dài)				
		d/mdài	42,300,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 959kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB-30 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	34,700,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1204kg/mét dài)				
		d/mdài	42,300,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1204kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HC-30 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	61,200,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1767kg/mét dài)				
		d/mdài	76,800,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1767kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 A 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	39,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1077kg/mét dài)				
		d/mdài	47,900,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1077kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 H 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	44,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1220kg/mét dài)				
		d/mdài	54,100,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1220kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 HA 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m - 24m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	47,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1285kg/mét dài)				
		d/mdài	57,800,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1285kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 3.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m - 30m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	50,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1391kg/mét dài)				
		d/mdài	61,600,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1391kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 A 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m - 12m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	47,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1311kg/mét dài)				
		d/mdài	58,200,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1311kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 H 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 18m - 15m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	52,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1457kg/mét dài)				
		d/mdài	64,400,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1457kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HA-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m - 18m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	56,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1520kg/mét dài)				
		d/mdài	68,100,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1520kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m - 27m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	58,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)				
		d/mdài	71,900,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HC-30 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m - 33m, tải trọng xe đơn 30 tấn - H30 tấn				
		d/mdài	94,000,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2742kg/mét dài)				
		d/mdài	119,000,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2742kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HA 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn				
		d/mdài	57,600,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1556kg/mét dài)				
		d/mdài	69,700,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1556kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn				
		d/mdài	60,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1661kg/mét dài)				
		d/mdài	73,500,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1661kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HC 1/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn				
		d/mdài	62,700,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1797kg/mét dài)				
		d/mdài	78,400,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1797kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB 3/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn				
		d/mdài	74,800,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2057kg/mét dài)				
		d/mdài	91,200,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2057kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HC 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn				
		d/mdài	95,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2777kg/mét dài)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2777kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 MF 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	120,600,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2994kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2994kg/mét dài)	đ/mdài	110,100,000		
	* Cầu thép NT 4.2 MP 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 45m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	133,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3790kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3790kg/mét dài)	đ/mdài	141,800,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 12m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	171,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1812kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1812kg/mét dài)	đ/mdài	64,800,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HC-18 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	79,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2375kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2375kg/mét dài)	đ/mdài	82,600,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	103,400,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2239kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2239kg/mét dài)	đ/mdài	80,400,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HC-18 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 18 tấn - H13 tấn	đ/mdài	98,600,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3350kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3350kg/mét dài)	đ/mdài	115,400,000		
	* Cầu thép NT 5.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	145,500,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2279kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2279kg/mét dài)	đ/mdài	82,700,000		
	* Cầu thép NT 5.2 HB 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	101,200,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2631kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2631kg/mét dài)	đ/mdài	95,900,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HC 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 15m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	117,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2935kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2935kg/mét dài)	đ/mdài	102,900,000		
	* Cầu thép NT 6.2 HC 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL-93 tấn	đ/mdài	128,700,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3910kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 3910kg/mét dài)	đ/mdài	135,700,000		
	* Cầu thép CV 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	170,900,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 980kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 980kg/mét dài)	đ/mdài	33,600,000		
	* Cầu thép CV 3.5 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	43,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1339kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1339kg/mét dài)	đ/mdài	45,900,000		
	* Cầu thép CV 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	59,200,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1390kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1390kg/mét dài)	đ/mdài	47,700,000		
	* Cầu thép CT 3.2 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 42m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	61,400,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 595kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 595kg/mét dài)	đ/mdài	23,400,000		
	* Cầu thép CT 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 42m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	29,300,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 720kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 720kg/mét dài)	đ/mdài	28,300,000		
	* Cầu thép CT 5.2 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 86m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mdài	35,400,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1750kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1750kg/mét dài)	đ/mdài	68,800,000		
	* Cầu thép CT 3.5 bề rộng mặt cầu 3,5m, chiều dài nhịp tối đa 60m, tải trọng xe đơn 8 tấn	đ/mdài	86,100,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 800kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 800kg/mét dài)	đ/mdài	31,500,000		
	* Cầu thép NT 6.2 SC 1/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mdài	39,400,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1835kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1835kg/mét dài)	đ/mdài	69,750,909		
	* Cầu thép NT 6.2 SD 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn HL93 tấn	đ/mdài	85,538,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2613kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2613kg/mét dài)	đ/mdài	98,435,455		
	* Cầu thép NT 6.2 SD 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mdài	120,620,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2483kg/mét dài)				
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2483kg/mét dài)	đ/mdài	93,482,727		
	* Cầu thép NT 6.2 LK 2/1 bề rộng mặt cầu 6,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mdài	114,635,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)				
		đ/mdài	109,182,403		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		đ/mđài	133,887,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 CV 1/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mđài	66,709,997		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1755kg/mét dài)	đ/mđài	81,808,822		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1755kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng xe đơn HL93 tấn	đ/mđài	99,264,226		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2635kg/mét dài)	đ/mđài	121,635,551		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2635kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn HL93 tấn	đ/mđài	83,990,000		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2231kg/mét dài)	đ/mđài	103,079,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2231kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CM 1/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn	đ/mđài	59,639,091		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1584kg/mét dài)	đ/mđài	73,156,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1584kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CV 1/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mđài	67,762,224		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1800kg/mét dài)	đ/mđài	83,164,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1800kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CV 2/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mđài	73,787,718		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1960kg/mét dài)	đ/mđài	90,558,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1960kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CV 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn 0,65xHL93 tấn	đ/mđài	94,943,712		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2530kg/mét dài)	đ/mđài	116,828,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2530kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.2 CV 3/1 bề rộng mặt cầu 5,0m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng xe đơn HL93 tấn	đ/mđài	108,340,909		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2878kg/mét dài)	đ/mđài	132,898,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2878kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 HB 2/1 GHC:345 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 39m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn	đ/mđài	116,014,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2270kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 39m, tải trọng xe đơn 13 - H8 tấn	đ/mđài	105,764,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2270kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 HB 1/1 GHC:345 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 0,5xHL93 tấn	đ/mđài	82,468,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1610kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 5.5 HB 1/1 bề rộng mặt cầu 5,5m, chiều dài nhịp tối đa 18m, tải trọng xe đơn 13 - H8 tấn	đ/mđài	75,013,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1610kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 3.2 H1 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 51m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mđài	53,430,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1080kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 3.2 H2 2/1 bề rộng mặt cầu 3,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m, tải trọng xe đơn 5 tấn	đ/mđài	51,100,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1060kg/mét dài)				
	* Cầu thép CV 4.2 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 36m, tải trọng xe đơn 5+930 kg/md - H5	đ/mđài	68,850,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1350kg/mét dài)				
	* Cầu thép NT 4.2 HB 2/1 bề rộng mặt cầu 4,0m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng xe đơn H13 tấn	đ/mđài	63,189,000		
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1625kg/mét dài)				
	Đoạn nối nhịp cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 0,2; Rộng 1,5	đ/mđài	663,636		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/mđài	700,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 15,5kg/mét dài)				
	Đoạn sàn đầu cầu NT 1.6 (loại N, KA, K, M, MA), Dài 2; Rộng 1,5	đ/mđài	4,727,273		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/mđài	5,363,636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 146,5kg/mét dài)				
	Đoạn nối nhịp cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,0	đ/mđài	863,636		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/mđài	954,545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 20kg/mét dài)				
	Đoạn sàn đầu cầu NT 2.2 (loại N, KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,0	đ/mđài	8,181,818		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/mđài	9,181,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 211kg/mét dài)				
	Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 0,2; Rộng 2,5	đ/mđài	1,363,636		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/mđài	1,454,545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 32kg/mét dài)				
	Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại KA, K, M, MA, MB), Dài 2,0; Rộng 2,5	đ/mđài	8,727,273		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/mđài	9,818,182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 271kg/mét dài)				
	Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 0,58; Rộng 2,5	đ/mđài	5,090,909		
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)	đ/mđài	6,181,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 148kg/mét dài)				
	Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại MF, MK), Dài 3,0; Rộng 2,5				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	26,090,909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 750kg/mét dài)	đ/mdài	31,363,636		
Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại M), Dài 0,2; Rộng 2,8					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1,454,545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/mdài	1,636,364		
Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại M), Dài 2,0; Rộng 2,8					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	10,181,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/mdài	12,000,000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	6,454,545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/mdài	7,727,273		
Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	30,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/mdài	36,636,364		
Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 0,58; Rộng 3,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	7,545,455		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/mdài	9,045,455		
Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại K, MA, MT, MB, MF, MK), Dài 3,0; Rộng 3,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	36,181,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1040kg/mét dài)	đ/mdài	42,909,091		
Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	8,636,364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	10,363,636		
Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	41,272,727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1185kg/mét dài)	đ/mdài	48,909,091		
Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	9,727,273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 275kg/mét dài)	đ/mdài	11,636,364		
Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại MA, MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	46,363,636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1334kg/mét dài)	đ/mdài	55,000,000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	10,818,182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 306kg/mét dài)	đ/mdài	12,909,091		
Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại MT, MB, MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	51,545,455		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1482kg/mét dài)	đ/mdài	61,090,909		
Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 0,58; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	12,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 367kg/mét dài)	đ/mdài	15,454,545		
Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại MF, MK, MV), Dài 3,0; Rộng 4,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	61,818,182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1778kg/mét dài)	đ/mdài	73,272,727		
Gối cầu (N, K, KA, MA, M, MT, MB) 3,5 tấn; Dài 0,3; Rộng 0,18					
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 10kg/mét dài)	đ/mdài	393,000		
Gối cầu (N, K, KA, MA, M, MT, MB) 5 tấn; Dài 0,3; Rộng 0,18					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	400,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 12kg/mét dài)	đ/mdài	500,000		
Gối cầu (MF, MK, MV) Dài 0,25; Rộng 0,25					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	1,636,364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 47kg/mét dài)	đ/mdài	2,000,000		
Đoạn nối nhịp cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	5,272,727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 166kg/mét dài)	đ/mdài	6,454,545		
Đoạn sàn đầu cầu NT 2.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 2,5					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	21,454,545		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 724kg/mét dài)	đ/mdài	26,818,182		
Đoạn nối nhịp cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	6,863,636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 225kg/mét dài)	đ/mdài	8,545,455		
Đoạn sàn đầu cầu NT 3.2 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,0					
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	34,000,000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1155kg/mét dài)	đ/mdài	42,636,364		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 0,58; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	8,000,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 263kg/mét dài)	đ/mdài	10,000,000		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 3.6 (loại B, A, H, HA, HB), Dài 3,0; Rộng 3,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	39,636,364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1348kg/mét dài)	đ/mdài	49,818,182		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 0,58; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	9,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	12,227,273		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 4.2; CV4.2 (loại B, A, H, HA, HB, HC, MF, MP), Dài 3,0; Rộng 4,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	45,272,727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1540kg/mét dài)	đ/mdài	56,863,636		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 0,58; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mdài	11,181,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 363kg/mét dài)	đ/mdài	13,727,273		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 4.5 (loại B, A, H, HA, HB, HC), Dài 3,0; Rộng 4,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mdài	50,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1732kg/mét dài)	đ/mdài	64,000,000		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 5,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mdài	11,818,182		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 386kg/mét dài)	đ/mdài	14,636,364		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 5,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mdài	56,636,364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1925kg/mét dài)	đ/mdài	71,090,909		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 0,59; Rộng 5,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mdài	13,490,909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 407kg/mét dài)	đ/mdài	16,545,454		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mdài	58,060,802		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đ/mdài	72,906,335		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 Dài 0,58; Rộng 5,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	12,812,121		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	15,866,666		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.2 (loại CV, CM), Dài 3,0; Rộng 5,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	67,436,363		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	82,700,000		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 6,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mdài	13,727,273		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 450kg/mét dài)	đ/mdài	17,000,000		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 6,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mdài	67,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2310kg/mét dài)	đ/mdài	85,272,727		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 0,59; Rộng 6,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mdài	15,763,636		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 475kg/mét dài)	đ/mdài	19,327,272		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 6.2 (loại SD, SC), Dài 3,0; Rộng 6,0				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mdài	78,781,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2376kg/mét dài)	đ/mdài	96,618,181		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 0,58; Rộng 7,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mdài	18,272,727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 600kg/mét dài)	đ/mdài	22,727,273		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 7.5 (loại HB, HC), Dài 3,0; Rộng 7,5				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mdài	85,909,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2900kg/mét dài)	đ/mdài	108,272,727		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 4.2 (loại HB), 2/1 Dài 0,58; Rộng 4,0				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 322kg/mét dài)	đ/mdài	12,920,000		
	Gối cầu B Dài 0,4; Rộng 0,2				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mdài	609,091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 18kg/mét dài)	đ/mdài	754,545		
	Gối cầu A Dài 0,46; Rộng 0,21				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mdài	836,364		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 26kg/mét dài)	đ/mdài	1,090,909		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Gối cầu H, HA, HB, Dài 0,46; Rộng 0,24				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mdài	1,000,000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 31kg/mét dài)	đ/mdài	1,273,000		
	Gối cầu HC, MF, MP, Dài 0,46; Rộng 0,3				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mdài	1,681,818		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 55kg/mét dài)	đ/mdài	2,181,818		
	Gối cầu CV, CM, SC, SD, LK				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	1,145,454		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	1,490,909		
	Gối cầu CV 4.2				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài)	đ/mdài	2,550,000		
	Gối cầu NT 4.2 HB 2/1, Dài 0,46; Rộng 0,24				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	1,250,000		
	Tháp cáp treo cầu (2 tháp)				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	200,000,000		
	Lắp đặt tháp cáp treo cầu (2 tháp)				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 30kg/mét dài)	đ/mdài	55,099,090		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), GHC 345, Dài 0,58; Rộng 5,5				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	17,866,000		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 HB (dốc biên), GHC 345, Dài 3,0; Rộng 5,5				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	82,700,000		
	Đoạn nối nhịp cầu NT 5.5 (loại HB), Dài 0,58; Rộng 5,5				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	13,277,000		
	Đoạn sàn đầu cầu NT 5.5 HB (dốc biên), Dài 3,0; Rộng 5,5				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2034kg/mét dài)	đ/mdài	66,213,000		
	Đoạn nối nhịp cầu (CV3.2H1, CV3.2H2), Dài 0,58; Rộng 3,0				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 210kg/mét dài)	đ/mdài	10,200,000		
	Gối cầu CV 3.2H1, CV3.2H2				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài)	đ/mdài	2,300,000		
	Thử tải cầu thép NT 5.5 HB - 18m				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 50kg/mét dài)	đ/mdài	50,000,000		
	Thử tải cầu thép NT 5.5 HB - 39m				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50,000,000		
	Thử tải cầu thép CV 3.2 H1 - 51m				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50,000,000		
	Thử tải cầu thép CV 3.2 H2 - 36m				
1	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt	đ/mdài	50,000,000		
	* Mạ kẽm nguội nóng	đ/kg	8,000		
XIX	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ				
	* Công ty TNHH Cơ điện Lạnh và Xây dựng An Phát (địa chỉ 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 01/01/2019				
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ AIKIBI Áp dụng từ tháng 02/2020				
A	LOẠI INVERTER				
A1	TREO TƯỜNG INVERTER - LÀM LẠNH/R410A - TẠO ION - ĐẢO GIÓ 4 HƯỚNG				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AWF09IC/AWC09IC	bộ		8,272,727	
2	- AWF12IC/AWC12IC	bộ		10,363,636	
3	- AWF24IC/AWC24IC	bộ		21,636,364	
A2	CASSETTE ẨM TRẦN INVERTER - LÀM LẠNH VÀ SỬ DỤNG R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- ACF18IH/ACC18IH	bộ		25,181,818	
B	LOẠI ON/OFF				
B1	TREO TƯỜNG ON/OFF - LÀM LẠNH/R32 - KHỬ MÙI				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AWI09C/AWO09C	bộ		6,136,364	
2	- AWI12C/AWO12C	bộ		8,545,455	
3	- AWI18C/AWO18C	bộ		12,636,364	
B2	CASSETTE ẨM TRẦN ON/OFF - LÀM LẠNH/R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- ACF18C/ACC18C	bộ		18,181,818	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	- ACF24C/ACC24C	bộ		26,272,727	
3	- ACF48C/ACC48C	bộ		36,272,727	
B3	CASSETTE ÂM TRẦN ON/OFF - LÀM LẠNH/R410A				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- AFF48C/AFC48C	bộ		39,909,091	
2	- AFF28C/AFC28C	bộ		23,272,727	
3	- AFF48C/AFC48C	bộ		39,909,091	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - PACKAGED Áp dụng từ tháng 01/2020				
I	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FVGR05NV1/RUR05NY1	bộ		62,940,909	
2	- FVGR06NV1/RUR06NY1	bộ		71,140,000	
3	- FVGR08NV1/RUR08NY1	bộ		85,990,909	
4	- FVGR10NV1/RUR10NY1	bộ		86,700,909	
II	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FVPGR10NY1/RUR10NY1	bộ		89,160,000	
2	- FVPGR13NY1/RUR13NY1	bộ		120,645,455	
3	- FVPGR15NY1/RUR15NY1	bộ		139,607,273	
4	- FVPGR18NY1/RUR18NY1	bộ		153,504,545	
5	- FVGR06NV1/RUR06NY1	bộ		159,893,636	
III	Máy ĐHKK Packaged loại Giấu trần - Nổi ống gió - R410A - Một chiều lạnh - Remote:BRC1NU64				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FDR05NY1/RUR05NY1	bộ		49,681,818	
2	- FDR06NY1/RUR06NY1	bộ		61,236,364	
3	- FDR08NY1/RUR08NY1	bộ		77,860,000	
4	- FDR10NY1/RUR10NY1	bộ		76,222,727	
5	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ		102,699,091	
6	- FDR15NY1/RUR15NY1	bộ		130,861,818	
7	- FDR10NY1/RUR10NY1	bộ		132,997,273	
8	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ		132,997,273	
IV	Máy ĐHKK Packaged loại Giấu trần - Nổi ống gió - Cấp gió tươi 100% - R410A - Một chiều lạnh - Remote: BRC1NU64				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
1	- FDR05NY1R1/RUR05NY1R1	bộ		61,942,727	
2	- FDR06NY1R1/RUR06NY1R1	bộ		76,387,273	
3	- FDR08NY1R1/RUR08NY1R1	bộ		97,165,455	
4	- FDR10NY1R1/RUR10NY1R1	bộ		95,715,455	
5	- FDR13NY1R1/RUR13NY1R1	bộ		128,215,455	
6	- FDR15NY1R1/RUR15NY1R1	bộ		163,675,455	
7	- FDR18NY1R1/RUR18NY1R1	bộ		166,088,182	
8	- FDR13NY1/RUR13NY1	bộ		174,432,727	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - SKYAIR INVERTER Áp dụng từ tháng 01/2020				
I	Máy ĐHKK Packaged loại Đặt sàn - Thổi trực tiếp - R410A - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCF50CVM/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		28,983,636	
2	- FCF50CVM/RZF50CV2V/BRC7M635F	bộ		29,847,273	
3	- FCF60CVM/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ		36,026,364	
4	- FCF60CVM/RZF60CV2V/BRC7M635F	bộ		36,890,000	
5	- FCF71CVM/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ		37,530,000	
6	- FCF71CVM/RZF71CV2V/BRC7M635F	bộ		38,393,636	
7	- FCF71CVM/RZF71CYM/BRC1E63	bộ		39,424,545	
8	- FCF71CVM/RZF71CYM/BRC7M635F	bộ		40,288,182	
9	- FCF100CVM/RZF100CVM/BRC1E63	bộ		44,533,636	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
10	- FCF100CVM/RZF100CVM/BRC7M635F	bộ		45,397,273	
11	- FCF100CVM/RZF100CYM/BRC1E63	bộ		46,960,909	
12	- FCF100CVM/RZF100CYM/BRC7M635F	bộ		47,824,545	
13	- FCF125CVM/RZF125CVM/BRC1E63	bộ		48,518,182	
14	-FCF125CVM/RZF125CVM/BRC7M635F	bộ		49,381,818	
15	- FCF125CVM/RZF125CYM/BRC1E63	bộ		51,172,727	
16	-FCF125CVM/RZF125CYM/BRC7M635F	bộ		52,036,364	
17	- FCF140CVM/RZF140CVM/BRC1E63	bộ		52,765,455	
18	- FCF140CVM/RZF140CVM/BRC7M635F	bộ		53,629,091	
19	- FCF140CVM/RZF140CYM/BRC1E63	bộ		55,651,818	
20	- FCF140CVM/RZF140CYM/BRC7M635F	bộ		56,515,455	
II Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi đa hướng Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh - BYCQ125EAF					
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC2E61	bộ		20,888,182	
2	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC7F635F9	bộ		22,206,364	
3	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC2E61	bộ		26,002,727	
4	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC7F635F9	bộ		27,320,909	
5	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC2E61	bộ		31,321,818	
6	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC7F635F9	bộ		32,640,000	
7	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		33,772,727	
8	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ		35,090,909	
9	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		35,013,636	
10	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ		36,331,818	
11	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		39,960,909	
12	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC7F635F9	bộ		41,279,091	
13	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC2E61	bộ		43,821,818	
14	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC7F635F9	bộ		45,140,000	
15	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC2E61	bộ		47,850,000	
16	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC7F635F9	bộ		49,168,182	
III Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió Tiêu chuẩn - Inverter R32 - Một chiều lạnh					
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC2E61	bộ		17,510,000	
2	- FCFC40DVM/RZFC40DVM/BRC4C66	bộ		18,828,182	
3	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC2E61	bộ		22,098,182	
4	- FCFC50DVM/RZFC50DVM/BRC4C66	bộ		23,416,364	
5	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC2E61	bộ		26,645,455	
6	- FCFC60DVM/RZFC60DVM/BRC4C66	bộ		27,963,636	
7	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		31,740,000	
8	- FCFC71DVM/RZFC71DVM (Y1)/BRC4C66	bộ		33,058,182	
9	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		32,803,636	
10	- FCFC85DVM/RZFC85DVM (Y1)/BRC4C66	bộ		34,121,818	
11	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC2E61	bộ		37,654,545	
12	- FCFC100DVM/RZFC100DVM (Y1)/BRC4C66	bộ		38,972,727	
13	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC2E61	bộ		40,901,818	
14	- FCFC125DVM/RZFC125DY1/BRC4C66	bộ		42,220,000	
15	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC2E61	bộ		44,563,636	
16	- FCFC140DVM/RZFC140DY1/BRC4C66	bộ		45,881,818	
IV Máy ĐHKK Sky Air loại Âm trần thổi Đa hướng nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh - BYCQ60B3W1					
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		29,087,273	
2	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC7E531W86	bộ		29,950,909	
3	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ		36,258,182	
4	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC7E531W86	bộ		37,121,818	
V Máy ĐHKK Sky Air loại Áp trần - Inverter - R32 - Một chiều lạnh					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FHA50BVMV/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		27,150,000	
2	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC7M56	bộ		28,013,636	
3	- FHA60BVMV/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ		33,899,091	
4	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC7M56	bộ		34,762,727	
5	- FHA71BVMV/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ		35,092,727	
6	- FFF71BV1/RZF71CV2V/BRC7M56	bộ		35,956,364	
7	- FHA71BVMV/RZF71CYM/BRC1E63	bộ		36,987,273	
8	- FFF71BV1/RZF71CYM/BRC7M56	bộ		37,850,909	
9	- FHA71BVMV/RZF71CVM/BRC1E63	bộ		41,507,273	
10	- FFF71BV1/RZF71CVM/BRC7M56	bộ		42,370,909	
11	- FHA71BVMV/RZF71CYM/BRC1E63	bộ		43,934,545	
12	- FFF71BV1/RZF71CYM/BRC7M56	bộ		44,798,182	
13	- FHA125BVMV/RZF125CVM/BRC1E63	bộ		45,398,182	
14	- FFF125BV1/RZF125CVM/BRC7M56	bộ		46,261,818	
15	- FHA125BVMV/RZF125CYM/BRC1E63	bộ		48,052,727	
16	- FFF125BV1/RZF125CYM/BRC7M56	bộ		48,916,364	
17	- FHA125BVMV/RZF125CVM/BRC1E63	bộ		49,272,727	
18	- FFF125BV1/RZF125CVM/BRC7M56	bộ		50,136,364	
19	- FHA125BVMV/RZF125CYM/BRC1E63	bộ		52,159,091	
20	- FFF125BV1/RZF125CYM/BRC7M56	bộ		53,022,727	
VI Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió nhỏ gọn - Inverter - R32 - Một chiều lạnh					
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FDF50BV1/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		26,213,636	
2	- FFF50BV1/RZF50CV2V/BRC4C64-9	bộ		27,077,273	
3	- FDF60BV1/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ		32,760,909	
4	- FFF60BV1/RZF60CV2V/BRC4C64-9	bộ		33,624,545	
VII Máy ĐHKK Sky Air loại Nối ống gió - Inverter - R32 - Một chiều lạnh					
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		27,657,273	
2	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ		28,520,909	
3	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		34,480,000	
4	- FBA50BVMA/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ		35,343,636	
5	- FBA71BVMA/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ		35,768,182	
6	- FBA71BVMA/RZF71CV2V/BRC4C66	bộ		36,631,818	
7	- FBA71BVMA/RZF71CYM/BRC1E63	bộ		37,662,727	
8	- FBA71BVMA/RZF71CYM/BRC4C66	bộ		38,526,364	
9	- FBA100BVMA/RZF100CV2V/BRC1E63	bộ		42,627,273	
10	- FBA100BVMA/RZF100CV2V/BRC4C66	bộ		43,490,909	
11	- FBA100BVMA/RZF100CYM/BRC1E63	bộ		45,054,545	
12	- FBA100BVMA/RZF100CYM/BRC4C66	bộ		45,918,182	
13	- FBA125BVMA/RZF125CV2V/BRC1E63	bộ		46,430,909	
14	- FBA125BVMA/RZF125CV2V/BRC4C66	bộ		47,294,545	
15	- FBA125BVMA/RZF125CYM/BRC1E63	bộ		49,085,455	
16	- FBA125BVMA/RZF125CYM/BRC4C66	bộ		49,949,091	
17	- FBA140BVMA/RZF140CV2V/BRC1E63	bộ		50,571,818	
18	- FBA140BVMA/RZF140CV2V/BRC4C66	bộ		51,435,455	
19	- FBA140BVMA/RZF140CYM/BRC1E63	bộ		53,458,182	
20	- FBA140BVMA/RZF140CYM/BRC4C66	bộ		54,321,818	
VIII Danh mục phụ kiện tùy chọn					
1	- BRC1E63 - Điều khiển dây	bộ		1,090,909	
2	- BRC2E61 - Điều khiển dây - Âm trần, Nối ống gió	bộ		636,364	
3	- BRC7M635F9 - Điều khiển không dây - Âm trần	bộ		1,954,545	
4	- BRC7M635F - Điều khiển không dây - Âm trần, Trắng	bộ		1,954,545	
5	- BRC7M635K - Điều khiển không dây - Âm trần, Đen	bộ		1,954,545	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
6	- BRC7M56 - Điều khiển không dây - Áp trần	bộ			
7	- BRC4C64-9 - Điều khiển không dây - Nối ống gió nhỏ gọn	bộ		1,954,545	
8	- BRC4C66 - Điều khiển không dây - Nối ống gió, Tủ đứng	bộ		1,954,545	
9	- BYFQ60B3W1 - Mặt nạ - Âm trần nhỏ gọn	bộ		1,954,545	
10	- BYCQ12SEAF - Mặt nạ - Âm trần, Trắng	bộ		4,045,455	
11	- BYCQ12SEAK - Mặt nạ - Âm trần, Đen	bộ		3,363,636	
12	- BYCQ12SEEF - Mặt nạ có Cầm biển - Âm trần, Trắng	bộ		5,000,000	
13	- BYCQ12SEEK - Mặt nạ có Cầm biển - Âm trần, Đen	bộ		4,636,364	
14	- BYCQ12SEAPF - Mặt nạ kiểu dáng thiết kế - Âm trần	bộ		6,727,273	
15	- BYCQ12SEASF - Mặt nạ có lưới thả tự động (Auto Grill) - Âm trần	bộ		8,363,636	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN -- ÂM TRẦN - ÁP TRẦN Áp dụng từ tháng 01/2020			8,363,636	
I	Máy Âm trần Đa hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh - BYCP125K-W18				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FCNQ13MV1/RNQ13MV1/BRC1C61	bộ		19,521,818	
2	- FCNQ13MV1/RNQ13MV1/BRC7F633F9	bộ		20,840,000	
3	- FCNQ18MV1/RNQ18MV19/BRC1C61	bộ		24,300,909	
4	- FCNQ18MV1/RNQ18MV191/BRC7F633F9	bộ		25,619,091	
5	- FCNQ21MV1/RNQ21MV19/BRC1C61	bộ		29,272,727	
6	- FCNQ21MV1/RNQ21MV19/BRC7F633F9	bộ		30,590,909	
7	- FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ		32,164,545	
8	- FCNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC7F633F9	bộ		33,482,727	
9	- FCNQ30MV1/RNQ30MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ		33,346,364	
10	- FCNQ30MV1/RNQ30MV19 (Y1)/BRC7F633F9	bộ		34,664,545	
11	- FCNQ36MV1/RNQ30MV36 (Y1)/BRC1C61	bộ		38,058,182	
12	- FCNQ36MV1/RNQ30MV36 (Y1)/BRC7F633F9	bộ		39,376,364	
13	- FCNQ42MV1/RNQ42MY1/BRC1C61	bộ		41,734,545	
14	- FCNQ42MV1/RNQ42MY1/BRC7F633F9	bộ		43,052,727	
15	- FCNQ48MV1/RNQ48MY1/BRC1C61	bộ		45,571,818	
16	- FCNQ48MV1/RNQ48MY1/BRC7F633F9	bộ		46,890,000	
II	Máy Áp trần - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC1NU61	bộ		16,250,909	
2	- FHNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC7NU66	bộ		16,360,000	
3	- FCNQ18MV1/RNQ18MV19/BRC1NU61	bộ		20,508,182	
4	- FCNQ18MV1/RNQ18MV19/BRC7NU66	bộ		20,617,273	
5	- FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC1NU61	bộ		24,845,455	
6	- FHNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC7NU66	bộ		24,954,545	
7	- FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC7NU66	bộ		28,151,818	
8	- FHNQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC1NU61	bộ		28,260,909	
9	- FHNQ26MV1V/RNQ26MY1/BRC1NU61	bộ		28,151,818	
10	- FHNQ26MV1V/RNQ26MY1/BRC7NU66	bộ		28,260,909	
11	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC1NU61	bộ		28,295,455	
12	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC7NU66	bộ		28,404,545	
13	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC1NU61	bộ		32,310,909	
14	- FHNQ30MV1V/RNQ30MV1V (Y1)/BRC7NU66	bộ		32,420,000	
15	- FHNQ42MV1V/RNQ42MV1V/BRC1NU61	bộ		35,477,273	
16	- FHNQ42MV1V/RNQ42MV1V/BRC7NU66	bộ		35,586,364	
17	- FHNQ48MV1V/RNQ48MV1V/BRC1NU61	bộ		38,578,182	
18	- FHNQ48MV1V/RNQ48MV1V/BRC7NU66	bộ		38,687,273	
III	Máy Giấu trần Nối ống gió - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
1	- FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V/BRC1C61	bộ		13,861,818	
2	- FDBNQ09MV1V/RNQ09MV1V/BRC4C64-9	bộ		15,180,000	
3	- FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC1C61	bộ		16,319,091	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
				Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
		bộ		17,637,273	
4	- FDBNQ13MV1V/RNQ13MV1V/BRC4C64-9	bộ		20,583,636	
5	- FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V/BRC1C61	bộ		21,901,818	
6	- FDBNQ18MV1V/RNQ18MV1V/BRC4C64-9	bộ		24,845,455	
7	- FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC1C61	bộ		26,163,636	
8	- FDBNQ21MV1V/RNQ21MV1V/BRC4C64-9	bộ		27,271,818	
9	- FHBQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC1C61	bộ		28,635,455	
10	- FHBQ24MV1V/RNQ24MV1V/BRC4C64-9	bộ		27,271,818	
11	- FHNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ		28,635,455	
12	- FHNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC4C64-9	bộ		29,662,727	
13	- FHMNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC1C61	bộ		30,980,909	
14	- FHMNQ26MV1/RNQ26MV19 (Y1)/BRC4C64-9	bộ		30,657,273	
15	- FHMNNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1)/BRC1NU61	bộ		31,975,455	
16	- FHNQ30MV1/RNQ30MV1 (Y1)/BRC7NU66	bộ		35,190,909	
17	- FHMNNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1)/BRC1NU61	bộ		36,509,091	
18	- FHNQ36MV1/RNQ36MV1 (Y1)/BRC7NU66	bộ		38,225,455	
19	- FHMNNQ42MV1/RNQ42MV1/BRC1NU61	bộ		39,543,636	
20	- FHNQ42MV1/RNQ42MV1/BRC7NU66	bộ		41,648,182	
21	- FHMNNQ48MV1/RNQ48MV1/BRC1NU61	bộ		42,966,364	
22	- FHNQ48MV1/RNQ48MV1/BRC7NU66	bộ			
IV	Máy Âm trần 4 hướng thổi - không Inverter - R410 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
		bộ		20,654,545	
1	- FCRN50FXV1V/RNV50BV1V/BC50F2XWV	bộ		27,340,909	
2	- FCRN60FXV1V/RNV60BV1V/BC50F2XWV	bộ		28,345,455	
3	- FCRN71FXV1V/RNV71BV1V/BC50F2XWV	bộ		30,162,727	
4	- FCRN71FXV1V/RNV71BY1V/BC50F2XWV	bộ		32,427,273	
5	- FCRN100FXV1V/RNV100BV1V/BC50F2XWV	bộ		33,372,727	
6	- FCRN100FXV1V/RNV100BY1V/BC50F2XWV	bộ		36,392,727	
7	- FCRN100FXV1V/RNV100BY1V/BC50F2XWV	bộ		38,823,636	
8	- FCRN140FXV1V/RNV140BY1V/BC50F2XWV	bộ			
V	Danh mục phụ kiện tùy chọn				
	Dàn nóng / Dàn lạnh/ Remote				
		bộ		636,364	
1	- BRC1C61- Điều khiển dây - Âm trần, Nối ống gió	bộ		3,363,636	
2	- BYCP125K-W18 - Mặt nạ - Âm trần	bộ		1,954,545	
3	- BRC7F633F9 - Điều khiển không dây - Âm trần	bộ		1,954,545	
4	- BRC4C64-9 - Điều khiển không dây - Nối ống gió	bộ		636,364	
5	- BRC1NU61 - Điều khiển dây - Áp trần	bộ		745,455	
6	- BRC7NU66 - Điều khiển không dây - Áp trần	bộ			
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN -- TREO TƯỜNG Áp dụng từ tháng 05/2020				
I	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
		bộ		8,001,818	
1	- FTF25UV1V/RF25UV1V	bộ		10,158,182	
2	- FTF35UV1V/RF35UV1V	bộ		15,496,364	
3	- FTC50NV1V/RC50NV1V	bộ		21,791,818	
4	- FTC60NV1V/RC60NV1V	bộ			
II	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Tiêu chuẩn - không Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				
		bộ		9,454,545	
1	- FTKA25UAVMV/RKA25UAVMV	bộ		11,605,455	
2	- FTKA35UAVMV/RKA35UAVMV	bộ		17,627,273	
3	- FTKA50UAVMV/RKA50UAVMV	bộ		25,912,727	
4	- FTKQ60UAVMV/RKQ60UAVMV	bộ			
III	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại Thiết kế Coanda - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
	Dàn nóng / Dàn lạnh				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV	bộ		10,154,545	
2	- FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV	bộ		12,379,091	
3	- FTKC50UVMV/RKC50UVMV	bộ		19,626,364	
4	- FTKC60UVMV/RKC60UVMV	bộ		27,058,182	
5	- FTKC71UVMV/RKC71UVMV	bộ		30,500,909	
IV	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại cao cấp - Inverter - R32 - Một chiều lạnh				
1	FTKM25SVMV/RKM25SVMV	bộ		14,250,909	
2	FTKM35SVMV/RKM35SVMV	bộ		17,087,273	
3	FTKM50SVMV/RKM50SVMV	bộ		26,078,182	
4	FTKM60SVMV/RKM60SVMV	bộ		36,442,727	
5	FTKM71SVMV/RKM71SVMV	bộ		41,098,182	
V	Máy ĐHKK DD Hai dàn rời loại cao cấp - Inverter - R410A - Một chiều lạnh				
1	FTKS25GVMV/RKS25GVMV	bộ		11,700,000	
2	FTKS35GVMV/RKS35GVMV	bộ		13,790,909	
3	FTKS50GVMV/RKS50GVMV	bộ		21,410,000	
4	FTKS60GVMV/RKS60GVMV	bộ		29,920,000	
5	FTKS71GVMV/RKS71GVMV	bộ		33,741,818	
VI	Máy ĐHKK Treo tường Emura loại cao cấp (Trắng (W)/Bạc (S) - Inverter - R32				
1	FTKJ25NVMV (W/S)/RKJ25NVMV	bộ		17,236,364	
2	FTKJ35NVMV (W/S)/RKJ35NVMV	bộ		22,320,000	
3	FTKJ50NVMV (W/S)/RKJ50NVMV	bộ		28,654,545	
VII	Máy ĐHKK Treo tường Urusara loại cao cấp - Inverter - R32				
1	FTXZ25NVMV (W/S)/RXZ25NVMV	bộ		43,090,909	
2	FTXZ35NVMV (W/S)/RXZ35NVMV	bộ		46,500,000	
3	FTXZ50NVMV (W/S)/RXZ50NVMV	bộ		50,145,455	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN -- TỦ ĐỨNG Áp dụng từ tháng 05/2020				
I	Máy tủ đứng đặt sàn loại Sky - R410 - Một chiều lạnh				
1	FVRN71BXV1V/RR71CBXY1V	bộ		29,031,818	
	FVRN71BXV1V/RR71CBXY1V	bộ		30,849,091	
2	FVRN100BXV1V/RR100DBXY1V	bộ		34,848,182	
	FVRN100BXV1V/RR100DBXY1V	bộ		35,793,636	
3	FVRN125BXV1V/RR1125DBXY1V	bộ		38,626,364	
4	FVRN140BXV1V/RR140DBXY1V	bộ		48,019,091	
5	FVRN160BXV1V/RR160DBXY1V	bộ		55,109,091	
II	Máy tủ đứng đặt sàn loại Sky - INVERTER - R32 - Một chiều lạnh				
1	FVA50AMVM/RZF50CV2V/BRC1E63	bộ		35,356,364	
	FVA50AMVM/RZF50CV2V/BRC4C66	bộ		36,220,000	
2	FVA60AMVM/RZF60CV2V/BRC1E63	bộ		41,244,545	
	FVA60AMVM/RZF60CV2V/BRC4C66	bộ		42,108,182	
3	FVA71AMVM/RZF71CV2V/BRC1E63	bộ		45,610,909	
	FVA71AMVM/RZF71CV2V/BRC4C66	bộ		46,474,545	
	FVA71AMVM/RZF71CYM/BRC1E63	bộ		47,505,455	
	FVA71AMVM/RZF71CYM/BRC4C66	bộ		48,369,091	
4	FVA100AMVM/RZF100CV2V/BRC1E63	bộ		53,754,545	
	FVA100AMVM/RZF100CV2V/BRC4C66	bộ		54,618,182	
	FVA100AMVM/RZF100CYM/BRC1E63	bộ		56,181,818	
	FVA100AMVM/RZF100CYM/BRC4C66	bộ		57,045,455	
5	FVA125AMVM/RZF125CV2V/BRC1E63	bộ		58,422,727	
	FVA125AMVM/RZF125CV2V/BRC4C66	bộ		59,286,364	
	FVA125AMVM/RZF125CYM/BRC1E63	bộ		61,077,273	
	FVA125AMVM/RZF125CYM/BRC4C66	bộ		61,940,909	
6	FVA140AMVM/RZF140CV2V/BRC1E63	bộ		63,502,727	
	FVA140AMVM/RZF140CV2V/BRC4C66	bộ		64,366,364	
	FVA140AMVM/RZF140CYM/BRC1E63	bộ		66,389,091	
	FVA140AMVM/RZF140CYM/BRC4C66	bộ		67,252,727	
	MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DAIKIN - MULTI				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT	
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
A	Máy Multi NX - Inverter - R32 - Một chiều lạnh			
I	Dàn nóng	BỘ	24,725,455	
1	3MKM52RVMV	BỘ	30,358,182	
2	4MKM68RVMV	BỘ	35,470,909	
3	4MKM80RVMV	BỘ	43,340,909	
4	5MKM100RVMV			
II	Dàn lạnh loại treo tường Tiêu chuẩn (kèm điều khiển không dây)		4,031,818	
1	CTKM25RVMV		4,357,273	
2	CTKM35RVMV		6,920,000	
3	CTKM50RVMV		8,650,000	
4	CTKM60RVMV		8,823,636	
5	CTKM71RVMV			
III	Dàn lạnh loại treo tường Thiết kế Châu Âu (kèm điều khiển không dây)		13,000,000	
1	CTKJ25RVMV		14,700,000	
2	CTKJ35RVMV		17,300,000	
3	CTKJ50RVMV			
IV	Dàn lạnh loại Âm trần (không bao gồm điều khiển)		8,882,727	
1	FFA25RV1V		9,902,727	
2	FFA35RV1V		11,639,091	
3	FFA50RV1V		13,589,091	
4	FFA60RV1V			
V	Dàn lạnh loại Giấu trần nổi ống gió (không bao gồm điều khiển)		7,814,545	
1	CDXP25RVMV		8,280,000	
2	CDXP35RVMV		7,814,545	
3	CDXM25RVMV		8,280,000	
4	CDXM35RVMV		10,395,455	
5	CDXM50RVMV		11,070,000	
6	CDXM60RVMV		11,565,455	
7	CDXM71RVMV		11,780,909	
8	FMA50RVMV		12,546,364	
9	FMA60RVMV		13,107,273	
10	FMA71RVMV			
VI	Danh mục phụ kiện tùy chọn (dùng cho Dàn nóng một chiều lạnh)		1,181,818	
1	BRC086A22		1,181,818	
2	BRC086A2R2		2,363,636	
3	BRC086A22/BRC086A2R2		1,181,818	
4	BRC086A22		1,181,818	
5	BRC086A2R1		2,363,636	
6	BRC086A22/BRC086A2R1		1,090,909	
7	BRC1E63		1,181,818	
8	BRC086A12		2,000,000	
9	BRC073A4		44,500,000	
10	BYFQ60B3W1			
B	Hệ thống ĐHKK Multi S - Inverrter - 32 - Một chiều lạnh			
I	Dàn nóng		16,871,818	
1	MKC50RVMV		23,190,000	
2	MKC70SVMV			
II	Dàn lạnh loại treo tường		4,001,818	
1	CTKC25RVMV		4,490,000	
2	CTKC35RVMV		7,270,000	
3	CTKC50SVMV			
C	Hệ thống ĐHKK Multi S - Combo		16,126,364	
1	MKC50RVMV/CTKC25RVMV/CTKC25RVMV		16,491,818	
2	MKC50RVMV/CTKC25RVMV/CTKC35RVMV		21,808,182	
3	MKC70SVMV/CTKC35RVMV/CTKC35RVMV			
BẢNG GIÁ MÁY LỘC KHÍ DAIKIN				
I	LOẠI LỘC KHÔNG KHÍ			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	MC30VVM-A				
2	MC40UVM6			3,800,000	
3	MC55UVM6			5,890,909	
4	MC70MVM6			6,800,000	
II	LOẠI LỘC KHÔNG KHÍ VÀ TẠO ẨM			6,981,818	
1	MCK55TVM6			8,618,182	
xx	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC				
1	Đất đèn	đ/kg		14,000	
2	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tấm		1,000	
3	Chổi bông cỏ	đ/kg		63,636	
4	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		34,545	
5	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		24,545	
6	Đinh các loại	đ/kg		16,364	
7	Dây buộc	đ/kg		15,909	
8	Lưới B40 (khổ 0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,2; 2,4m)	đ/kg		14,273	
9	Kẽm gai (1kg/6m)	đ/kg		14,545	
10	Vôi cục	đ/kg		2,800	
11	A dao Việt Nam (keo 1/2 kg)	đ/keo		12,727	
12	Cửa nhựa Hân Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		409,091	
13	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		17,273	
xxi	NHIÊN LIỆU :				
Công ty TNHH MTV XĂNG DẦU AN GIANG. Địa chỉ: 145/1 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
10	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		12,150	12,150
11	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,760	12,760
12	Dầu hỏa	đ/lit		9,320	9,320
13	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		11,450	11,450
14	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		11,750	11,750
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
1	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,140	11,140
2	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		11,830	11,830
3	Dầu hỏa	đ/lit		8,110	8,110
4	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		10,130	10,130
5	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		10,440	10,440
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính					
1	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,720	11,720
2	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,430	12,430
3	Dầu hỏa	đ/lit		8,030	8,030
4	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		10,040	10,040
5	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit		10,350	10,350
Công ty TNHH MTV DẦU KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CHI NHÁNH AN GIANG. Địa chỉ: 49 Lê Minh Ngon, P.Mỹ Long, TP.Long xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,560	12,560
2	Xăng không chì RON 95-IV	đ/lit		12,760	12,760
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,950	11,950
4	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		13,080	13,080
5	Dầu Diesel 0,005S	đ		11,300	11,300
6	Dầu Hỏa	đ		9140	9140
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,760	16,810
2	Xăng không chì RON 95-IV	đ/lit		12,150	17,010
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		16,050	16,050

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
				13,030	13,030
4	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít		13,080	13,080
5	Dầu Diesel 0,005S	đ/lít		11,840	11,840
6	Dầu hỏa				
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
				11,630	11,630
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		10,940	10,940
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		9,940	9,940
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính.					
				12,230	12,230
1	Xăng không chì RON 95-IV	đ/lít		11,520	11,520
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		9,850	9,850
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lít			
Công ty TNHH TM-DV MỸ HÒA. Địa chỉ: 693/10 Khóm Tây Khánh, P.Mỹ Hòa, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
				12,760	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		12,150	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		11,450	
3	Dầu DO 0,05S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
				11,830	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		11,140	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		10,130	
3	Dầu DO 0,05S	đ/lít		10,440	
4	Dầu Diesel 0,001S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính.					
				12,430	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		11,720	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		10,040	
3	Dầu DO 0,05S	đ/lít		10,350	
4	Dầu Diesel 0,001S	đ/lít			
DNTN HIỆP HƯNG. Địa chỉ: Ấp Phú Trường, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 03/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
					12,150
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít			12,760
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít			11,450
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
					10,130
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít			11,140
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít			11,830
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính.					
					10,040
1	Dầu DO 0,05%S	đ/lít			11,720
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lít			12,430
3	Xăng RON 95 - III	đ/lít			
Công ty TNHH MTV XĂNG DẦU HÒA BÌNH. Địa chỉ: 1092, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 03/4/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
				12,760	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		12,150	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		11,450	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang.					
				11,830	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		11,140	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		10,130	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít			
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính.					
				12,430	
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít			

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,720	
3	Dầu DO 0,05S-II	đ/lit		10,040	
Công ty TNHH XĂNG DẦU HUY HOÀNG. Địa chỉ: 373, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang. Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 30 phút, ngày 15/01/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. (Thông báo số 75/TB-STC ngày 20/01/2020 của Sở Tài Chính)					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,760	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		12,150	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		11,450	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		11,830	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,140	
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit		10,130	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,430	
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,720	
3	Dầu DO 0,05%S	đ/lit		10,040	
DNTN AN KIẾN. Địa chỉ: 14/3, tỉnh lộ 942, ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit			12,760
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit			12,150
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			11,450
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			11,750
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit			11,830
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit			11,140
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			10,130
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			10,440
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit			12,430
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit			11,720
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			10,040
4	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lit			10,350
CHI NHÁNH CÔNG TY CP DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI AN GIANG. Địa chỉ: QL91, tổ 15, Khóm Đồng Thịnh B, P.Mỹ Thạnh, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit			12,760
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit			12,150
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit			11,450
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		11,830	11,830
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,140	11,140
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		10,130	10,130
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính					
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		12,430	12,430
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,720	11,720
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit		10,040	10,040
CHI NHÁNH CÔNG TY CP DẦU KHÍ MỀ KÔNG TẠI AN GIANG. Địa chỉ: 222, tổ 15, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT			
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km		
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX	
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang						
		đ/lit				12,760
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit				12,150
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit				11,450
3	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lit				
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính						
		đ/lit		12,430		12,430
1	Xăng RON 95 - III	đ/lit		11,720		11,720
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit				
3	Dầu Diezen 0,05S-II	đ/lit		10,040		10,040
Công ty TNHH TRƯƠNG PHÁT THỊNH. Địa chỉ: Tỉnh lộ 953, ấp Vinh Tường, Xã Châu Phong, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang.						
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang						
		đ/lit				12,760
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit				12,150
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit				11,450
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit				
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang						
		đ/lit				11,830
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit				11,140
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit				
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit				10,130
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính						
		đ/lit				12,430
1	Xăng RON 95 - III	đ/lit				11,720
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit				10,040
3	Dầu DO 0,05S	đ/lit				
CN TỔNG CÔNG TY TM-XNK THANH LÊ - CTCP TẠI AN GIANG. Địa chỉ: 373, Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang.						
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 29/3/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 371/TB-STC ngày 3/4/2020 của Sở Tài chính An Giang						
		đ/lit				12,760
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit				12,150
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit				11,450
3	Dầu Diesel 0,05S	đ/lit				
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 28/4/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Theo Thông báo giá số 539/TB-STC ngày 08/5/2020 của Sở Tài chính An Giang						
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lit		11,830		
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lit		11,140		
3	Dầu Diesel 0,05S-II	đ/lit		10,130		
Áp dụng thực hiện từ 15 giờ 00 phút, ngày 13/5/2020. Giá bao gồm: Thuế GTGT và thuế môi trường. Thông báo số 656/TB-STC ngày 15/5/2020 của Sở Tài Chính						
		đ/lit		12,430		
1	Xăng RON 95 - III	đ/lit		11,720		
2	Xăng E5 RON 92 - II	đ/lit		10,040		
3	Dầu DO 0,05S - II	đ/lit				

*** Ghi chú:**

- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (để nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

- Giá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

- Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo).